

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ 2 LỚP 10 (UNIT 5- UNIT9)

UNIT 5. INVENTIONS

I. VOCABULARY

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	Education Educate Educational Educative Educated	/ˌedʒ.əˈkeɪ.ʃən/ /'edjukeɪt/ /ˌedʒ.əˈkeɪ.ʃən.əl/ /'edʒ.ə.keɪ.tɪv/ /'edʒ.ə.keɪ.tɪd/	n v a a a	sự giáo dục giáo dục thuộc giáo dục có tính giáo dục được đào tạo, có học thức
2	Invent Invention Inventor Inventive	/ɪnˈvent/ /mˈven.ʃən/ /ɪnˈven.tə/ /ɪnˈven.tɪv/	v n n a	phát minh sự phát minh nhà phát minh sáng tạo
3	Value Valuable Valueless Invaluable	/'væljuː/ /'væl.jə.bəl/ /'væl.juː.ləs/ /ɪnˈvæljuəbl/	n a a a	giá trị có giá trị không đáng giá, vô giá trị vô giá
4	Convenient Convenience	/kənˈviːnjənt/ /kənˈviː.nɪ.əns/	a n	thuận tiện sự thuận tiện
5	Express Expression	/ɪkˈspres/ /ɪkˈspref.ən/	v n	biểu lộ vẻ mặt
6	Emotion Emotional	/ɪˈməʊʃən/ /ɪˈmoʊ.ʃən.əl/	n a	cảm xúc gây xúc động
7	Artificial Intelligence	/ˌɑːtɪfɪʃ.əl mˈtel.ə.dʒəns/	np	trí tuệ nhân tạo
8	Vacuum cleaner	/'væk.juːm ˌkliː.nə/	np	máy hút bụi
9	Measure	/'meʒə/	n/v	dụng cụ đo lường; biện pháp/ đo lường
10	Transport	/'trænspɔːt/	v/n	vận chuyển/ sự vận chuyển
11	Dimensional	/ˌdaɪˈmen.ʃən.əl/	a	thuộc về kích thước, thuộc về kích cỡ
12	Driverless	/'draɪ.və.ləs/	a	không người lái
13	Charge	/tʃɑːdʒ/	v/n	ra giá; nạp điện / giá, chi phí
14	Diagram	/'daɪəgræm/	n	biểu đồ
15	Hardware Software	/'hɑːrd.wer/ /'sɔːft.wer/	n n	phần cứng (máy tính) phần mềm (máy tính)
16	Basic Base Basement	/'beɪ.sɪk/ /beɪs/ /'beɪsmənt/	a n n	cơ bản, mức độ đơn giản nhất đáy; chân đế; thành phần chủ yếu tầng hầm
17	Processor	/'prɔː.ses.ə/	n	máy chế biến, xưởng gia công

18	Gigahertz	/'gɪɡ.ə.hɜːts/	n	ghi-ga-héc (GHz: đơn vị đo tần số dao động)
19	Random Access Memory	/'ræn.dəm 'æk.ses 'mem.ər.i/	np	RAM (bộ nhớ tạm thời của máy)
20	Storage space	/'stɔːr.ɪdʒ speɪs/	np	dung lượng
21	Display	/dɪ'spleɪ/	v	hiển thị
22	Gigabyte	/'gɪɡ.ə.baɪt/	n	GB (một đơn vị thông tin kỹ thuật số)
23	Battery	/'bætəri/	n	pin; ắc quy

II. STRUCTURES

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1	Allow/permit sb to do sth = let sb do sth Allow/permit doing sth	cho phép ai làm gì cho phép làm gì
2	Be able to do sth	có thể làm gì
3	Discuss sth = have a discussion about sth	thảo luận về điều gì
4	Enjoy + Ving	thích làm gì
5	Decide to do sth = make a decision to do sth	quyết định làm gì
6	Communicate with sb	liên lạc, giao tiếp với ai
7	Thanks to sth/sb	nhờ có cái gì/ai
8	Help (sb) to do sth/do sth	giúp ai đó làm gì
9	Wipe away	tẩy, lau sạch đi
10	Enable sb to do sth	cho phép ai đó làm gì
11	Be useful for sth/doing sth	hữu ích với cái gì/cho việc làm gì

III. GRAMMAR

1. The present perfect tense

Cách dùng	Công thức	Từ nhận biết
- diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian. - diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ. - diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại. - diễn tả những trải nghiệm. - diễn tả những hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kéo dài tới hiện tại và vẫn còn có khả năng sẽ tiếp diễn trong tương lai.	S + have/ has + V(pp) (have: I/ số nhiều Has: số ít) <i>Thành lập phủ định và nghi vấn:</i> (-): S + have/ has + not + V(pp) (?): Have/ Has + S + V(pp)	- for - since - ever - never - so far - recently - lately - before (đứng cuối câu) - up to now/up to present/ until now - yet - just - already

2. Gerunds and to-infinitives

a. Những động từ theo sau bởi "Ving"

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Admit doing sth	thừa nhận làm gì
2	Deny doing sth	phủ nhận làm gì
3	Appreciate doing sth	cảm kích làm gì
4	Avoid doing sth	tránh làm gì
5	Delay/postpone/put off doing sth	hoãn lại làm gì
6	Hate/detest/resent doing sth	ghét làm gì
7	Enjoy/fancy doing sth	thích làm gì
8	Imagine doing sth	tưởng tượng làm gì
9	Involve doing sth	có liên quan làm gì
10	Keep doing sth	cứ làm gì
11	Mention doing sth	đề cập làm gì
12	Mind doing sth	phiền/ngại làm gì
13	Miss doing sth	suýt, lỡ làm gì
14	Tolerate doing sth	chịu đựng làm gì
15	Practice doing sth	thực hành làm gì
16	Recall doing sth	nhớ lại làm gì
17	Consider doing sth	xem xét, cân nhắc làm gì
18	Resist doing sth	phản đối làm gì
19	Risk doing sth	liều lĩnh làm gì
20	Suggest doing sth	gợi ý làm gì
21	Finish doing sth	hoàn thành làm gì
22	Recommend doing sth	đề xuất làm gì
23	Be busy doing sth	bận làm gì
24	Be worth doing sth	đáng làm gì
25	Look forward to doing sth	mong đợi làm gì
26	Feel like doing sth	thích/muốn làm gì
27	There is no point in doing sth = It's no use/good doing sth	không đáng làm gì
28	Get/be accustomed/used to doing sth	quen làm gì
29	Spend time doing sth	dành thời gian làm gì

30	Waste time doing sth	lãng phí thời gian làm gì
31	Have difficulty (in) doing sth	gặp khó khăn trong việc làm gì
32	Can't help/stand/bear doing sth	không thể chịu/nhịn được

b. Những động từ theo sau bởi cả "TO V, V_{ing} hoặc V(bare)"

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	- Try to do sth - Try doing sth	- cố gắng làm gì - thử làm gì
2	- Remember to do sth - Remember doing sth	- nhớ phải làm gì - nhớ đã làm gì
3	- Forget to do sth - Forget doing sth	- quên phải làm gì - quên đã làm gì
4	- Advise sb to do sth - Advise doing sth	- khuyên ai đó làm gì - khuyên làm gì
5	- Allow/permit sb to do sth - Allow/permit doing sth	- cho phép ai đó làm gì - cho phép làm gì
6	- Recommend sb to do sth - Recommend doing sth	- khuyên bảo/dẫn/đề nghị ai đó làm gì - khuyên bảo/dẫn/đề nghị làm gì
7	- Encourage sb to do sth - Encourage doing sth	- khuyến khích ai đó làm gì - khuyến khích làm gì
8	- Mean to do sth - Mean doing sth	- dự định làm gì - có nghĩa là phải làm gì
9	- Regret to do sth - Regret doing sth	- rất lấy làm tiếc khi phải làm gì - hối tiếc vì đã làm gì
10	- Go on to do sth - Go on doing sth	- tiếp tục làm điều gì sau khi hoàn tất một công việc - chỉ sự liên tục của hành động
11	- V(tri giác) + O + V(bare) V-ing	- khi chứng kiến toàn bộ sự việc - khi chứng kiến một phần sự việc
12	- Stop to do sth - Stop doing sth	- dừng lại để làm gì - dừng hẳn làm gì
13	- Need to do sth - Need doing sth	- cần phải làm gì - cần phải được làm
14	- Help sb do/to do sth	- giúp ai đó làm gì
15	- Have sb do sth = get sb to do sth - Have/get sth done	- nhờ ai đó làm gì - có cái gì được làm bởi ai
16	- Used to do sth - Be/get used to doing sth - Be used to do sth = be used for doing sth	- thường làm gì trong quá khứ - thường làm gì ở hiện tại - được dùng để làm gì
17	- Start/begin to do sth/doing sth	- bắt đầu làm gì

18	- Love/like to do sth/doing sth	- thích làm gì
19	- Hate to do sth/doing sth	- ghét làm gì

IV. PRACTICE EXERCISES

A. PHONETICS

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|
| 1. A. r <u>o</u> bot | B. c <u>o</u> py | C. e <u>m</u> otion | D. h <u>o</u> ld |
| 2. A. e <u>x</u> press | B. d <u>e</u> vice | C. d <u>e</u> cide | D. d <u>e</u> velop |
| 3. A. v <u>a</u> rious | B. t <u>r</u> avel | C. v <u>a</u> cuum | D. a <u>n</u> swer |
| 4. A. m <u>a</u> chine | B. c <u>h</u> arge | C. c <u>h</u> eat | D. c <u>h</u> ange |
| 5. A. d <u>e</u> sign | B. s <u>o</u> ftware | C. s <u>e</u> nd | D. s <u>ch</u> ool |

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-----------------|-------------|--------------|--------------|
| 1. A. example | B. benefit | C. important | D. invention |
| 2. A. useful | B. second | C. between | D. either |
| 3. A. invent | B. allow | C. improve | D. learner |
| 4. A. Internet | B. computer | C. chocolate | D. century |
| 5. A. advantage | B. family | C. syllable | D. nowadays |

B. VOCABULARY

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

- Yesterday they **installed** some necessary software on the computers in the office.
A. located B. placed C. ordered D. set up
- I think these devices are **useful** for our tasks. They will help us to measure more easily.
A. unbeneficial B. ineffective C. helpful D. useless
- It's **actually** a lot of fun to learn with educational apps.
A. madly B. deeply C. widely D. really
- The apps allow them to **communicate** and learn at the same time.
A. make contact B. keep silent
C. make a speech D. have a presentation
- Robots can now communicate, work and express their **emotions**.
A. passions B. feelings C. thoughts D. ideas

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

- AI has been applied to apps which help users to study language **effectively**.
A. usefully B. helpfully C. successfully D. unsuccessfully
- Drivers may now find the most **suitable** route thanks to AI and the Internet.
A. satisfactory B. acceptable C. inappropriate D. fitting
- Inventions have **completely** changed our daily work and life.
A. imperfectly B. totally C. entirely D. overally
- What are some **benefits** of the development of robotics?
A. advantages B. power C. strength D. disadvantages
- This laptop is **certainly** the best one for you. You can take a look at it.
A. definitely B. clearly C. doubtfully D. undeniably

Give the correct forms of words in brackets.

- I don't know that there have been so many (VALUE) _____ inventions.
- Since people (INVENT) _____ the first computer, they have created many more interesting inventions.
- Robots are just one example of Artificial Intelligence - the study and (DEVELOP) _____ of machines that can copy human intelligence.

4. Understanding some (BASEMENT) _____ information about the hardware is very important and will help you decide on the most suitable computer for you.

5. They have just installed some (INTEREST) _____ software on the school computers.

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following sentences.

1. It's also very _____ for learners to use them.

- A. convenience B. inconvenience C. inconvenient D. convenient

2. The apps allow them _____ and learn at the same time.

- A. communicate B. to communicate C. communicator D. communicative

3. The robots may be able _____ you do the housework.

- A. help B. helping C. to help D. helped

4. Since laptops _____, they _____ us to study better and work faster.

- A. were invented - have allowed B. invented - allowed
C. have invented - have allowed D. are invented - have allowed

5. Laptops are _____ for students and officers to study and work flexibly.

- A. plentiful B. useful C. helpless D. worthy

6. They are _____ what they should do with the new computer. Each person has his own idea.

- A. asking B. explaining C. suggesting D. discussing

7. Computers have completely changed our life _____ their invention.

- A. since B. for C. when D. while

8. In 2000, a robot created by a company _____ everyone by just walking down the stairs.

- A. amazes B. have amazed C. amazed D. was amazing

9. Nowadays, AI has been applied _____ various areas of life.

- A. for B. to C. on D. in

10. Vacuum cleaners with AI can now decide on the most _____ way to clean the house.

- A. effect B. affect C. effective D. effectively

11. In transport, AI can be used on many smartphones to _____ information about traffic.

- A. collect B. require C. hold D. reserve

12. Computer programmes can help _____ plan their holidays, book flights and hotels, and answer questions.

- A. designers B. customers C. sellers D. supporters

13. AI helps _____ machines that think and act like humans.

- A. to make B. have made C. making D. made

14. That robot can show its _____ when talking to humans. We may see its happiness or sadness.

- A. attitudes B. behaviours C. equipment D. emotions

15. The Internet allows driverless cars to travel around without a person _____ control.

- A. in B. at C. for D. about

Fill in the blanks with suitable prepositions

1. Thanks _____ robots, many dangerous tasks can be done effectively.

2. E-readers can store and read texts _____ the Internet nowadays.

3. Smartphones are used _____ learning languages.

4. Telephones are useful in communicating _____ long distances.

5. Helping drivers is one of many benefits _____ AI in transport.

Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

1. Its also very convenient for learners using them.

- A B C D

2. Why is it fun to learn with education apps on smartphones?

- A B C D

3. Devices such as vacuum cleaners can now use AI to measure the room size and remember

- A B C D

any furniture.

4. Travelling has become much more convenient thanks AI.

- A B C D

5. AI is one of the most important invent of the 20th century.

- A B C D

C. GRAMMAR

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct to each of the following questions.

1. A correction pen is used for _____ your writing mistakes.
A. cover B. covered C. covering D. to cover
2. It's no good _____ him the truth now.
A. not to tell B. tell C. telling D. to tell
3. Don't forget _____ your homework before coming to class.
A. doing B. having done C. to be done D. to do
4. Did you remember _____ Mr. Green my message?
A. be given B. giving C. have given D. to give
5. My computer is used for _____ music and video.
A. having played B. play C. playing D. to play
6. Facebook is used _____ among the young.
A. communicate B. communicating C. to communicate D. to communicating
7. He _____ for the Google since 2014.
A. has worked B. is working C. was working D. worked
8. Her children _____ their homework yet. They are still working on it.
A. hasn't finished B. hasn't finishing C. haven't finished D. haven't finishing
9. I have lost my mobile phone. Someone _____ it.
A. has steal B. has stole C. has stolen D. have stole
10. I am not hungry. I have _____ eaten.
A. just B. ever C. never D. yet
11. _____ you ever been to New York?
A. Are B. Do C. Have D. Were
12. My parents _____ us many times.
A. has visited B. have visited C. visit D. will visit
13. How long _____ your best friend?
A. did you know B. do you know C. have you known D. are you knowing
14. YouTube _____ to become the world most popular video-sharing website since 2005.
A. has grown B. have grown C. grew D. grows
15. "Would you like a coffee?" - "No thanks. _____ one."
A. I just had B. I just have C. I was just having D. I've just had

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

16. The Tesla Coil is used for create extremely powerful electrical fields.
A B C D
17. IBM is an artificial intelligence computer system and is used to answering questions posed
A B C D
in natural language.
18. The boat rudder was invented to steer large ships, which enabled the Chinese for building
A B C D
huge ships as early as 200 AD.
19. Since the Internet was first created in the 1960s, it changed people's lives a lot.
A B C D
20. Scientists have researched since years into ways of curing cancer patients.
A B C D
C. Experts believe that teachers will lose their presence in the classroom by AI.
D. Students can work together to have good results on the job.

UNIT 6. GENDER EQUALITY

A. LÝ THUYẾT

I. VOCABULARY

1. VOCABULARY

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1.	access	(n/v)	/ˈækses/	sự tiếp cận/ tiếp cận
2.	association	(n)	/əˌsəʊsiˈeɪʃn/	đoàn thể, hiệp hội, liên đoàn
3.	cosmonaut	(n)	/ˈkɒzmənɔːt/	nhà du hành vũ trụ
4.	eyesight	(n)	/ˈaɪsaɪt/	thị lực
5.	female	(n/adj)	/ˈfiːmeɪl/	nữ giới/ thuộc nữ giới
6.	fitness	(n)	/ˈfɪtnəs/	sự khỏe mạnh
7.	gender	(n)	/ˈdʒendə/	giới tính
8.	income	(n)	/ˈɪnkʌm/	thu nhập
9.	kindergarten	(n)	/ˈkɪndəˌɡɑːtʰn/	trường mẫu giáo
10.	male	(n/adj)	/meɪl/	nam giới/ thuộc nam giới
11.	officer	(n)	/ˈɒfɪsə/	sĩ quan
12.	operation	(n)	/ˌɒpəˈrɪeɪʃn/	cuộc phẫu thuật
13.	patient	(n)	/ˈpeɪʃnt/	bệnh nhân
14.	pressure	(n)	/ˈpreʃə/	áp lực
15.	right	(n)	/raɪt/	quyền
16.	secretary	(n)	/ˈsekrətri/	thư ký
17.	Soviet	(n/adj)	/ˈsəʊviət/	Liên Xô/ thuộc Liên Xô
18.	surgeon	(n)	/ˈsɜːdʒən/	bác sĩ phẫu thuật
19.	teamwork	(n)	/ˈtiːmwɜːk/	làm việc nhóm
20.	victim	(n)	/ˈvɪktɪm/	nạn nhân
21.	force	(v)	/fɔːs/	ép buộc
22.	influence	(v)	/ˈɪnfluəns/	ảnh hưởng
23.	intend	(v)	/ɪnˈtend/	có ý định
24.	promote	(v)	/prəˈməʊt/	khuyến khích, thúc đẩy
25.	require	(v)	/rɪˈkwaɪə/	yêu cầu
26.	tend	(v)	/tend/	có khuynh hướng
27.	treat	(v)	/tri:t/	đối xử
28.	adorable	(adj)	/əˈdɔːrəbəl/	đáng yêu
29.	caring	(adj)	/ˈkeərɪŋ/	chu đáo
30.	experienced	(adj)	/ɪksˈprɪəriənst/	có kinh nghiệm
31.	flexible	(adj)	/ˈfleksəbəl/	linh hoạt
32.	gentle	(adj)	/ˈdʒentəl/	dịu dàng
33.	high-paying	(adj)	/haɪ/-/ˈpeɪɪŋ/	lương cao
34.	low-paying	(adj)	/ləʊ/-/ˈpeɪɪŋ/	lương thấp
35.	medical	(adj)	/ˈmedɪkəl/	thuộc về y học
36.	mental	(adj)	/ˈmentəl/	tâm thần, (thuộc) tinh thần
37.	physical	(adj)	/ˈfɪzɪkəl/	(thuộc) thể chất
38.	skillful	(adj)	/ˈskɪlfʊl/	lành nghề, khéo léo
39.	talented	(adj)	/ˈtæləntɪd/	có tài
40.	unwanted	(adj)	/ʌnˈwɒntɪd/	không mong muốn

2. COLLOCATIONS/ PHRASES

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
41.	air force	(np)	/eə/ /fɔ:s/	không quân
42.	airline pilot	(np)	/'eəlaɪn/ /'paɪlət/	phi công dân dụng
43.	career choice	(np)	/kə'riə/ /tʃɔɪs/	sự lựa chọn nghề nghiệp
44.	child marriage	(np)	/tʃaɪld/ /'mæɪdʒ/	tảo hôn
45.	domestic violence	(adj-n)	/dəʊ'mestɪk/ /'vaɪələns/	bạo lực gia đình
46.	fighter pilot	(np)	/'faɪtə/ /'paɪlət/	phi công lái máy bay chiến đấu
47.	gender equality	(np)	/'dʒendər/ /i'kwɒləti/	bình đẳng giới
48.	gender role	(np)	/'dʒendə/ /rəʊl/	vai trò giới
49.	health risk	(np)	/helθ/ /rɪsk/	mối nguy hại cho sức khỏe
50.	job opportunity	(np)	/dʒɒb/ /,ɒpə'tju:nəti/	cơ hội việc làm
51.	medical school	(np)	/'medɪkəl/ /sku:l/	trường y
52.	persuasion skill	(np)	/pə'sweɪʒən/ /skɪl/	kỹ năng thuyết phục
53.	physical strength	(adj-n)	/'fɪzɪkəl/ /streŋθ/	sức mạnh thể chất
54.	shop assistant	(np)	/ʃɒp/ /ə'sɪstənt/	nhân viên, người bán hàng
55.	working schedule	(np)	/'wɜ:kɪŋ/ /'ʃedju:l/	lịch trình làm việc
56.	deal with	(vp)	/di:l/ /wɪð/	đối phó, giải quyết
57.	fight for	(vp)	/faɪt/ /fɔ:/	chiến đấu cho, đấu tranh cho
58.	focus on	(vp)	/'fəʊkəs/ /ɒn/	tập trung
59.	give back to	(vp)	/ɡɪv/ /bæk/ /tu:/	đóng góp lại cho
60.	be kept home	(phrase)	/bi:/ /kept/ /həʊm/	bị giữ ở nhà
61.	do/ perform operations	(v-n)	/du:/ / /pə'fɔ:m/ /,ɒpə'reɪʃnz/	thực hiện ca phẫu thuật
62.	draw interest	(v-n)	/drɔ:/ /'ɪntrest/	thu hút sự quan tâm
63.	get married	(phrase)	/get/ /'mæɪd/	kết hôn
64.	lift the ban	(phrase)	/lɪft/ /ðə/ /bæn/	dỡ bỏ lệnh cấm
65.	marry young	(phrase)	/'mæri/ /jʌŋ/	kết hôn sớm
66.	receive awards	(v-n)	/rɪ'si:v/ /ə'wɔ:dz/	nhận giải thưởng
67.	travel into space	(phrase)	/'trævəl/ /'ɪntu:/ /speɪs/	du hành không gian

3. WORD FORMATION

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
68.	educated	(adj)	/'edʒʊkeɪtɪd/	được giáo dục, có học thức
69.	uneducated	(adj)	/ʌn'edʒʊkeɪtɪd/	được học ít, không được học
70.	equal	(adj)	/'i:kwəl/	bình đẳng, bằng nhau
71.	equality	(n)	/i'kwɒləti/	sự bình đẳng
72.	equally	(adv)	/'i:kwəli/	một cách bình đẳng
73.	establish	(v)	/ɪs'tæblɪʃ/	thành lập
74.	establishment	(n)	/ɪs'tæblɪʃmənt/	sự thành lập
75.	parachute	(v)	/'pærəʃu:t/	nhảy dù
76.	parachutist	(n)	/'pærəʃu:tɪst/	người nhảy dù
77.	persuade	(v)	/pə'sweɪd/	thuyết phục

78.	persuasion	(n)	/pə'sweɪʒən/	sự thuyết phục
79.	violence	(n)	/'vaɪələns/	sự bạo lực
80.	violent	(adj)	/'vaɪələnt/	bạo lực

II. PRONUNCIATION

Quy tắc trọng âm của động từ và tính từ có 3 âm tiết

1. ĐỘNG TỪ CÓ 3 ÂM TIẾT

Quy tắc 1: Trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ nhất nếu âm tiết thứ ba chứa nguyên âm đôi hoặc kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên.

Ví dụ:

organise	/'ɔ:gənaɪz/
celebrate	/'seləbreɪt/

Quy tắc 2: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai nếu âm tiết thứ ba có nguyên âm ngắn hoặc kết thúc bằng phụ âm.

Ví dụ:

encourage	/ɪn'kʌrɪdʒ/
discover	/dɪ'skʌvər/

Quy tắc 3: Trọng âm rơi vào âm tiết cuối khi

- Âm tiết cuối có nguyên âm đôi:

entertain	/entə'teɪn/
volunteer	/,vɒlən'tɪər/

- Âm tiết cuối có nguyên âm dài:

introduce	/,ɪntrə'dʒu:s/
Vietnamese	/,vjetnə'mi:z/

- Âm tiết cuối kết thúc bằng nhiều hơn một phụ âm:

understand	/,ʌndə'stænd/
interact	/,ɪntər'ækt/

2. TÍNH TỪ CÓ 3 ÂM TIẾT

Quy tắc 1: Nếu âm tiết thứ nhất chứa nguyên âm yếu /a/ hay /i/ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ:

official	/ə'fɪʃəl/
expensive	/ɪk'spensɪv/

Quy tắc 2: Nếu âm tiết cuối chứa nguyên âm yếu /a/ hay /i/ và âm tiết thứ hai chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ:

recorded	/rɪ'kɔ:dɪd /
important	/ɪm'pɔ:tənt/

III. GRAMMAR

CÂU BỊ ĐỘNG VỚI ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

Công thức:

Câu chủ động	Câu bị động
S + Động từ khuyết thiếu + V + O	O + Động từ khuyết thiếu + be + PII + (by S)

Một số động từ khuyết thiếu thông dụng: *can, could, may, might, must, ought to, should*

STT	Động từ khuyết thiếu	Câu chủ động	Câu bị động
1	can/ could	They can create more jobs for women. Họ có thể tạo nhiều việc làm hơn cho phụ nữ.	More jobs can be created for women. Nhiều việc làm hơn có thể được tạo ra cho phụ nữ.
2	may/ might	Education may change our perspective on gender roles. Giáo dục có thể thay đổi quan điểm của chúng ta về vai trò giới.	Our perspective on gender roles may be changed by education. Quan điểm của chúng ta về vai trò giới có thể bị thay đổi bởi giáo dục.
3	ought to	We ought to promote equal opportunities for everyone, regardless of gender. Chúng ta phải thúc đẩy cơ hội bình đẳng cho mọi người, bất kể giới tính của họ.	Equal opportunities for everyone ought to be promoted regardless of gender. Cơ hội bình đẳng cho mọi người phải được thúc đẩy bất kể giới tính của họ.
4	should	They should give men and women equal rights. Họ nên trao quyền một cách bình đẳng cho nam giới và nữ giới.	Men and women should be given equal rights. Nam giới và nữ giới nên được trao quyền một cách bình đẳng.
5	must	Individuals must respect each other's rights to create a sense of equality. Các cá nhân phải tôn trọng quyền của nhau để tạo sự bình đẳng.	Each other's rights must be respected by individuals to create a sense of equality. Quyền của nhau phải được tôn trọng bởi các cá nhân để tạo ra sự bình đẳng.

B. THỰC HÀNH

I. PRONUNCIATION

Task 1. Find the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| 1. A. requir <u>e</u> | B. airli <u>n</u> e | C. i <u>n</u> come | D. pi <u>l</u> ot |
| 2. A. me <u>d</u> ical | B. e <u>d</u> ucated | C. me <u>n</u> tal | D. e <u>q</u> ual |
| 3. A. cosmo <u>n</u> aut | B. pe <u>r</u> form | C. o <u>ff</u> icial | D. vi <u>o</u> lence |
| 4. A. ge <u>n</u> der | B. d <u>o</u> mestic | C. a <u>d</u> orable | D. indi <u>v</u> idual |
| 5. A. ma <u>r</u> ry | B. ta <u>l</u> ented | C. ca <u>r</u> eer | D. pa <u>r</u> achute |
| 6. A. equali <u>t</u> y | B. ope <u>r</u> ation | C. victi <u>m</u> | D. secre <u>t</u> ary |
| 7. A. dea <u>l</u> | B. tea <u>m</u> work | C. trea <u>t</u> | D. hea <u>l</u> th |
| 8. A. offi <u>c</u> er | B. i <u>n</u> come | C. ca <u>r</u> ing | D. physica <u>l</u> |
| 9. A. pa <u>t</u> ient | B. persua <u>d</u> e | C. a <u>cc</u> ess | D. pa <u>y</u> ing |
| 10. A. de <u>g</u> ree | B. ge <u>n</u> tle | C. ge <u>n</u> der | D. surge <u>n</u> |

Task 2. Find the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-------------|------------|-----------|------------|
| 1. A. equal | B. surgeon | C. intend | D. fitness |
| 2. A. pilot | B. require | C. gender | D. income |

- | | | | |
|--------------------|-----------------|----------------|------------------|
| 3. A. persuasion | B. violence | C. medical | D. parachute |
| 4. A. award | B. promote | C. receive | D. teamwork |
| 5. A. patient | B. eyesight | C. persuade | D. gentle |
| 6. A. unwanted | B. assistant | C. domestic | D. cosmonaut |
| 7. A. fitness | B. pressure | C. rebuild | D. airline |
| 8. A. firefighter | B. association | C. parachutist | D. kindergarten |
| 9. A. equality | B. operation | C. individual | D. opportunity |
| 10. A. experienced | B. professional | C. educated | D. establishment |

II. VOCABULARY

Task 1. Write the names under the pictures.

secretary

pilot

cosmonaut

parachutist

surgeon

officer

1. 	2. 	3. 
4. 	5. 	6. 

Task 2. Match the words on the left with their meanings on the right.

1. force	a. to need something or make something necessary
2. treat	b. to make someone do something unpleasant by giving no choice
3. influence	c. to behave towards or deal with someone in a particular way
4. require	d. to work for; to do your duty to
5. serve	e. to affect or change how someone or something develops, behaves, or thinks

Task 3. Fill in each blank with a suitable word from Task 2.

- It's important to _____ all individuals with respect and fairness regardless of their backgrounds.
- Gender equality means that no one should be _____ into a role or position based on their gender.
- Nowadays more women _____ in the army and air force than in the past.
- Parents or caregivers can _____ young people to choose their future career.
- Achieving equality in society _____ the collective effort of both individuals and governments.

Task 4. Match the words on the left with their meanings on the right.

1. kindergarten	a. the situation in which someone you live with attacks you and tries to hurt you
2. gender equality	b. someone or something that has been hurt, damaged, or killed
3. right	c. a medical process in which doctors cut a body to repair, remove, or replace an unhealthy or damaged part
4. victim	d. the act of treating women and men equally
5. eyesight	e. the fact that a person or animal can expect to be treated in an acceptable

	way
6. operation	f. the school for children who are 3-5 years old
7. domestic violence	g. the ability to see

Task 5. Fill in each blank with a suitable word from Task 4.

- Every individual has a _____ to education, regardless of their gender.
- In our _____, boys and girls play and learn together, promoting gender equality from a young age.
- Regular eye check-ups are crucial to maintain good _____ throughout one's life.
- Many countries have implemented laws to protect _____ of gender-based discrimination.
- This project aims to raise people's awareness about the impact of _____ on women and create safer homes for everyone.
- She recovered from her heart _____ and is now leading a healthy life.
- _____ is essential to ensure that everyone, regardless of their gender, has equal opportunities in life.

Task 6. Match the words on the left with their OPPOSITE meaning on the right.

1. adorable	a. high-paying
2. uneducated	b. violent
3. low-paying	c. hateful
4. mental	d. unskilled
5. gentle	e. amateur
6. skillful	f. neglectful
7. caring	g. physical
8. professional	h. educated

Task 7. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- It's crucial to shorten the gap in _____ between men and women working in the same position.
A. teamwork B. fitness C. individual D. income
- Gender should not determine opportunities related to _____ strength or abilities, ensuring equality in sports.
A. caring B. gentle C. physical D. medical
- It is necessary for both boys and girls to have equal _____ to education and healthcare.
A. establishment B. access C. pressure D. association
- Jobs which are traditionally done by men tend to be _____ jobs.
A. high-paying B. low-paying C. well-paying D. bad-paying
- Job roles should be _____, allowing both men and women to balance work and family life.
A. professional B. experienced C. flexible D. skillful
- It is important for a shop assistant to have good _____ and communication skills.
A. persuasion skills B. job opportunities C. health risks D. gender roles
- Boys and girls should be encouraged to pursue any _____ they are interested in.
A. gender role B. career choice C. health risk D. working schedule
- _____ involves making sure that boys and girls have the same chances to learn and grow.
A. Job opportunity B. Gender role C. Gender equality D. Physical strength

Task 8. Choose the correct word to complete each sentence.

- These campaigns aim to oppose **child marriage** / **career choice** and ensure a better future for young girls.
- Males can also be caregivers and homemakers, breaking traditional **gender roles** / **working schedules**.
- In some cultures, girls tend to **lift the ban** / **marry young** because they don't receive the same education as boys.
- Many activists **fight for** / **focus on** equality between men and women, trying to promote a fair society for everyone.

- When women receive better education and healthcare, they have more chances to **deal with** / **give back to** the community.
- More and more women are pursuing careers as **air force** / **airline pilots**, marking a significant step toward gender equality.
- Women can be just as skillful and **talented** / **adorable** as men in various fields.
- Statistics show that women make up 50% of the world's **unwanted** / **uneducated** population.

Task 9. Complete each sentence using the correct form of the word in brackets.

- Domestic _____ is a serious issue that affects many families worldwide. (VIOLENT)
- The concept of _____ teaches us that everyone deserves the same opportunities and rights. (EQUAL)
- The _____ successfully landed after jumping out of the plane. (PARACHUTE)
- She managed to _____ her classmates to support gender equality projects in school. (PERSUASION)
- We always _____ customers in finding products and provide helpful information about them. (ASSISTANT)

III. GRAMMAR

Task 1. Complete each sentence using the correct form of the verb in brackets (passive voice or active voice).

- Gender equality can (achieve) _____ through education and awareness programs.
- We should (respect) _____ everyone's right to equal treatment.
- Women ought to (encourage) _____ to pursue careers in male-dominated fields.
- Everyone should (work) _____ together to ensure gender equality in all aspects of life.
- Gender equality must (prioritize) _____ in policies and laws to create a better society.
- Equal opportunities could (provide) _____ for men and women in all sectors of society.
- Social attitudes towards gender roles may (change) _____ over time.
- Both males and females can (perform) _____ long operations on patients.

Task 2. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Raising awareness of gender equality may _____ by cultural and societal factors.
A. influence B. have influenced C. be influenced D. be influencing
- A good surgeon must _____ skillful hands and excellent eyesight.
A. have B. be had C. have had D. been had
- Gender pay gap should _____ to help women earn higher salaries.
A. close B. be closed C. have closed D. been closing
- If girls get married before the age of 18, they _____ from health risks.
A. are suffered B. can be suffered C. can suffer D. should suffer
- Action must _____ immediately to stop domestic violence against girls and women.
A. take B. been taken C. betaking D. betaken
- Gender equality must _____ a priority in all workplaces and schools.
A. be B. been C. have been D. to be
- Each student in class ought _____ a presentation on gender equality.
A. to be made B. be made C. to make D. make
- Males and females _____ equal income opportunities in the work place.
A. should be given B. should give C. can have given D. can be giving

Task 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the mistake in each of the following sentences and correct it.

- In some regions, gender equality might not be fully recognized due for traditional beliefs.
A. regions B. be C. recognized D. for
- Girls shouldn't force to marry young so that they can contribute to the community.

- A. force B. young C. so that D. to
3. Efforts to promote gender equality might be faced challenges, but they are essential for a fair society.
A. to promote B. be faced C. but D. fair
4. Women can break traditional barriers and be achieved equality in every field of life.
A. break B. barriers C. be achieved D. field
5. Could boys and girls receive equally opportunities in education in mountainous areas?
A. receive B. equally C. in D. mountainous

IV. READING

Task 1. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Investing in girls' education transforms communities, countries and the entire world. Girls who receive an education are less likely to marry (1) _____ and more likely to lead healthy, productive lives. They (2) _____ higher incomes, participate in the decisions (3) _____ most affect them, and build better futures for themselves and their families.

Girls' education strengthens economies and reduces (4) _____. It contributes to more stable, resilient societies that give all individuals - including boys and men - the opportunity to fulfil their potential. (5) _____ education for girls is about more than access (6) _____ school. It's also about girls feeling safe in classrooms and supported in the subjects and careers they choose to pursue - including those in which they are not often dominant.

The reasons are many barriers to girls' education - like poverty, child (7) _____ and gender-based violence - vary among countries and communities. Poor families often favour boys when investing in education. In some places, schools do not meet the safety, hygiene or sanitation needs of girls. In (8) _____, teaching practices are not gender-responsive and result in gender gaps in learning and skills development.

Gender equality in education empowers girls and boys and promotes the development of life skills - like self-management, communication, negotiation and critical thinking - that young people need to succeed. They close skill gaps that lead to pay gaps, and build (9) _____ for entire countries. Gender equality in education (10) _____ contribute to reducing school-related gender-based violence and harmful practices like child marriage.

Adapted from <https://www.unicef.org/education/girls-education>

- | | | | |
|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1. A. soon | B. late | C. young | D. old |
| 2. A. take | B. earn | C. require | D. serve |
| 3. A. that | B. when | C. where | D. how |
| 4. A. equal | B. equality | C. inequality | D. equally |
| 5. A. Otherwise | B. Because | C. Although | D. But |
| 6. A. for | B. to | C. from | D. of |
| 7. A. risk | B. health | C. marriage | D. violence |
| 8. A. others | B. another | C. any other | D. each other |
| 9. A. prosper | B. prosperity | C. prosperous | D. prosperously |
| 10. A. should | B. ought to | C. need | D. can |

Task 2. Read the passage and decide whether the following statements are true (T), false (F) or not given (NG).

Gender equality is not only a fundamental human right, but a necessary foundation for a peaceful, prosperous and sustainable world. There has been progress over the last decades, but the world is not on track to achieve gender equality by 2030.

Women and girls represent half of the world's population and therefore also half of its potential. But gender inequality exists everywhere and limits social progress.

On average, women in the labour market still earn 23 percent less than men globally and women spend about three times as many hours in unpaid domestic and care work as men.

Sexual violence and exploitation, the unequal division of unpaid care and domestic work, and discrimination in public office, all remain huge barriers. All these areas of inequality have been exacerbated by the COVID-19 pandemic: there has been a dramatic rise in reports of sexual violence, women have taken on more care work due to school closures, and 70% of health and social workers globally are women.

At the current rate, it will take an estimated 300 years to end child marriage, 286 years to close gaps in legal protection and remove discriminatory laws, 140 years for women to be represented equally in positions of power and leadership in the workplace, and 47 years to achieve equal representation in national parliaments.

Political leadership, investments and comprehensive policy reforms are needed to remove systemic barriers to achieving Goal 5 Gender equality, which is a cross-cutting objective and must be a key focus of national policies, budgets and institutions.

Adapted from <https://www.un.org/sustainabledevelopment/gender-equality/>

- _____ 1. Gender equality is not considered essential for a prosperous, and sustainable world.
- _____ 2. Currently, women and girls make up 50% of the world's potential.
- _____ 3. Women globally earn the same as men in the labour market on average.
- _____ 4. Men spend more time on unpaid domestic and care work compared to women.
- _____ 5. Gender inequality in healthcare remains a big barrier in today's world.
- _____ 6. The COVID-19 pandemic has had negative impacts on areas of gender inequality.
- _____ 7. Sexual violence has increased rapidly during the COVID-19 pandemic.
- _____ 8. It will take nearly five decades for women to be represented equally in national parliaments.
- _____ 9. Political leadership and policy reforms are unnecessary to achieve gender equality.
- _____ 10. Education must be of central concern to national policies, budgets and institutions.

Task 3. Read the following passage and choose the correct answer to each of the following questions.

Girls and boys see gender inequality in their homes and communities every day - in textbooks, in the media and among the adults who care for them.

Parents may assume unequal responsibility for household work, with mothers bearing the burden of caregiving and chores. The majority of low-skilled and underpaid community health workers who attend to children are also women, with limited opportunity for professional growth.

And in schools, many girls receive less support than boys to pursue the studies they choose. This happens for a variety of reasons: The safety, hygiene and sanitation needs of girls may be neglected, barring them from regularly attending class. Discriminatory teaching practices and education materials also produce gender gaps in learning and skills development. As a result, nearly 1 in 4 girls between the ages of 15 and 19 are neither employed nor in education or training - compared to 1 in 10 boys.

Yet, in early childhood, gender inequality starts out small. Girls have higher survival rates at birth, are more likely to be developmentally on track, and are just as likely to participate in preschool. Among those who reach secondary school, girls tend to outperform boys in reading across every country where data are available. But the onset of adolescence can bring significant barriers to girls' well-being. Gender norms and discrimination increase their risk of unwanted pregnancy, HIV and AIDS. Besides, girls are cut off from the information and supplies they need to stay healthy and safe in some places.

Despite major hurdles that still deny them equal rights, girls refuse to limit their ambitions. More and more girls are attending and completing school, and fewer are getting married or becoming mothers while still children themselves. But discrimination and limiting stereotypes remain common. That's why girls from all walks of life are raising their voices against inequality. Girl-led movements are stopping child marriage, demanding action on climate change, and pioneering in the fields of science, technology, engineering and math (STEM) - asserting their power as global change-makers.

Adapted from <https://www.unicef.org/gender-equality>

1. Which of the following can be the best title for the passage?

A. Gender Equality in Schools

B. Gender-based Discrimination in Education

C. The Impacts of Gender Inequality on Girls

D. Parents' Roles in Gender Equality

2. The word '**they**' in paragraph 3 refers to _____.

A. schools

B. girls

C. studies

D. boys

3. The word '**barring**' in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

A. preventing

B. promoting

C. forcing

D. protecting

4. According to paragraph 3, which is NOT a reason for many girls receiving less support than boys in school?

A. discriminatory teaching practices

B. lack of interest in education

C. neglected safety, hygiene, and sanitation needs

D. gender norms and discrimination

5. According to paragraph 4, which significant challenge do girls face during adolescence?

A. increased access to health-related information

B. higher risk of unwanted pregnancy and HIV

C. greater participation in secondary school

D. limited access to education

6. According to paragraph 4, which is TRUE about girls' performance in secondary school?

A. Girls tend to perform better than boys in secondary school.

B. Girls face fewer challenges in secondary education.

C. Girls are less likely to complete secondary school.

D. Girls need more support in secondary education.

7. The word '**hurdles**' in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

A. changes

B. improvements

C. barriers

D. benefits

8. According to paragraph 5, what is the trend mentioned regarding girls' education and family life?

A. More girls are dropping out of school due to early marriages.

B. Fewer girls are attending school, leading to early marriages.

C. More girls are completing school, leading to fewer early marriages.

D. Girls' education and early marriages are not connected.

9. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Boys are more likely to face gender discrimination in schools.

B. Gender inequality can have negative effects on girls' well-being.

C. Discrimination against girls tends to increase during adolescence.

D. Girls are less likely to attend preschool compared to boys.

10. Which of the following is NOT true according to the passage?

A. Discrimination in education badly affects girls' learning and skills development.

B. Mothers are primarily responsible for caregiving and chores at home.

C. Girls are actively working to address gender inequality.

D. Girl-led movements are promoting child marriage and solving climate change.

V. WRITING

Task 1. Write meaningful sentences based on the given clues (form of the verb can be changed if necessary)

1. Educate / people / gender equality / may / lead / positive changes / many places.

2. Gender discrimination / must / deal with / ensure / equality / society.

3. Policies / could / implement / companies / promote / equality / the workplace.

4. Gender inequality / can / limit / girls' access / quality education / some regions.

5. In / many jobs / that / require / physical strengths, / men / might / earn / higher income / women.

Task 2. Rewrite the following sentences using the passive voice.

1. People should promote gender equality in all aspects of life.

-> Gender _____

2. Businesses can give equal job opportunities to males and females.

-> Equal _____

3. Parents must teach their children about the importance of gender equality.

-> Children _____

4. Governments ought to launch laws that promote equal rights for men and women.

-> Laws that _____

5. We should take measures to prevent women from unequal treatment at home and at work.

-> Measures _____

UNIT 7. VIET NAM AND INTERNATIONAL ORGANISATIONS**A. LÝ THUYẾT****I. VOCABULARY****1. VOCABULARY**

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
81.	agreement	(n)	/ə'gri:mənt/	hiệp định, thỏa thuận
82.	aim	(n/v)	/eɪm/	mục tiêu, đặt ra mục tiêu
83.	condition	(n)	/kən'dɪʃn/	điều kiện
84.	export	(n)	/'eksɒ:t/	xuất khẩu
85.	harm	(n)	/hɑ:m/	hiểm họa, sự nguy hiểm
86.	hunger	(n)	/'hʌŋgə/	sự đói
87.	market	(n)	/'mɑ:kɪt/	thị trường
88.	nutrition	(n)	/nju:'trɪʃn/	dinh dưỡng
89.	poverty	(n)	/'pɒv.ə.ti/	sự nghèo đói
90.	relation	(n)	/rɪ'leɪʃn/	mối quan hệ
91.	support	(n)	/sə'pɔ:t/	sự hỗ trợ
92.	trade	(n)	/treɪd/	thương mại
93.	enter	(v)	/'entə/	thâm nhập, đi vào
94.	facilitate	(v)	/fə'sɪl.ɪ.teɪt/	tạo điều kiện, hỗ trợ
95.	form	(v)	/fɔ:m/	thành lập
96.	intend	(v)	/ɪn'tend/	có ý định
97.	promote	(v)	/prə'məʊt/	quảng bá, khuyến khích
98.	respect	(v)	/rɪs'pekt/	tôn trọng, ghi nhận
99.	welcome	(v)	/'welkəm/	đón chào, hoan nghênh
100.	competitive	(adj)	/kəm'petɪtɪv/	cạnh tranh
101.	disadvantaged	(adj)	/,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒd/	thiệt thòi
102.	educated	(adj)	/'edʒʊkətɪd/	được giáo dục
103.	essential	(adj)	/ɪ'sen.ʃəl/	quan trọng, thiết yếu
104.	fast-changing	(adj)	/fɑ:st-/ 'fʃeɪndʒɪŋ/	thay đổi nhanh chóng
105.	international	(adj)	/,ɪn.tə'næʃ.ən.əl/	quốc tế
106.	local	(adj)	/'ləʊ.kəl/	địa phương
107.	non-governmental	(adj)	/nɒn-/ 'gʌvə'n'mentl/	phi chính phủ
108.	practical	(adj)	/'præk.tɪ.kəl/	thực tế, thiết thực
109.	regional	(adj)	/'ri:.dʒən.əl/	vùng, khu vực
110.	technical	(adj)	/'teknɪkəl/	thuộc về kỹ thuật
111.	FAO (The Food	(abbr)	/ef-eɪ-əʊ/ (/đə/	Tổ chức Lương thực và Nông

	and Agriculture Organisation)		/fu:d/ /ænd/ / 'ægri:kʌltʃər/ / ɔ:gənai'zeɪʃn/)	ngành Liên Hợp Quốc
112	UNDP (United Nations Development Programme)	(abbr)	/ju:-en-di:-pi:/ (/ju: 'naɪtɪd/ / 'neɪʃnz/ /dɪ'veləpmənt/ / 'prəʊgræm/)	Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc
113	UNICEF (United Nations International Children's Emergency Fund)	(abbr)	/ 'ju:.nɪ.sef/ (/ju: 'naɪtɪd/ / 'neɪʃnz/ / ,ɪntə' næʃnəl/ / 'ʃɪldrənz/ /ɪ'mɜ:dʒnsi/ /fʌnd/)	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
114	WTO (World Trade Organisation)	(abbr)	/ 'dʌbʲlju:-ti:-əʊ/ (/wɜ:ld/ /treɪd/ / ɔ:gənai'zeɪʃn/)	Tổ chức Thương mại Thế giới
115	WWF (World Wildlife Fund)	(abbr)	/ 'dʌbʲlju:-'dʌbʲlju:- ef/ (/wɜ:ld/ / 'waɪldlaɪf/ /fʌnd/)	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên

2. COLLOCATIONS/ PHRASES

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
116	developing countries	(adj-n)	/dɪ'veləpɪŋ/ / 'kʌntrɪz/	các nước đang phát triển
117	economic growth	(adj-n)	/ ,i:kə'nɒmɪk/ /grəʊθ/	sự tăng trưởng kinh tế
118	career advice	(np)	/kə' rɪər/ /əd' vaɪs/	hướng nghiệp
119	expert advice	(adj-n)	/ 'ekspɜ:t/ /əd' vaɪs/	lời khuyên chuyên môn
120	financial provider	(adj-n)	/faɪ'nænʃl/ /prə' vaɪdə/	nhà cung cấp tài chính
121	food security	(np)	/fu:d/ /sɪ'kjʊərəti/	an ninh lương thực
122	foreign business	(adj-n)	/ 'fɒrən/ / 'bɪznɪs/	doanh nghiệp nước ngoài
123	foreign investor	(adj-n)	/ 'fɒrən/ /ɪn'vestə/	nhà đầu tư nước ngoài
124	growth level	(np)	/grəʊθ/ / 'levəl/	mức tăng trưởng
125	job market	(np)	/dʒɒb/ / 'mɑ:kɪt/	thị trường việc làm
126	member country	(np)	/ 'membə/ / 'kʌntri/	quốc gia thành viên
127	peacekeeping activity	(np)	/ 'pi:s ,ki:pɪŋ/ /æk'tɪvəti/	hoạt động gìn giữ hòa bình
128	quality education	(np)	/ 'kwɒləti/ / ,edʒʊ'keɪʃn/	giáo dục chất lượng
129	standard of living	(phrase)	/ 'stændəd/ /ɒv/ / 'lɪvɪŋ/	tiêu chuẩn cuộc sống
130	the United Nations	(phrase)	/ðə/ /ju: 'naɪtɪd/ / 'neɪʃnz/	Liên hợp Quốc
131	drop out of school	(phrase)	/drɒp/ /aʊt/ /ɒv/ /sku:l/	bỏ học
132	form relation	(v-n)	/fɔ:m/ /rɪ'leɪʃn/	tạo mối quan hệ
133	get access to	(phrase)	/get/ / 'ækses/ /tu:/	được tiếp cận với
134	in response to	(phrase)	/ɪn/ /rɪs' pɒns/ /tu:/	để đáp lại
135	look down on	(phrase)	/lʊk/ /daʊn/ /ɒn/	khinh thường
136	sign an agreement	(v-n)	/saɪn/ /ən/ /ə' gri:mənt/	ký một thỏa thuận
137	technical support	(adj-n)	/ 'teknɪkəl/ /sə' pɔ:t/	hỗ trợ kỹ thuật

3. WORD FORMATION

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
138	achievement	(n)	/ə'ʃi:vmənt/	thành tích
139	achieve	(v)	/ə'tʃi:v/	đạt được
140	active	(adj)	/'æk.tɪv/	tích cực
141	activity	(n)	/æk'tɪv.ə.ti/	hoạt động
142	agricultural	(adj)	/,ægrɪ'kʌltʃərəl/	thuộc về nông nghiệp
143	agriculture	(n)	/'æg.rɪ,kʌl.tʃər/	nông nghiệp
144	commit	(v)	/kə'mɪt/	cam kết
145	commitment	(n)	/kə'mɪtmənt/	sự cam kết
146	cultural	(adj)	/'kʌl.tʃər.əl/	thuộc về văn hóa
147	culture	(n)	/'kʌl.tʃər/	văn hóa
148	disability	(n)	/,dɪs.ə'bɪl.ə.ti/	khuyết tật
149	disabled	(adj)	/dɪs'eɪbld/	tàn tật
150	economic	(adj)	/,i:kə'nɒmɪk/	thuộc về kinh tế
151	economy	(n)	/i'kɒnəmi/	kinh tế
152	education	(n)	/,edʒʊ'keɪʃən/	giáo dục
153	educational	(adj)	/,edʒʊ'keɪʃənl/	thuộc về giáo dục
154	import	(n)	/'ɪmpɔ:t/	nhập khẩu
155	imported	(adj)	/ɪm'pɔ:tɪd/	được nhập khẩu
156	invest	(v)	/ɪn'vest/	đầu tư
157	investor	(n)	/ɪn'vestə/	nhà đầu tư
158	participant	(n)	/pɑ: 'tɪs.ɪ.pənt/	người tham gia
159	participate	(v)	/pɑ: 'tɪs.ɪ.pert/	tham gia
160	participation	(n)	/pɑ: 'tɪs.ɪ'peɪ.ʃən/	sự tham gia
161	vaccinate	(v)	/'væksɪneɪt/	tiêm vắc xin
162	vaccine	(n)	/'væksi:n/	vắc xin

II. PRONUNCIATION

Trọng âm của từ có nhiều hơn 3 âm tiết

1. TRỌNG ÂM CHÍNH VÀ TRỌNG ÂM PHỤ

- Các từ có nhiều hơn 3 âm tiết có hai trọng âm: trọng âm chính và trọng âm phụ. Trọng âm chính rơi vào âm tiết được nhấn mạnh nhất trong một từ và được đánh dấu bằng dấu ‘
 - Trọng âm phụ rơi vào âm tiết nhận trọng âm không mạnh bằng âm tiết có trọng âm chính và được đánh dấu bằng dấu ,
- Ví dụ:

disadvantaged	/,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒd/
agricultural	/,ægrɪ'kʌltʃərəl/
competitive	/kəm'petɪtɪv/
non-governmental	/nɒn-/gʌvən'mentəl/

2. MỘT SỐ QUY TẮC VỀ TRỌNG ÂM VỚI TỪ CÓ NHIỀU HƠN 3 ÂM TIẾT

- Từ có nhiều hơn 3 âm tiết mà âm tiết cuối kết thúc bằng các hậu tố *-tion*, *-sion*, *-ic* thì trọng âm rơi vào âm tiết trước nó.
- Ví dụ:

education	/,edʒʊ'keɪʃən/	giáo dục
application	/,æp.li'keɪ.ʃən/	ứng dụng
communication	/kə,mju:.nɪ'keɪ.ʃən/	giao tiếp
participation	/pɑ:,.tɪs.ɪ'peɪ.ʃən/	sự tham gia
population	/,pɒp.jə'leɪ.ʃən /	dân số
explanation	/,ek.splə'nei.ʃən/	giải thích
organization	/,ɔ:gənaɪ'zeɪʃən/	tổ chức
foundation	/faʊn'deɪʃən/	sự thành lập
economic	/,i:kə'nɒmɪk/	thuộc về kinh tế
scientific	/saɪən'tɪfɪk/	khoa học

- Từ có nhiều hơn 3 âm tiết kết thúc bằng các hậu tố **-ity** thì trọng âm rơi vào âm tiết trước nó.

equality	/ɪ'kwɒlɪti/	sự công bằng
opportunity	/,ɒpə'tju:nɪti/	cơ hội
creativity	/kri:ɪ'tɪvɪti/	sự sáng tạo
community	/kə'mju:nɪti/	cộng đồng
productivity	/,prɒdʌk'tɪvɪti/	năng suất
simplicity	/sɪm'plɪsəti/	sự đơn giản
diversity	/daɪ'vɜ:rsəti/	sự đa dạng
activity	/æk'tɪvəti/	hoạt động
security	/sɪ'kjʊərəti/	an ninh

III. GRAMMAR

TÍNH TỪ SO SÁNH HƠN VÀ SO SÁNH HƠN NHẤT

a. Quy tắc

❖ So sánh hơn và so sánh hơn nhất của tính từ ngắn

- Khi tính từ có một âm tiết hoặc tính từ có nhiều âm tiết không kết thúc bằng **-y**, ta thêm hậu tố **-er** vào sau tính từ để tạo thành tính từ ở dạng so sánh hơn.

- Khi tính từ có một âm tiết hoặc tính từ có nhiều âm tiết không kết thúc bằng **-y**, ta thêm **the** vào trước tính từ và hậu tố **-est** vào sau tính từ để tạo thành tính từ ở dạng so sánh nhất.

	Tính từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
Từ một âm tiết Thêm -er/ est	high fast	higher faster	the highest the fastest
Từ hai âm tiết tận cùng là -y Chuyển y => i + er/ est	easy friendly	easier friendlier	the easiest the friendliest

Ví dụ: The UN is bigger than the WTO.
 (Liên Hợp Quốc lớn hơn Tổ chức Thương mại Thế giới.)
 Viet Nam has become more active in ASEAN.
 (Việt Nam đã trở nên tích cực hơn trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.)

- ❖ **So sánh hơn và nhất của tính từ dài**
- Khi tính từ có nhiều âm tiết không kết thúc bằng **-y**, ta thêm **more** vào trước tính từ để tạo thành tính từ ở dạng so sánh hơn.
- Khi tính từ có nhiều âm tiết không kết thúc bằng **-y**, ta thêm **the most** vào trước tính từ để tạo thành tính từ ở dạng so sánh nhất.

	Tính từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
Từ hai âm tiết trở lên Thêm more + tính từ	competitive attractive popular active successful	more competitive more attractive more popular more active more successful	the most competitive the most attractive the most popular the most active the most successful

Ví dụ: Viet Nam has become one of the most popular destinations in Southeast Asia for foreign visitors.
 (Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến nổi tiếng nhất ở Đông Nam Á đối với du khách nước ngoài.)

b. Quy tắc chính tả

- Các tính từ tận cùng là **-e** thêm **-r** hoặc **-st**

wide

wider

widest

large

larger

largest
- Các tính từ tận cùng là một nguyên âm + một phụ âm => gấp đôi phụ âm, thêm **-er** hoặc **-est**

hot

hotter

hottest

big

bigger

biggest

c. Các dạng so sánh hơn và so sánh nhất đặc biệt

Tính từ/ Trạng từ	So sánh hơn	So sánh nhất
Good / well	Better	Best
Bad / Badly	Worse	Worst
Far	Further / Farther	Furthest / farthest
Much	More	Most
Little	Less	Least

B. THỰC HÀNH
I. PRONUNCIATION

Task 1. Find the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A. commit

2. A. welcome

3. A. expert

4. A. advice

5. A. technical

6. A. peace

7. A. market
- B. poverty

B. respect

B. technical

B. condition

B. United

B. vaccine

B. relation
- C. foreign

C. enter

C. economic

C. sign

C. Nations

C. country

C. response
- D. economy

D. hunger

D. invest

D. provider

D. investor

D. access

D. intend

- | | | | |
|--------------------|-------------|-------------|---------------|
| 8. A. disabled | B. educated | C. trade | D. standard |
| 9. A. business | B. support | C. security | D. school |
| 10. A. competitive | B. form | C. promote | D. developing |

Task 2. Find the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.

- | | | | |
|--------------------|-----------------|--------------|------------------|
| 1. A. level | B. foreign | C. market | D. intend |
| 2. A. member | B. commit | C. vaccine | D. expert |
| 3. A. agreement | B. quality | C. vaccinate | D. government |
| 4. A. relation | B. business | C. financial | D. disabled |
| 5. A. education | B. activity | C. security | D. competitive |
| 6. A. nutrition | B. peacekeeping | C. condition | D. United |
| 7. A. technical | B. essential | C. promote | D. support |
| 8. A. standard | B. living | C. advice | D. welcome |
| 9. A. enter | B. hunger | C. culture | D. achieve |
| 10. A. agriculture | B. governmental | C. economic | D. disadvantaged |

II. VOCABULARY

Task 1. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- International organisations provide _____ to areas that just experienced disasters.
A. support B. aim C. market D. agreement
- Viet Nam has been active in UN _____ missions. We help with humanitarian and medical aids.
A. trade B. peacekeeping C. export D. condition
- In Viet Nam, international organisations are working to combat _____ and ensure food security.
A. hunger B. poverty C. relation D. nutrition
- International standards ensure the _____ of products in the global market.
A. quality B. harm C. relation D. achievement
- The government focuses on _____ for the country's prosperity.
A. quality education B. member country C. job market D. economic growth
- International organisations work to improve the _____ of living in the remote areas of Viet Nam.
A. level B. business C. standard D. expert
- _____ is an important issue in today's world as more and more people need food to survive.
A. Peacekeeping activity B. Financial provider
C. Food security D. Foreign investor
- _____ focuses on wildlife conservation and environmental protection.
A. WWF B. UNDP C. WTO D. FAO
- When nations _____ treaties, they commit to specific agreements or actions.
A. sign an agreement B. economic growth
C. get access to D. standard of living
- _____ is crucial to ensure that everyone has enough food to live a healthy life.
A. Technical support B. Quality education
C. Food security D. Foreign investor
- To enhance economic development, countries may seek _____ from foreign investors.
A. financial providers B. form relation
C. job market D. quality education
- The United Nations is an example of an international organisation focused on _____.
A. growth level B. member country
C. peacekeeping activity D. technical support

Task 2. Match each word on the left with the word that has OPPOSITE meaning on the right.

1. disadvantaged	a. uncompetitive
2. educated	b. stupid
3. developing	c. local
4. competitive	d. healthy
5. international	e. advantaged
6. technical	f. developed
7. disabled	g. untechnical
8. imported	h. exported

Task 3. Choose the correct word to complete each sentence.

1. Viet Nam **welcomes** / **intends** support from international organisations in human and economic development.
2. UNICEF works with the government to prevent children from **dropping** / **forming** out of school.
3. Both countries involved **entered** / **signed** an agreement on peacekeeping in the area.
4. Viet Nam does not **look** / **get** down on help from non-governmental organisations.
5. Viet Nam **promotes** / **respects** the rules and laws of each of the organisations that Viet Nam is a member of.
6. Viet Nam **gets** / **creates** access to COVID-19 vaccines through the help of WHO.
7. Viet Nam now has **seen** / **formed** relations with more than 180 countries in the world.
8. **In** / **On** response to the help of FAO, Viet Nam donated thousands of tons of rice to African countries during the drought.
9. Efforts are made to **promote** / **intend** sustainable development in Viet Nam.
10. International organizations **enter** / **facilitate** development projects in Viet Nam.

Task 4. Complete the table with suitable words or phrases from the box.

financial	expert	agricultural	fast-changing
disadvantaged	out-of-school	imported	competitive

1. International support focused on helping _____ communities in Viet Nam.
2. Many _____ goods from other countries can easily enter the Vietnamese market through agreements.
3. FAO supported Viet Nam's _____ field with modern techniques; therefore, the rice production has developed.
4. UNICEF and the government are helping _____ children to get back to school.
5. Viet Nam received a lot of _____ support (millions of dollars) from the World Bank Group for infrastructure projects.
6. Viet Nam needs more _____ advice in high-tech fields such as AI or renewable energy.
7. Vietnamese rice is competing with that of many countries. In other words, the rice market is getting more _____.
8. The _____ technology landscape benefits Viet Nam's IT field. Each year more and more people get access to the Internet.

Task 5. Complete each sentence using the correct form of the word in brackets.

1. Healthcare workers from UNICEF _____ children in Africa against diseases. (VACCINE)
2. The _____ of many countries in ASEAN depends on international trade. (ECONOMIC)
3. Viet Nam has created many policies to attract foreign _____. (INVEST)
4. _____ organisations focus on humanitarian aid and human development. (GOVERNMENT)
5. Their _____ to education has led to significant improvements. (COMMIT)

6. Viet Nam has made remarkable _____ in economic development. (ACHIEVE)
7. _____ practices play a vital role in Viet Nam's economy. (AGRICULTURE)
8. The government tries to support those with _____ in Viet Nam. (ABLE)
9. Accessible and quality _____ is a priority in Viet Nam. (EDUCATE)
10. The success of projects depends on the _____ of the community. (PARTICIPATE)

III. GRAMMAR

Task 1. Choose the correct word to complete each sentence.

1. WWF lists bears as one of the **most endangered** / **more endangered** species in Viet Nam.
2. Viet Nam is **the biggest** / **bigger** coffee producer in ASEAN.
3. According to the World Bank, technology has developed **the fastest** / **faster** than it did a decade ago.
4. In a report of UNICEF, Viet Nam has been **better** / **best** in dealing with children rights.
5. The rate of illiterate women in Viet Nam is **lowest** / **lower** than that of Congo.
6. The government is working with the WTO to make the economy **more prosperous** / **most prosperous**.
7. WHO is helping the Vietnamese government to get access to **more advanced** / **most advanced** medicine.
8. According to UNESCO, Son Doong Cave is among **larger** / **the largest** caves in the world.

Task 2. Complete the sentence with the comparative or superlative form of the adjective in brackets.

1. According to the WTO, Viet Nam is one of _____ countries in rice export. (BIG)
2. According to the WHO, Viet Nam has become _____ in vaccine production. (DEVELOPED)
3. Communities in mountainous areas are considered to be _____ in Viet Nam. (DISADVANTAGED)
4. Vietnamese coffee's market is _____ than Indonesian coffee's market. (LARGE)
5. UNDP is helping the government with climate change, one of _____ issues nowadays. (URGENT)
6. Viet Nam has been _____ in peacekeeping activities in the UN than it was in the past. (ACTIVE)
7. According to a report, the younger generation in Viet Nam is among _____ in ASEAN. (EDUCATED)
8. The cooperation between Viet Nam and international organisations has led to _____ solutions for various social issues. (EFFECTIVE)

Task 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the mistake in each of the following sentences and correct it.

1. The World Bank is among the biggest non-governmental financial provider in Viet Nam.
A. among B. the C. non-governmental D. provider
2. The UN is the eldest international organisation that Viet Nam participated in.
A. The B. eldest C. that D. in
3. Viet Nam has become a more active member country in the WHO. We helped with medical support on African countries.
A. has become B. more active C. the D. on
4. The government is working with UNDP to raise women's awareness to make them become most knowledgeable.
A. with B. raise C. to make D. most
5. According to a WTO's report, Korea is biggest than the US in investing in Viet Nam.
A. to B. biggest C. in D. investing

IV. READING

Task 1. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Today, the Government and UNDP Viet Nam have focused cooperation toward the twin missions of achieving the Millennium Development Goals (MDGs), set out by the United Nations in 2000, and (1) _____ Viet Nam's own goals on the path to sustainable and higher human development. UNDP support (2) _____ the form of technical assistance for policy services and strategic development (3) _____ national and local levels.

UNDP's programmes in Viet Nam highlight the mutual commitment of both the Government and UNDP to bring decision-making (4) _____ to the people and to ensure greater participation of those being served. UNDP also aims (5) _____ Viet Nam's effort to engage in the world economy with a human development approach (6) _____ works for all the country's citizens, especially the most vulnerable groups. Its work is carried (7) _____ in partnership, wherever possible, to strengthen the effectiveness.

(8) _____ being responsive to and driven by local conditions, the programme (9) _____ around the global practice areas of UNDP: Poverty Reduction, Crisis Prevention and Recovery, Energy and Environment, and HIV/AIDS. In (10) _____ of these practice areas, UNDP Viet Nam prioritises gender equality and opportunity.

Source: <https://www.devex.com/organizations/united-nations-development-programme-vietnam-undp-vietnam-38741>

- | | | | |
|----------------|------------------|-----------------|---------------|
| 1. A. facing | B. meeting | C. playing | D. voting |
| 2. A. takes | B. sets | C. creates | D. gets |
| 3. A. in | B. on | C. at | D. of |
| 4. A. closest | B. closer | C. more close | D. most close |
| 5. A. combine | B. combining | C. combined | D. to combine |
| 6. A. that | B. when | C. where | D. who |
| 7. A. by | B. out | C. in | D. from |
| 8. A. Spite | B. Moreover | C. Therefore | D. Despite |
| 9. A. organise | B. is organising | C. is organised | D. organised |
| 10. A. each | B. every | C. what | D. any |

Task 2. Read the passage and decide whether the following statements are true (T), false (F) or not given (NG).

The World Health Organization (WHO)

The World Health Organization (WHO) was established on 7 April 1948 as the directing and coordinating authority in global public health within the United Nations system. Working at three levels in the Organization (global, regional and country), more than 7000 WHO staff worldwide collaborate with the governments of 194 Member States and other partners to achieve the WHO founding vision of the attainment of the highest possible level of health by all people.

WHO presence in Viet Nam

Viet Nam has been a WHO (World Health Organisation) Member state since 17 May 1950. WHO was one of the first United Nations organisations to support the Vietnamese health area directly since the end of the war and reunification of the country. WHO established a country office in Hanoi in 1977 and a sub-office in Ho Chi Minh City in 2003. More than 50 WHO staff in the country office have played a central role in supporting the people and the Government of Viet Nam to improve health.

WHO vision and mission

The mission of WHO in Viet Nam is to support the Government to achieve universal health coverage with all people having access to high-quality health services, within the context of the country's needs and challenges in transitioning to middle-income status.

In order to provide effective support, the WHO country office promotes these directions of the Organisation: to focus support where it can make a difference; to place the right people in the right places; to engage partners effectively and to enhance communications.

Adapted from: <https://www.who.int/vietnam/about>

- _____ 1. WHO was established in 1948, as the global authority in public health under the UN.
_____ 2. With over 7000 staff globally, WHO operates at the global and country levels.
_____ 3. Viet Nam became a WHO Member state in 1977.

- _____ 4. WHO established a sub-office in Ho Chi Minh city in 2003.
- _____ 5. The mission of WHO in Viet Nam is to achieve universal health for all citizens.
- _____ 6. WHO's Viet Nam office has fewer than 50 staff members.
- _____ 7. WHO's Viet Nam focuses on improving healthcare infrastructure.
- _____ 8. WHO's country office promotes different directions of the organisation.
- _____ 9. WHO's support in Viet Nam is made sure to match the country's needs and challenges.
- _____ 10. WHO plans to open more offices in Viet Nam.

Task 3. Read the following passage and choose the correct answer to each of the following questions.

UNICEF has been active in Vietnam since 1975 and its programmes aim to promote the respect for, protect and fulfil the rights of all children, with fairness at its core, UNICEF promotes the inclusion of the most vulnerable children, including those from ethnic minorities. Its current Country Programme of Cooperation contributes to Vietnam's Socio-economic Development strategy (2021-2030) and the National Action Plan for Children 2021- 2030, which prioritise **equitable** social and human development and adaptation to climate change. And in line with its commitment in the Convention, it continues to provide technical advice or assistance to duty-bearers, with special attention to the Concluding Observation of the Committee on the Rights of the Child.

UNICEF continues to work with the Government and other people in addressing challenges that are putting children's lives and development at risk. Nutrition is a key priority, and **it** provides technical support and therapeutic products, while advocating for increased attention and resources - and this involves including therapeutic products in health insurance for children. It continues to support essential maternal and new-born care, access to clean water and sanitation, social assistance and the protection of every child against violence, abuse and exploitation. In the area of education, key priorities are further improvement of inclusive education and ensuring that every child acquires digital skills, **which** are essential in today's world. Through schools, it is also supporting mental well-being promotion, prevention and programming.

With climate-related impacts and disasters on the rise, it is also working on strengthening child-sensitive, social services and capacity for effective disaster-risk reduction and humanitarian responses.

UNICEF's support is materialised by providing technical assistance for system strengthening, building national capacity, testing innovative solutions and supporting its scale-up - with a focus on digital transformation, increasing awareness and facilitating social norms change to promote children's rights, potential of the private sector to encourage children's rights through public-private and shared-value partnerships that promote family-friendly business policies and the protection of young workers.

Source: <https://www.unicef.org/vietnam/press-releases/unicef-accompanying-happiness-vietnamese-children>

1. What would be the most suitable title for the passage?
 - A. UNICEF's Historical Impact in Vietnam
 - B. UNICEF's Efforts in Promoting Children's Rights in Vietnam
 - C. UNICEF's Ideas in Climate Change Adaptation
 - D. UNICEF's Focus on Maternal and Child Health in Vietnam
2. What is the core principle of UNICEF's programs in Vietnam?
 - A. Financial assistance
 - B. Technological innovation
 - C. Political advocacy
 - D. Fairness
3. The word "**equitable**" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.
 - A. competitive
 - B. expert
 - C. fair
 - D. technical
4. What is UNICEF's primary goal in Vietnam?
 - A. Promoting economic development
 - B. Ensuring clean water access
 - C. Protecting and fulfilling children's rights
 - D. Advocating for climate change policies
5. The word "**it**" in paragraph 2 refers to _____.
 - A. nutrition
 - B. key
 - C. UNICEF
 - D. government
6. What does UNICEF support for regarding therapeutic products in health insurance for children?
 - A. increased attention and resources
 - B. exclusion from health insurance

- C. decreased attention and resources D. no changes in health insurance policies
7. The word “**which**” in paragraph 2 refers to _____.
 A. priorities B. products C. schools D. digital skills
8. What is one of UNICEF’s key priorities in education according to the passage?
 A. enhancing physical education B. improving inclusive education
 C. focusing on arts and crafts D. providing vocational training
9. The word “**leveraging**” in paragraph 5 is CLOSEST in meaning to _____.
 A. using B. welcoming C. exporting D. forming
10. How does UNICEF work towards advancing children’s rights through partnerships?
 A. by cooperating with mass organisations only
 B. by solely focusing on governmental collaborations
 C. by using the potential of the private sector and forming partnerships with businesses
 D. by exclusively relying on international aid agencies

V. WRITING

Task 1. Write meaningful sentences based on the given clues (form of the verb can be changed if necessary).

1. UNICEF / aim / create / educational opportunities / all / children.

2. FAO / provide / Viet Nam / technical support / and / advice / government / since 1978.

3. As / member / many / international organisations, Viet Nam / can / form / relations / other countries.

4. In / response / FAO’s support, Viet Nam / has / actively / participate / FAO’s activities.

5. It / hope / raise / levels / nutrition / and / standard / living / member countries.

Task 2. Finish the second sentence so that it has a similar meaning to the first one, beginning with the given word(s).

1. No international organisation in the world is bigger than the United Nations. (THE)

-> The United _____

2. In the past, the country was not as active in UNICEF as it is today. (BECOME)

-> The _____

3. The market in Asia is less competitive than the market in Europe. (MORE)

-> The _____

4. It is easier for ASEAN countries to do trade with other countries because of the rules. (MAKE)

-> The rules _____

5. This country’s wine is more popular than that country’s wine. (THAN)

-> That _____

UNIT 8. NEW WAYS TO LEARN

A. LÝ THUYẾT

I. VOCABULARY

1. VOCABULARY

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1.	account	(n)	/ə'kaʊnt/	tài khoản

2.	app	(n)	/æp/	ứng dụng
3.	comment	(n)	/'kɒment/	bình luận
4.	distraction	(n)	/dɪs'trækʃn/	sự sao nhãng, mất tập trung
5.	feature	(n)	/'fi:tʃə/	đặc điểm, tính năng
6.	flow chart	(n)	/fləʊ/ 'tʃɑ:t/	lưu đồ, sơ đồ quy trình
7.	folder	(n)	/'fəʊldə/	thư mục
8.	invention	(n)	/ɪn'venʃn/	sự phát minh
9.	pairwork	(n)	/'peə.wɜ:k/	làm việc theo cặp
10.	presentation	(n)	/'preznt'eɪʃn/	bài thuyết trình
11.	strategy	(n)	/'strætədʒi/	chiến lược
12.	teamwork	(n)	/'ti:mwɜ:k/	hoạt động nhóm
13.	schedule	(n)	/'ʃedju:l/	lịch trình
14.	short-sightedness	(n)	/ʃɔ:t-/ 'sɑ:tɪdnəs/	bệnh cận thị
15.	workshop	(n)	/'wɜ:kʃɒp/	buổi hội thảo
16.	achieve	(v)	/ə'tʃi:v/	đạt được
17.	challenge	(v/n)	/'tʃælɪndʒ/	thách thức/ sự thách thức
18.	combine	(v)	/kəm'baɪn/	kết hợp
19.	design	(v)	/dɪ'zaɪn/	thiết kế
20.	exchange	(v)	/ɪks'tʃeɪndʒ/	trao đổi
21.	harm	(v)	/hɑ:m/	gây hại, làm hại
22.	install	(v)	/ɪn'stɔ:l/	lắp đặt
23.	review	(v)	/rɪ'vju:/	ôn tập
24.	revise	(v)	/rɪ'vaɪz/	ôn lại
25.	audio-visual	(adj)	/'ɔ:di.əʊ-/ 'vɪʒuəl/	nghe nhìn
26.	available	(adj)	/ə'veɪləbəl/	có sẵn
27.	digital	(adj)	/'dɪdʒɪtəl/	kỹ thuật số
28.	face-to-face	(adj)	/feɪs-/tu: /-feɪs/	trực tiếp
29.	high-speed	(adj)	/'haɪ'spi:d/	tốc độ cao
30.	impressive	(adj)	/ɪm'presɪv/	ấn tượng
31.	original	(adj)	/ə'rɪdʒɪnəl/	sáng tạo, độc đáo
32.	real-world	(adj)	/rɪəl-/wɜ:ld/	thực tế
33.	specific	(adj)	/spɪ'sɪfɪk/	cụ thể
34.	technical	(adj)	/'teknɪkəl/	kỹ thuật
35.	traditional	(adj)	/trə'dɪʃnəl/	truyền thống
36.	unfamiliar	(adj)	/ʌnfə'mɪliə/	không quen thuộc

2. COLLOCATIONS/ PHRASES

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
37.	at one's own pace	(phrase)	/æt/ /wʌnz/ /əʊn/ /peɪs/	theo khả năng/ tốc độ của riêng mình
38.	absent from	(phrase)	/'æbsnt/ /frɒm/	vắng mặt
39.	ask for	(vp)	/ɑ:sk/ /fɔ:/	yêu cầu
40.	log in to	(vp)	/lɒg/ /ɪn/ /tu:/	đăng nhập
41.	prepare for	(vp)	/prɪ'peə/ /fɔ:/	chuẩn bị cho
42.	search for	(vp)	/sɜ:tʃ/ /fɔ:/	tìm kiếm
43.	work on	(vp)	/wɜ:k/ /ɒn/	làm về

44.	write down	(vp)	/raɪt/ /daʊn/	viết ra
45.	blended learning	(np)	/'blendɪd/ /'lɜːnɪŋ/	phương pháp học tập kết hợp (giữa trực tiếp và trực tuyến)
46.	classroom method	(np)	/'klaːsrʊm/ /'meθəd/	phương pháp giảng dạy
47.	discussion board	(np)	/dɪs'kʌʃn/ /bɔːd/	diễn đàn thảo luận
48.	electronic device	(adj-n)	/,elek'trɒnɪk/ /dɪ'vaɪs/	thiết bị điện tử
49.	group learning	(np)	/gruːp/ /'lɜːnɪŋ/	học theo nhóm
50.	Internet connection	(np)	/'ɪntə.net/ /kə'nekʃn/	kết nối mạng
51.	learning activity	(np)	/'lɜːnɪŋ/ /æk'tɪvəti/	hoạt động học tập
52.	learning materials	(np)	/'lɜːnɪŋ/ /mə'tɪəriəlz/	tài liệu học tập
53.	learning process	(np)	/'lɜːnɪŋ/ /'prəʊses/	quá trình học tập
54.	learning resource	(np)	/'lɜːnɪŋ/ /rɪ'sɔːs/ /rɪ'zɔːs/	tài nguyên học tập
55.	life-long learning	(np)	/laɪf-/lɒŋ/ /'lɜːnɪŋ/	học tập suốt đời
56.	note-taking skill	(np)	/nəʊt-/ 'teɪkɪŋ/ /skɪl/	kỹ năng ghi chép
57.	online learning	(np)	/'ɒn.laɪn/ /'lɜːnɪŋ/	học trực tuyến
58.	project task	(np)	/'prɒdʒekt/ /tɑːsk/	bài tập dự án
59.	search box	(np)	/sɜːtʃ/ /bɒks/	hộp tìm kiếm
60.	voice recorder	(np)	/vɔɪs/ /rɪ'kɔːdə/	máy thu âm
61.	do projects	(v-n)	/duː/ /'prɒdʒekts/	làm dự án
62.	have control over	(phrase)	/hæv/ /kən'trəʊl/ /'əʊvə/	có quyền kiểm soát
63.	have/ get access to	(phrase)	/hæv///get/ /'ækses/ /tuː/	có sự tiếp cận đến
64.	make an outline	(phrase)	/meɪk/ /ən/ /'aʊtlaɪn/	lập dàn ý
65.	pay attention	(phrase)	/peɪ/ /ə'tenʃən/	chú ý
66.	play the role	(phrase)	/pleɪ/ /ðə/ /rəʊl/	đóng vai trò
67.	take notes	(phrase)	/teɪk/ /nəʊts/	ghi chép
68.	upload a video	(phrase)	/ʌp'ləʊd/ /ə/ /'vɪdɪəʊ/	tải lên một video

3. WORD FORMATION

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
69.	communicate	(v)	/kə'mjuː.nɪkeɪt/	giao tiếp, trao đổi
70.	communication	(n)	/kə'mjuː.nɪ'keɪʃn/	sự giao tiếp
71.	discuss	(v)	/dɪs'kʌs/	bàn luận
72.	discussion	(n)	/dɪs'kʌʃn/	cuộc thảo luận
73.	instruct	(v)	/ɪn'strʌkt/	hướng dẫn
74.	instruction	(n)	/ɪn'strʌkʃn/	sự hướng dẫn
75.	focus	(v)	/'fəʊkəs/	tập trung
76.	focused	(adj)	/'fəʊkəst/	giữ tập trung

II. PRONUNCIATION

TRỌNG ÂM CÂU

Trọng âm câu dùng để nhấn mạnh một số từ nhất định trong một câu. Trọng âm của câu thường rơi vào những từ chứa thông tin quan trọng bao gồm danh từ, động từ, tính từ và trạng từ.

Ví dụ: 1. I prefer blended learning to online learning.

2. Doing a lot of projects helps us understand the lessons better.

3. Learning through apps is both convenient and effective.

Trong các câu bên trên, những từ được gạch chân là những từ mang thông tin nên thường được nhấn mạnh.

III. GRAMMAR

1. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Chức năng trong câu	Liên quan đến	
	Người	Vật
Chủ ngữ	Who That	Which That
Tân ngữ	Whom Who That	Which That
Sở hữu	Whose	Whose

Người: WHO/ WHOM/ THAT

Thay thế cho	Ví dụ
Chủ ngữ: I/ you/ we/ they...	Hung is good at technology. He is explaining how to use the app. => Hung, who is explaining how to use the app, is good at technology. I work in a group with Giang. She uses computers well. => I work in a group with Giang who uses computers well.
Tân ngữ: You/ him/ her/ us...	We have a teacher. We respect the teacher. => We have a teacher whom we respect. She has a friend. She trusts the friend. => She has a friend whom she trusts.

Vật: WHICH / THAT

Thay thế cho	Ví dụ
Chủ ngữ: I/ you/ we/ they...	Online learning has both advantages and disadvantages. It has become more popular these days. => Online learning, which has become more popular these days, has both advantages and disadvantages. He is buying a new laptop. It can be used to study. => He is buying a new laptop, which can be used to study.
Tân ngữ: You/ him/ her/ us...	We found a website. We got useful information from the website. => We found a website from which we got useful information. The chef prepared a dish. The customers enjoyed the dish. => The chef prepared a dish that the customers enjoyed.

Sở hữu: Whose

Thay thế cho	Ví dụ
Sở hữu: his/ her/ their...	Minh is attending a blended learning class. His name is on the list. => Minh, whose name is on the list, is attending a blended learning class. The teacher is very experienced. I attend her class. => The teacher whose class I attend is very experienced. The school is open on weekends. I use its library. => The school whose library I use is open on weekends.

2. MỆNH ĐỀ XÁC ĐỊNH VÀ KHÔNG XÁC ĐỊNH

Mệnh đề xác định	Mệnh đề không xác định
- Mệnh đề xác định giúp xác định rõ hơn người hoặc vật mà nó đang mô tả. Nó cung cấp thông tin quan	- Mệnh đề không xác định cung cấp thông tin thêm nhưng nếu bị loại bỏ, ý nghĩa của câu vẫn

trọng và không thể được loại bỏ mà không làm mất đi ý nghĩa cơ bản của câu. - Không dùng dấu (,) trước và sau mệnh đề xác định - Có thể dùng “that”	hoàn chỉnh. Nó thường được sử dụng để thêm thông tin thú vị hoặc không quan trọng. - Dùng dấu (,) - Không thể dùng “that”
Have you finished the exercise that was given by our teacher? (Bạn đã hoàn thành xong bài tập mà thầy giao chưa?)	Learning online, which has few distractions , is better for me. (Học trực tuyến, thứ mà ít gây xao nhãng hơn, là tốt hơn đối với tôi.)

B. THỰC HÀNH

I. PRONUNCIATION

Task 1. Find the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

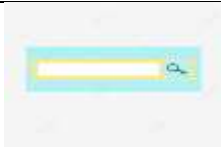
- | | | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1. A. <u>i</u> nstall | B. co <u>m</u> bine | C. ou <u>t</u> line | D. re <u>v</u> ise |
| 2. A. d <u>e</u> sign | B. p <u>e</u> pare | C. b <u>l</u> ended | D. r <u>e</u> view |
| 3. A. <u>o</u> riginal | B. c <u>o</u> ntrol | C. me <u>t</u> hod | D. re <u>c</u> order |
| 4. A. <u>c</u> omment | B. sp <u>e</u> cific | C. lo <u>c</u> ation | D. fo <u>c</u> us |
| 5. A. <u>a</u> ccount | B. ex <u>ch</u> ange | C. co <u>m</u> municate | D. in <u>f</u> ormation |
| 6. A. att <u>e</u> n <u>t</u> ion | B. co <u>n</u> ne <u>c</u> tion | C. di <u>s</u> trac <u>t</u> ion | D. t <u>e</u> chn <u>i</u> cal |
| 7. A. sp <u>e</u> aker | B. f <u>e</u> ature | C. l <u>e</u> arning | D. t <u>e</u> am <u>w</u> ork |
| 8. A. v <u>i</u> sual | B. ab <u>s</u> ent | C. in <u>s</u> tr <u>u</u> ct | D. s <u>e</u> arch |
| 9. A. <u>u</u> pload | B. di <u>s</u> c <u>u</u> ss | C. <u>u</u> seful | D. in <u>s</u> tr <u>u</u> ction |
| 10. A. <u>c</u> hart | B. ex <u>ch</u> ange | C. <u>a</u> chieve | D. s <u>c</u> hedule |

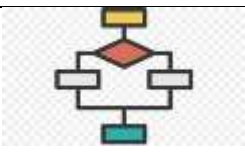
Task 2. Find the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.

- | | | | |
|--------------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1. A. discuss | B. upload | C. project | D. prepare |
| 2. A. method | B. control | C. achieve | D. combine |
| 3. A. email | B. process | C. folder | D. revise |
| 4. A. technical | B. specific | C. resource | D. invention |
| 5. A. attention | B. organise | C. discussion | D. activity |
| 6. A. instruction | B. distraction | C. digital | D. recorder |
| 7. A. absent | B. online | C. focus | D. resource |
| 8. A. communicate | B. information | C. familiar | D. available |
| 9. A. impressive | B. advantage | C. audio | D. computer |
| 10. A. immediately | B. conversation | C. electronic | D. unfamiliar |

II. VOCABULARY

Task 1. Match the words with the pictures.

1. discussion board	a. 
2. electronic device	b. 
3. flow chart	c. 

4. search box	 d.
5. voice recorder	 e.

Task 2. Match the words on the left with their meanings on the right.

1. online learning	a. something that prevents someone from giving their attention to something else
2. blended learning	b. a plan to achieve a specific goal or solve a problem
3. strategy	d. a way of learning that happens on the Internet
4. distraction	e. the ability or the power to influence someone or something
5. control	f. a list of the times when activities or things are planned to happen or to be done
6. schedule	g. a way of learning that combines traditional classroom lessons with online lessons

Task 3. Fill in each blank with a suitable word from Task 2.

- Developing a good study _____ can help students improve English skills quickly and effectively.
- Many students prefer _____ because they can study from the comfort of their homes using a computer or smartphone.
- The noise from the street outside can be a major _____ when we take an online lesson.
- Students can't create their own study _____ when attending traditional classrooms.
- _____ combines traditional classroom learning with online resources, providing a diverse educational experience.
- Learning on the Internet allows students to have more _____ over their study.

Task 4. Match the verbs on the left with the nouns on the right to make phrases.

1. take	a. information
2. do	b. an outline
3. upload	c. videos
4. make	d. notes
5. find	e. projects

Task 5. Fill in each blank with a suitable word from Task 4. Change the form of the verb if necessary.

- During the lecture, Mai likes to _____ to help her remember important points for her exams.
- In science class, the students have to _____ to apply what they've learned in real-life experiments.
- Our teacher often _____ about physics on Eclass to help us broaden our knowledge about this subject.
- Before starting his essay, Minh always _____ to organize his thoughts and ideas.
- Sarah knows how to use search engines such as Google and Bing effectively to _____ for her research papers.

Task 6. Match the words on the left with their SIMILAR meanings on the right.

1. digital	a. practical
2. face-to-face	b. electronic
3. original	c. direct
4. real-world	d. ready
5. available	e. unique

Task 7. Match the words on the left with their OPPOSITE meanings on the right.

1. traditional	a. common
2. unfamiliar	b. unexciting
3. specific	c. modern
4. impressive	d. slow
5. high-speed	e. general

Task 8. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Students often install learning apps to access educational materials and _____ their lessons conveniently.
A. review B. email C. challenge D. combine
- If you have questions, don't hesitate to _____ help from your teachers or classmates.
A. write down B. prepare for C. ask for D. work on
- Online discussion boards help students _____ ideas about schoolwork with their classmates.
A. revise B. exchange C. design D. achieve
- Sarah's _____ was impressive because she used audio-visual materials to express her ideas.
A. account B. feature C. invention D. presentation
- Group learning _____, like pairwork and teamwork is a good way for students to improve communication skills.
A. activities B. materials C. resources D. processes
- _____ learning combines classroom methods and e-lessons for diverse education.
A. Online B. Traditional C. Blended D. Group
- Learning _____ include textbooks, articles, and resources supporting educational content.
A. materials B. process C. activities D. methods
- _____ helps in recording key points for future reference and study.
A. Role play B. Taking notes C. Uploading a video D. Pairwork

Task 9. Choose the correct word to complete each sentence.

- To access the online course, students need to **log in to** / **search for** their accounts using their usernames and passwords.
- Online learning is flexible as it enables students to study at their own **notes** / **pace**.
- Short-sightedness** / **Folder** can be a harmful effect of spending too much time on screens during online learning lessons.
- Face-to-face learning provides opportunities for students to **combine** / **communicate** with teachers and peers directly.
- Having a **high-speed** / **technical** Internet connection enables students to immediately access online resources.
- Working on projects together enables us to improve our **note-taking** / **teamwork** skills.
- Having control **over** / **about** the pace is a benefit of online learning.
- Learning **resources** / **materials**, like online libraries, provide valuable support for educational needs.

Task 10. Complete each sentence using the correct form of the word in brackets.

- Sitting in front of the screen for a long time may make students suffer from _____. (BACK)
- Face-to-face learning allows _____ communication between teachers and students. (DIRECTLY)
- In the group _____, students are asked to share their ideas and opinions on the topic. (DISCUSS)
- It's important for students to stay _____ during class to learn more effectively. (FOCUS)

5. When studying online, sometimes it's hard for learners to understand complex concepts without teachers' _____. (INSTRUCT)
6. The students felt more confident when discussing a _____ topic they had learnt before. (UNFAMILAR)

III. GRAMMAR

Task 1. Complete each sentence using a relative pronoun *which, that, who* or *whose*.

1. Online learning platforms, _____ offer a variety of courses, have become increasingly popular.
2. The classroom _____ has interactive whiteboards enhances the learning experience for students.
3. My uncle, _____ is an expert in educational technology, designed this website.
4. Students _____ actively participate in discussions tend to have a better understanding of the topics.
5. The teacher _____ lessons are engaging often keeps the students' attention.
6. The online course, _____ I'm interested in, has a flexible schedule.
7. The students _____ presentations were well-prepared received excellent grades.
8. The online course _____ you recommended has been very helpful for my studies.

Task 2. Use a relative pronoun (*which, that, who* or *whose*) to combine each pair of sentences. Add a comma when necessary.

1. Trang is an excellent student. Her project received the highest grade.
-> Trang _____
2. The project is about new learning activities. I'm currently working on it.
-> The project _____
3. He is a skillful computer technician. He helps us solve technical problems.
-> He _____
4. She uploaded a video. It explains how to use the learning app effectively.
-> She _____
5. The video on blended learning was very informative. We watched it yesterday.
-> _____

Task 3. Choose the correct answer to complete each sentence.

1. Face-to-face learning, **which** / **that** is popular in many schools, allows students to interact directly with teachers.
2. The students **which** / **who** took notes during the online lecture performed better in the quiz.
3. The video **who** / **that** explains how to use the online learning platform is very informative.
4. My friend, **whose** / **that** learning videos went viral, shared valuable tips for learning online.
5. The app **which** / **whose** is popular among users enables high-speed downloads.
6. Students **whose** / **who** take online courses may face some technical problems.
7. The software **that** / **who** we use for online learning is user-friendly.
8. The learners **which** / **that** prefer face-to-face learning often find it more interactive.

Task 4. Mark the letter A, B, C or D to indicate the mistake in each of the following sentences and correct it.

1. The teacher who organised the face-to-faced workshop received positive feedback from participants.
A. who B. face-to-faced C. received D. from
2. Students take lessons face to face in the classroom who is equipped with smart boards and projectors.
A. take B. face to face C. who D. with
3. The video that explains the concept of blend learning is available on the website.
A. that B. explains C. blend D. available
4. The topic, that we discussed on the discussion board yesterday, was related to global warming.
A. that B. discussion C. related D. global
5. My brother whose worked on the video project about science received an award for creativity.
A. whose B. on C. received D. creativity

IV. READING

Task 1. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

The widespread use of the Internet and the revolution in information and communication technology (ICT) have led to new (1) _____ of teaching and learning, such as blended learning and e-learning.

There are about 3.4 billion internet users in the world, close to half of the world's population. They access the Internet through personal computers, tablets, and around 1.4 billion smartphones.

Tens of millions of people now participate (2) _____ online learning courses. Benefits seem strongest when online learning is coupled with (not replacing) face-to-face learning, with blended learning perceived to be (3) _____ effective than face-to-face learning for problem solving skills and for recalling facts.

Online learning can work as an equaliser, (4) _____ gives people in remote schools access to top teachers and top resources.

Blended and e-learning can broaden teaching and learning by providing additional tools to explain complex issues or keep students' attention. (5) _____, these approaches expand access to quality education by allowing students (6) _____ anywhere and anytime as (7) _____ as learn from experts from (8) _____ part of the world.

Online learning can also work as an equaliser, giving people in remote schools, colleges, and universities access to the top teachers and top resources not normally (9) _____ to them.

Blended learning replaces some traditional classroom time with online interactive content to reduce costs paid for (10) _____ when curricula are more standardised. It has grown strongly in developed countries, and is now gaining traction in developing countries.

Adapted from <https://www.adb.org/news/features/blended-learning-and-e-learning-are-improving-access-education>

- | | | | |
|--------------------|---------------|-----------------|----------------|
| 1. A. materials | B. methods | C. resources | D. projects |
| 2. A. in | B. on | C. with | D. for |
| 3. A. fewer | B. much | C. less | D. more |
| 4. A. where | B. which | C. that | D. whose |
| 5. A. Therefore | B. However | C. Moreover | D. Otherwise |
| 6. A. to learn | B. learn | C. to be learnt | D. to learning |
| 7. A. long | B. soon | C. well | D. possible |
| 8. A. another | B. any | C. all | D. other |
| 9. A. original | B. unfamiliar | C. impressive | D. available |
| 10. A. instruction | B. instructor | C. instructive | D. instruct |

Task 2. Read the passage and decide whether the following statements are true (T), false (F) or not given (NG).

Learning and Innovation go hand in hand. In this era of innovation, a lot of things are getting evolved and so is education. E-learning is the new need for the students. E-learning mobile apps are getting popular day by day and that is due to its advantages.

Educational mobile apps directly target the psychology of the students, which helps students to understand and grab the information from a different perspective. The apps make them understand the concepts by giving them challenging tasks, puzzles, and educational games. The audio-visual form of education is liked by most of the students. This new learning method makes them excited and eager to learn.

Educational mobile applications are very convenient. They are accessible anywhere anytime. Studying when you want to study is the concept it follows. Besides, students save a lot of time through educational apps. There is no need to travel so it saves travelling time. Features like instant updates, portability, unlimited learning, etc. save a lot of time. The educational apps are also cost-effective and you have a wide range of payment options which allow the student to pay in instalments or maybe per class.

Educational mobile apps are also helping teachers to keep appropriate track of student performance and report due to its special automated grading, attendance feature. Not only teachers but also parents are able to connect with

teachers easily through an app where they can share the queries and concerns anytime and anywhere. Students have started accepting the digitalization of education and learning and soon this will change the entire education system in India.

Adapted from <https://www.vidyalankar.org/blog/benefits-of-mobile-apps-in-education>

- _____ 1. Learning and innovation are related to each other in the modern era.
- _____ 2. Learning apps provide a project-based learning method for students.
- _____ 3. The majority of students find the audio-visual form of education fascinating.
- _____ 4. Some students prefer traditional forms of education over online learning.
- _____ 5. Educational mobile applications are only accessible at specific locations.
- _____ 6. Educational mobile apps offer a limited range of payment options.
- _____ 7. Educational apps are very expensive and time-saving due to their convenience.
- _____ 8. Educational apps make it easier for teachers to know more about student performance.
- _____ 9. Parents don't have difficulty in connecting with teachers through learning apps.
- _____ 10. The use of technology in education will change the Indian education system.

Task 3. Read the following passage and choose the correct answer to each of the following questions.

School closures in Indonesia due to the COVID-19 pandemic and the shift to online learning have affected around 68 million students from pre-school to higher education levels. However, moving classes online also creates an additional burden for teachers and students. The Indonesian Teachers Association has proposed the use of blended learning - a mix of online (distance) and face-to-face (in-class) delivery - as a way to create an effective learning environment during the pandemic.

Some argue that the use of blended learning during the pandemic can create an effective and safe learning environment. However, the application of this learning method in Indonesia still faces many **constraints** - particularly when it comes to the online learning part. Research suggests blended learning is an effective learning method but only if both students and teachers have the capability and experience in using the technology. Indonesia's digital divide presents a challenge for blended learning, as this method still **rests upon** online learning. Implementing blended learning in Indonesia means extra work for teachers as they are expected to master both distance and in-class teaching. Returning to school during the pandemic, even in a blended learning setting, was worrying after a long period of separation from in-class learning. Another challenge to health and safety precautions during in-class learning is uncertainty as to what happens on the days when students are supposed to conduct distance learning. Around one-fifth of Indonesians still do not wear face masks when going outside.

Nevertheless, opportunities are open for blended learning to be implemented as part of education reform during the pandemic. Teacher Aris believes that implementing blended learning during the pandemic can increase the ability of educators to conduct effective distance learning, especially in terms of using technology. Edi supports this opinion. He thinks **it** can serve as the first step towards an information and communication technology-based education system. Zamzami added that blended learning would also open doors for applying technologies in Indonesia's education sector. "There are many emerging technologies in the field of education that Indonesia still lacks. Blended learning is the simplest form of technology that we can start with," he said.

Adapted from <https://theconversation.com/mixing-online-and-offline-classes-in-blended-learning-during-covid-19-pandemic-challenges-and-opportunities-143387>

1. Which of the following can be the best title for the passage?
 - A. Challenges and Opportunities of Online Learning in Indonesia
 - B. The Pandemic's Impact on Indonesian Education
 - C. Drawbacks of Blending Learning in Indonesia
 - D. The Role of Technologies in Indonesian Education
2. The word '**constraints**' in paragraph 2 is closest in meaning to _____.
 - A. advantages
 - B. limitations
 - C. solutions
 - D. distractions
3. The word '**rests upon**' in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. depends on B. suffers from C. prepares for D. works on
4. What percentage of Indonesians do not wear face masks when going outside?
A. 10% B. 15% C. 20% D. 25%
5. What is the main challenge faced by teachers in implementing blended learning in Indonesia?
A. limited learning resources B. lack of interest from students
C. balancing online and in-class teaching D. uncertainty about face mask usage
6. According to paragraph 3, which factor affects the effectiveness of blended learning?
A. the availability of textbooks
B. teachers' experience in traditional teaching methods
C. students' and teachers' technical skills
D. teachers' ability to manage online and in-class teaching
7. The word '**it**' in paragraph 3 refers to _____.
A. education reform B. the pandemic C. distance learning D. blended learning
8. According to paragraph 3, what does Teacher Aris believe about implementing blended learning during the pandemic?
A. It can improve students' in-class learning experience.
B. It enables educators to conduct distance learning effectively.
C. It is unnecessary for applying technologies into education.
D. It benefits students who are good at technology.
9. Which of the following can be inferred from the passage?
A. Blended learning is more effective than online learning during the pandemic.
B. Blended learning requires teachers to master communication skills.
C. Online learning is convenient and useful for students and teachers.
D. Students are concerned about health and safety issues during in-class learning.
10. Which of the following is NOT true about blended learning?
A. It is the simplest form of technology that can be applied in education.
B. It is unnecessary due to the availability of advanced technologies.
C. It contributes to increasing the workload of teachers.
D. It can help to reform education during the pandemic.

V. WRITING

Task 1. Write meaningful sentences based on the given clues (form of the verb can be changed if necessary).

1. Blended learning / be / unsuitable / learners / who / not / have / computers.

2. The tablet, /which / have / high-speed Internet connection, / be / useful device / online learning.

3. The speaker, / presentation / was / very / impressive, / talk / innovative / teaching methods.

4. The app / that / enable / users / take notes / and / organise / their schedule / be/ essential / students.

5. The / discussion board / which / allow / students / exchange ideas / be / valuable / online resource.

Task 2. Rewrite each sentence using the given word in brackets as long as its meaning stays the same as the original one.

- Students should make a preparation for exams by reviewing course materials. (PREPARE)
-> Students should _____
- Face-to-face learning helps students focus on the teacher's instruction without digital distractions. (PAY)
-> Face-to-face learning helps _____
- Online learning is useful for students to access learning materials from various sources. (ENABLES)
-> Online learning _____
- Traditional classroom methods allow learners to communicate with teachers directly. (COMMUNICATION)
-> Traditional classroom methods allow _____
- Some students have trouble staying focused when learning online due to many distractions. (DIFFICULTY)
-> _____

UNIT 9 - PROTECTING THE ENVIRONMENT

I. VOCABULARY

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	Environment Environmental Environmentally Environmentalist	/ɪnˈvaɪ.rən.mənt/ /ɪnˈvaɪ.rənˈmen.təl/ /ɪnˈvaɪ.rənˈmen.təl.i/ /ɪnˈvaɪ.rənˈmen.təl.ɪst/	n a a n	môi trường thuộc về môi trường thân thiện với môi trường nhà môi trường học
2	Protect Protection Protective	/prəˈtekt/ /prəˈtek.ʃən/ /prəˈtek.tɪv/	v n a	bảo vệ sự bảo vệ bảo vệ, bảo hộ, che chở
3	Identify	/aɪˈden.tɪ.fai/	v	nhận ra, nhận biết, nhận diện, nhận dạng
4	Issue	/'ɪʃuː/	n	vấn đề
5	Global warming	/ˌɡləʊ.bəl ˈwɔːr.mɪŋ/	np	hiện tượng nóng lên toàn cầu
6	Deforestation Afforestation Reforestation Forest Forestry	/diːfɔːrɪˈsteɪʃn/ /əfɔːrɪˈsteɪʃn/ /riːfɔːrɪˈsteɪʃn/ /'fɔːrɪst/ /'fɔːrɪstri/	n n n n n	sự phá rừng trồng cây gây rừng sự tái trồng rừng rừng lâm nghiệp
7	Danger Endanger Dangerous Endangered	/'deɪndʒə/ /ɪnˈdeɪndʒə/ /'deɪn.dʒə.əs/ /ɪnˈdeɪn.dʒə.d/	n v a a	sự nguy hiểm, nguy cơ gây nguy hiểm nguy hiểm đang có nguy cơ tuyệt chủng
8	Cause	/kɔːz/	n/v	nguyên nhân, lý do / gây ra
9	Solution Solve Solvable	/səˈluːʃən/ /sɒlv/ /'sɔːl.və.bəl/	n v a	giải pháp, cách giải quyết giải quyết, tìm ra lời giải có thể giải quyết được
10	Biodiversity	/ˌbaɪ.əʊ.dɪˈvɜː.sə.ti/	n	sự đa dạng sinh học
11	Habitat Habitant	/'hæb.ə.tæt/ /'hæb.ɪ.tənt/	n n	môi trường sống cư dân

12	Ecosystem	/'i:kou,sistəm/	n	hệ sinh thái
13	Wildlife	/'waɪld ,laɪf/	n	đời sống hoang dã
14	Climate change	/'klaɪmɪt ,tʃeɪndʒ/	np	biến đổi khí hậu
15	Balance	/'bæləns/	n/v	sự cân bằng/cân bằng
16	Essay	/'eseɪ/	n	bài tiểu luận
17	Temperature	/'temprətʃə/	n	nhiệt độ
18	Atmosphere	/'ætməsfɪə/	n	lớp khí quyển, bầu không khí
19	Consequence	/'kɑ:n.sə.kwəns/	n	hậu quả, kết quả
20	Rising sea levels	/'raɪ.zɪŋ si: 'lev.əl/	np	mực nước biển dâng cao
21	Polar ice melting	/'pəʊ.lə aɪs 'mel.tɪŋ/	np	băng tan ở hai cực
22	Extreme weather	/'ɪk'stri:m 'weð.ə/	np	thời tiết cực đoan
23	Flood	/flʌd/	n	lũ lụt
24	Heatwave	/'hi:t ,weɪv/	n	đợt nóng
25	Negative	/'negətɪv/	a	tiêu cực, phủ nhận
	Positive	/'pɒzətɪv/	a	tích cực; dương tính
26	Respiratory	/'respərətəri/	a	thuộc hô hấp
27	Illegally	/'ɪli:.gəl.i/	adv	một cách bất hợp pháp
28	Living	/'lɪv.ɪŋ/	a	đang tồn tại, đang sống
	Non-living	/ ,nɑ:n'liv.ɪŋ/	a	không sống, phi sinh, vô tri vô giác
29	Substance	/'sʌbstəns/	n	chất
30	Emit	/i'mɪt/	v	tỏa ra
	Emission	/i'mɪʃ.ən/	n	sự tỏa ra
31	Ban	/bæn/	n/v	lệnh cấm / cấm
32	Non-governmental	/nɑ:n- ,gʌv.ə-n'men.təl/	a	phi chính phủ
	Government	/'gʌv.ə-n.mənt/	n	chính phủ
33	Survive	/sə'vaɪv/	v	sống sót
	Survival	/sə' vaɪ.vəl/	n	sự sống sót, sự tồn tại

II. STRUCTURES

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1	Do research	làm nghiên cứu
2	A range of	một loạt các
3	Come up with	nghĩ ra
4	Ask for	yêu cầu, xin

5	Advise sb to do sth	khuyên ai làm gì
6	Had better + V(bare)	tốt hơn hết nên làm gì
7	Follow one's advice	nghe theo lời khuyên của ai
8	Deliver the presentation	có bài thuyết trình
9	Depend on	phụ thuộc vào
10	Involve doing sth	có liên quan tới việc làm gì
11	Need to do sth Need doing sth = need to be done	cần phải làm gì cái gì cần được làm
12	Deal with	giải quyết, đối phó với
13	Have effects/impacts/influences on sth	có ảnh hưởng đến cái gì
14	Lead to	dẫn đến
15	Be aware of sth	nhận thức điều gì
16	Put sb/sth in danger	Đặt ai/cái gì vào nguy hiểm
17	Combine with	kết hợp với
18	Come down	đi xuống, rơi xuống
19	Be harmful to	có hại cho
20	Upset the balance of the ecosystem	làm mất cân bằng hệ sinh thái
21	Cut down	cắt giảm
22	Stop to do sth Stop doing sth	dừng lại để làm việc gì dừng hẳn làm việc gì
23	Set up	thành lập, bố trí
24	Die out	tuyệt chủng
25	Apologize to sb for sth/going sth	xin lỗi ai vì điều gì/vì đã làm gì
26	Worry about	lo lắng về
27	Turn off = switch off Turn on Turn down Turn into Turn up Turn out Turn back	tắt bật từ chối trở thành, biến thành xuất hiện hóa ra là quay trở lại
28	Encourage sb to do sth Discourage sb from doing sth	khuyến khích ai làm gì khuyên can ai làm gì/khiến cho ai không còn muốn làm gì
29	Draw attention to sth	Hướng sự chú ý đến cái gì
30	Call for	kêu gọi, gọi cho

III. GRAMMAR (Reported speech)

Một số thay đổi khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

Những thay đổi		Trực tiếp	Gián tiếp
Thay đổi về thì (lùi 1 thì)	Hiện tại đơn	- V(bare)/V(s,es) He said: "I <u>live</u> in a big city." - am/is/are She said: "I <u>am</u> at home."	- Ved/V(cột 2) He said (that) he <u>lived</u> in a big city. - was/were She said (that) she <u>was</u> at home.
	Quá khứ đơn	- Ved/V(cột 2) Peter said: "I <u>did</u> it by myself." - Was/were Mary said: "I <u>was</u> in the park last Sunday."	- Had + V(p2) Peter said (that) he <u>had done</u> it by himself. - Had been Mary said (that) she <u>had been</u> in the park the Sunday before.
	Hiện tại tiếp diễn	- Am/is/are + Ving She said: "We <u>are learning</u> now."	- Was/were + Ving She said (that) she <u>was learning</u> then.
	Quá khứ tiếp diễn	- Was/were + Ving He said: "I <u>was sleeping</u> then."	- Had + been + Ving He said (that) he <u>had been sleeping</u> then.
	Hiện tại hoàn thành	- Have/has + Vp2 He said: "Someone <u>has stolen</u> my bag."	- Had + Vp2 He said (that) someone <u>had stolen</u> his bag.
	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	- Have/has + been + Ving She said: "I <u>have been waiting</u> for you for 3 hours."	- Had + been + Ving She said (that) she <u>had been waiting</u> for me for 3 hours.
	Tương lai đơn	- Will/shall + V(bare) Lan said: "I <u>will call</u> you tonight."	- Would + V(bare) Lan said (that) she <u>would call</u> me that night.
	Tương lai gần	- Am/is/are + going to + V Huong said: "We <u>are going to have</u> a party next weekend."	- Was/were + going to + V Huong said (that) they <u>were going to have</u> a party the next weekend.
	Động từ khuyết thiếu	- Can He said: "I <u>can't come</u> on time."	- Could He said (that) he <u>couldn't come</u> on time.
		- Must/have to (sự bắt buộc) She said: "I <u>must take</u> care of my little brother." - Must (sự suy diễn) He said: "You <u>must be</u> tired now." - Must (đưa ra lời khuyên) My father said: "This exam is very important. You <u>must prepare</u> for it well." - Mustn't (sự cấm đoán) She said: "You <u>mustn't make</u> noise here."	- Had to She said (that) she <u>had to take</u> care of her little brother. - Must He said (that) I <u>must be</u> tired then. - Must My father said (that) that exam was very important and I <u>must prepare</u> for it well. - Mustn't She said (that) I <u>mustn't make</u> noise there.
		- May My teacher said: "You <u>may use</u>	- Might My teacher said (that) we <u>might use</u>

		dictionaries for this test."	dictionaries for that test."
		- Need He said: "I <u>need do</u> it now.”	- Needed/had to He said (that) he <u>needed/had to</u> do it then.
		- Needn’t (dùng ở hiện tại) She said: "We <u>needn't set off</u> early." - Needn’t (dùng ở tương lai) He said: "You <u>needn’t come</u> here tomorrow."	- Needn’t/ didn’t have to She said (that) they <u>needn't/ didn't have to set off</u> early. - Wouldn’t have to He said (that) I <u>wouldn't have to</u> come there the next day.
Trạng từ chỉ thời gian		Today	that day
		Tonight	that night
		Tomorrow	the next day / the following day
		Tomorrow morning	the next morning
		Yesterday	the day before / the previous day
		Ago	Before
		Now	Then
		Next(Tuesday)	the next / following Tuesday
		Last(Tuesday)	the previous Tuesday/ the Tuesday before
		The day after tomorrow	in two days’ time/ two days later
		The day before yesterday	Two days before
Trạng từ chỉ nơi chốn		Here	There
Các đại từ	<i>Subject pronouns</i>	I	He/ She
		You	I/ We/ They
		We	We/ They
	<i>Object pronouns</i>	me	him/ her
		you	me/ us/ them
		us	us/ them
	<i>Possessive adjectives</i>	my	his/ her
		your	my/ our/ their
		our	our/ their
	<i>Possessive pronouns</i>	mine	his/ hers
		yours	mine/ ours/ theirs
		ours	ours/ theirs
	<i>Demonstratives</i>	this	That

		these	Those
--	--	-------	-------

* Không thay đổi thì động từ

1. Khi động từ tường thuật ở thì hiện tại hoặc tương lai

Ví dụ: He says: "I have just finished my work."

→ He says (that) he has just finished his work.

2. Khi động từ tường thuật ở thì quá khứ, cũng không có thay đổi thì động từ trong những trường hợp sau:

a. Tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lí

Ví dụ: The little boy said: "Mother's mother is grandmother."

→ The little boy said mother's mother is grandmother.

b. Khi động từ trong câu trực tiếp có các thì: quá khứ tiếp diễn kết hợp với quá khứ đơn, quá khứ đơn với quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn (đi kèm thời gian cụ thể)

Ví dụ: He said: "I was doing my homework when my mother came in."

→ He said (that) he was doing his homework when his mother came in.

He said: "I was born in 2000."

→ He said (that) he was born in 2000.

c. Khi động từ trong câu trực tiếp có: used to, should, would, could, might, ought to, had better, would rather

Ví dụ: Peter said: "We used to go fishing in the afternoon."

→ Peter said (that) they used to go fishing in the afternoon.

d. Khi tường thuật mệnh đề ước muốn với "wish" và "if only"

Ví dụ: He said: "I wish I were taller."

→ He said (that) he wished he were taller.

e. Câu điều kiện loại 2, 3

Ví dụ: He said: "If I were you, I would apologize to Linda."

→ He said (that) if he were me, he would apologize to Linda.

f. Cấu trúc: "It's (high/about) time..."

Ví dụ: My mother said: "It is high time you washed the dishes."

→ My mother said (that) it was high time I washed the dishes.

Các loại câu tường thuật

1. Câu tường thuật ở dạng câu kể

▪ Công thức: S + say(s)/said + (that) + S + V

Lưu ý: say(s)/said to sb → tell(s)/told sb.

Ví dụ: He said to me: "you are my best friend."

→ He told me (that) I was his best friend.

2. Câu tường thuật ở dạng câu hỏi

a. Câu hỏi YES-NO

▪ Công thức: S + asked/wanted to know/wondered if/whether + S + V

Ví dụ: "Did you go with your mother yesterday?", asked he.

→ He asked me if/whether I had gone with my mother the day before.

b. Câu hỏi có từ để hỏi

▪ Công thức: S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words/how + S + V

Ví dụ: The teacher asked: "Why didn't you go to class last Friday?"

→ The teacher asked me why I hadn't gone to class the Friday before.

3. Câu tường thuật với động từ theo sau bằng động từ nguyên thể

▪ promise + to V: hứa làm gì	▪ tell/ask sb + to V: bảo/yêu cầu ai làm gì
▪ advise sb + to V: khuyên ai làm gì	▪ threaten + to V: đe dọa làm gì
▪ invite sb + to V: mời ai làm gì	▪ warn + sb + not to V: cảnh báo không nên làm gì
▪ offer + to V: đề nghị làm gì	▪ remind + sb + to V: nhắc nhở ai làm gì
▪ agree + to V: đồng ý làm gì	▪ encourage sb + to V: khuyến khích ai làm gì

4. Câu tường thuật với động từ theo sau bằng danh động từ

▪ accuse sb of + Ving: buộc tội ai vì làm gì

▪ admit + Ving: thừa nhận làm gì

- deny + Ving: phủ nhận làm gì
- apologize (to sb) for + Ving: xin lỗi ai vì làm gì
- blame sb for + Ving: đổ lỗi cho ai vì làm gì
- complain (to sb) about + Ving: phàn nàn về điều gì
- confess to Ving: thú nhận làm gì
- congratulate sb on + Ving: chúc mừng vì làm gì
- criticize sb for Ving: chỉ trích vì làm gì
- insist on + Ving: khẳng định làm gì
- object to + Ving: phản đối làm gì
- suggest + Ving: gợi ý/đề nghị làm gì
- thank sb for + Ving: cảm ơn ai vì làm gì
- warn sb against + Ving: cảnh báo ai không nên làm gì

IV. PRACTICE EXERCISES

A. PHONETICS

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|-----------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| 1. A. <u>se</u> cond | B. <u>con</u> clude | C. <u>sol</u> ve | D. <u>to</u> day |
| 2. A. <u>h</u> ard | B. <u>veh</u> icle | C. <u>h</u> appen | D. <u>h</u> abitat |
| 3. A. <u>we</u> ather | B. <u>inc</u> rease | C. <u>ea</u> ch | D. <u>de</u> al |
| 4. A. <u>f</u> acing | B. <u>ch</u> ange | C. <u>n</u> atural | D. <u>n</u> ature |
| 5. A. <u>fo</u> rest | B. <u>de</u> stroy | C. <u>so</u> il | D. <u>ri</u> se |

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|--------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>problem</u> | B. <u>number</u> | C. <u>balance</u> | D. <u>appear</u> |
| 2. A. <u>water</u> | B. <u>major</u> | C. <u>destroy</u> | D. <u>cancer</u> |
| 3. A. <u>addition</u> | B. <u>factory</u> | C. <u>endangered</u> | D. <u>survival</u> |
| 4. A. <u>respiratory</u> | B. <u>ecosystem</u> | C. <u>environment</u> | D. <u>diversity</u> |
| 5. A. <u>introduce</u> | B. <u>recycle</u> | C. <u>material</u> | D. <u>illegal</u> |

B. VOCABULARY

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

- The service offers young people **practical** advice on finding a job.
A. theoretical B. realistic C. possible D. useless
- Air pollution is a **major** cause of respiratory diseases or lung cancer.
A. outstanding B. extensive C. head D. main
- Global warming can have serious **consequences** such as rising sea levels, polar ice melting and extreme weather.
A. results B. summaries C. conclusions D. moments
- The loss of forests can **damage** the natural habitats of many animals and put wildlife in danger.
A. improve B. fix C. demolish D. abuse
- The World Wild Fund aims to stop the **process** of destroying the planet's natural environment and to build a future in which humans respect nature.
A. action B. procedure C. preparation D. management

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following sentences.

- It is **illegal** to hunt and fish in the National Park.
A. banned B. prohibited C. outlawed D. lawful
- The government should introduce **strict** laws to prevent the cutting of natural forests.
A. moderate B. severe C. harsh D. firm
- Held every year, it encourages people and businesses to turn off their lights and other **unnecessary** electrical devices for one hour.
A. essential B. useless C. pointless D. wasteful

4. Besides **switching off** lights, people can take part in a number of activities to raise awareness of environmental problems.

- A. turning off B. turning down C. turning up D. turning on

5. It also draws attention to climate change and global energy issues, and **promotes** green activities worldwide.

- A. assists B. stimulates C. prevents D. nurtures

Give the correct forms of words in brackets.

1. One of the (ENVIRONMENT) _____ problems is the cutting and clearing of natural forests.

2. Air (POLLUTE) _____ is mainly caused by waste gases that come out of vehicles, machines or factories.

3. Many animals and plants (APPEAR) because of pollution and climate change.

4. Humans (LEGAL) _____ hunt and kill animals, and catch too many fish at once, which upsets the natural balance of ecosystems.

5. One (SOLVE) _____ helping reduce gas emissions is to use electric vehicles or public transport.

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following sentences.

1. We need to be _____ of the problems that the environment is facing.

- A. unaware B. aware C. awareness D. unawareness

2. The number of _____ species is rising and many of them have become extinct.

- A. danger B. endanger C. in danger D. endangered

3. Vietnam joined the event of Earth Hour in 2009 and has been an active and keen _____ since then.

- A. support B. supporting C. supporter D. supported

4. The loss of forests can have a _____ impact on the environment.

- A. negative B. positive C. advantageous D. disadvantageous

5. _____ is the variety of plants and animals in a particular area.

- A. Habitat B. Ecosystem C. Wildlife D. Biodiversity

6. The natural environment in which a plant or an animal lives is called _____.

- A. habitat B. ecosystem C. wildlife D. climate change

7. _____ consists of all the plants and animals in an area and the way they affect each other and the environment.

- A. Habitat B. Ecosystem C. Wildlife D. Biodiversity

8. A lot of human activities have an impact _____ the environment.

- A. for B. to C. about D. on

9. The natural condition in which animals and plants grow is called _____.

- A. wildlife B. ecosystem C. habitat D. park

10. _____ is destroying large areas of forests by people.

- A. Afforestation B. Deforestation C. Forestry D. Reforestation

11. A new series of _____ programmes shows the importance of biodiversity to humans.

- A. education B. educate C. educational D. educator

12. Global warming can cause extreme _____ such as floods or heatwaves.

- A. weather B. nature C. problems D. condition

13. When many animals disappear, this _____ the natural balance of the ecosystem.

- A. improves B. damages C. discourages D. bans

14. Gas _____ from private vehicles leads to air pollution.

- A. escape B. production C. transportation D. emission

15. The students had a presentation on the _____ to one of the most serious problems – air pollution.

- A. solve B. solvable C. solutions D. solving

Fill in the blanks with suitable prepositions

1. You should start with small actions before coming up _____ big ideas that need a lot of effort or money to succeed.

2. My teacher guided me to do some research _____ environmental protection.

3. Biodiversity is important because plants and animals depend _____ each other to survive.

4. Countries need to work together to deal _____ global issues.

5. Scientists said that the burning of coal leads _____ air pollution.

Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

1. When these harmless gases combine with the water in the air, they come down as rain

A

B

or snow, which can damage all forms of life.

C

D

2. The imbalance of the ecosystem can cause to the disappearance of living.

3. Phong **said** he **handed** in the **project yesterday**.

4. **Pollution** can have serious effects **for** the **balance** of **the ecosystem**.

5. Nam believes that illegal hunting can be preventing by banning wildlife trade.

C. GRAMMAR

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. Bob wanted to know when _____.

- A. will the exam be taken
B. the exam will be taken
C. would the exam be taken
D. the exam would be taken

2. "We're watching TV," said the twins.

- The twins said they _____ TV.

- A. watched B. were watching C. have been watching D. had watched

3. "You've been annoying me all day!" my mum said.

- My mum said I _____ her all day.

- A. annoyed
C. have been annoying
- B. was annoying
D. had been annoying

4. "At one o'clock, I was having lunch," said Molly.

- Molly said she lunch at one o'clock.

- A. had been having B. has had C. is having D. has been having

5. "You'll get wet without an umbrella," Dad said.

- Dad said I _____ wet without an umbrella.

- A. will be getting B. got C. would be getting D. would get

6. "He can juggle five balls!" said Angie.

- Angie said he _____ five balls.

- A. juggled B. had juggled C. would juggle D. could juggle

7. "You must give me your essays," Mrs Vine said.

- Mrs Vine said we _____ give her our essays.

- A. were having to B. would have to C. had to D. must

8. "Could you pass me the salt, please?" I asked the man next to me.

- I asked the man next to me _____ me the salt.

- A. pass B. if he passes C. to pass D. if he would pass

9. "Would you mind waiting for a moment?" the shop assistant asked the woman.

- The shop assistant asked the woman _____ for a moment.

- A. to wait
B. waiting
C. if she waits
D. if she minds waiting

10. "Please don't leave your dirty football boots in the hall," Mum said to Doug.

- Mum told Doug _____ dirty football boots in the hall.

- A. that he doesn't leave his B. not to leave his
C. not to leave your D. don't leave his

11. "Could you tell us where you were at six o'clock?" the police officer asked Barry.

- The police officer asked Barry _____ had been at six o'clock.

- A. telling him where you
C. to tell him where you
- B. where he tells him he
D. to tell him where he

12. "Could I have your e-mail address?" I asked Mariella.

- I asked Mariella _____ e-mail address.

- A. to give me her B. give me your C. give me her D. gave me your

13. I asked Martha _____ to join the Green Club.

- A. whether she is planning
B. if she was planning
C. when was she planning
D. where she was planning

14. "What's your name?" she asked me.
She asked me _____.
A. what your name is
C. what my name is
B. what your name was
D. what my name was
15. "Are you a student?" the man asked the boy.
The man wanted to know _____.
A. if I was a student
C. if I am a student
B. if the boy was a student
D. if the boy is a student
16. "What school are you going to?" he asked me.
He wanted to know _____.
A. what school am I going to
C. what was the school I go to
B. what school you are going to
D. what school I was going to
17. "I won't be home this evening because I have to work late," Mike said.
Mike said that _____.
A. I wouldn't be home this evening because I had to work late
B. he wouldn't be home this evening because he had to work late
C. he won't be home this evening because he has to work late
D. he wouldn't be home that evening because he had to work late
18. "You can sit here," the stewardess said.
The stewardess said _____.
A. you can sit here
C. I could sit there
B. I could sit here
D. you could sit there
19. "Anna left here an hour ago," she said.
She told me that _____.
A. Anna had left here an hour ago
C. Anna had left here an hour before
B. Anna had left there an hour ago
D. Anna had left there an hour before
20. "I don't want anything to eat now," he said.
He said _____.
A. he doesn't want anything to eat now
C. I didn't want anything to eat then
B. he didn't want anything to eat then
D. I didn't want anything to eat now
21. "I've only had this new bicycle since yesterday," Karen said.
Karen said that _____.
A. I had only had this new bicycle since yesterday
B. he had only had that new bicycle since the day before
C. I had only had this new bicycle since the day before
D. he's only had that new bicycle since the day before
22. "Don't waste water, Mum said to Mary.
Mum told Mary _____.
A. that she doesn't waste water
C. don't waste water
B. to waste water
D. not to waste water
23. "You shouldn't use your cars for short distances," the teacher said.
The teacher advised her students _____.
A. that you shouldn't use your cars for short distances
B. not to use their cars for short distances
C. not to use your cars for short distances
D. not to use her cars for short distances
24. "I'll finish it by the end of this week," he said.
He promised _____.
A. he'll finish it by the end of this week
C. to finish it by the end of that week
B. he would finish it by the end of this week
D. to finish it by the end of this week
25. "Don't forget to turn the tap off before you leave," Grandma said.
Grandma reminded me _____.
A. to turn the tap off before I left
C. don't forget to turn the tap off before I left
B. turn the tap off before you left
D. to turn the tap off before you left

Change these sentences into reported speech

26. They said: "We are learning English now".

They said _____ .

27. "My friend is coming next week", Tom said.

Tom said _____ .

28. "I'll help my mum with the housework this weekend," she said.

She said _____ .

29. "You will have to finish all these exercises before next week", the teacher said to his students.

The teacher said to his students _____ .

30. "I came back here early yesterday," she said.

She said _____ .

31. Johnny said to his mother, "I don't know how to do this exercise."

Johnny said to his mother _____ .

32. "Have you traveled abroad much?" he asked me.

He asked me _____ .

33. "Who has written this note?" the boss asked the secretary.

The boss asked _____ .

34. "Why didn't I remember meeting her 2 days ago?" he wondered.

He wondered _____ .

35. "Did you really see this happen with your own eyes?" the policeman asked the boy.

The policeman asked the boy _____ .

36. "Did you watch the detective film on TV yesterday?" he asked her.

He asked her _____ .

37. Tom said to the girl, "When did you have this picture taken?"

Tom asked _____ .

38. "Shall we go somewhere for a cup of coffee after class?" Tom said.

Tom suggested _____ .

39. "Would you like another cup of tea?" the landlady said to the guest.

The landlady invited _____ .

40. She asked me, "Have you ever seen a flying saucer?"

She asked

ĐÁP ÁN UNIT 5

STT	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
PHÁT ÂM		
1	B	Kiến thức về phát âm nguyên âm "o" *Xét các đáp án: A. <u>r</u> obot /'r <u>əʊ</u> bət/ B. <u>c</u> opy /'k <u>ɒ</u> pi/ C. <u>e</u> motion /i'm <u>əʊ</u> ʃn/ D. <u>h</u> old /h <u>əʊ</u> ld/ => Đáp án B âm "o" được phát âm là /ɒ/. Các phương án còn lại được phát âm là /əʊ/.

2	D	Kiến thức về phát âm nguyên âm “e” *Xét các đáp án: A. <u>e</u>xpress /ɪk'spres/ B. <u>e</u>vice /dɪ'vaɪs/ C. <u>e</u>cide /dɪ'saɪd/ D. de<u>e</u>lop /dɪ'veləp/ => Đáp án D âm “e” được phát âm là /e/. Các phương án còn lại được phát âm là /ɪ/.
3	A	Kiến thức về phát âm nguyên âm “a” *Xét các đáp án: A. <u>a</u>rious /'vɛəriəs/ B. tr<u>a</u>vel /'trævl/ C. <u>a</u>cuum /'vækjʊəm/ D. <u>a</u>nswer /'ænsər/ => Đáp án A âm “a” được phát âm là /eə/. Các phương án còn lại được phát âm là /æ/.
4	A	Kiến thức về phát âm phụ âm “ch” *Xét các đáp án:

		A. ma<u>ch</u>ine /mə'ʃi:n/ B. <u>ch</u>arge /tʃɑ:dʒ/ C. <u>ch</u>ea<u>p</u> /tʃi:p/ D. <u>ch</u>ange /tʃeɪndʒ/ => Đáp án A âm “ch” được phát âm là /tʃ/. Các phương án còn lại được phát âm là /t/.
5	A	Kiến thức về phát âm nguyên âm “s” *Xét các đáp án: A. de<u>s</u>ign /di'zain/ B. <u>s</u>oftware /'sɒftweə[r]/ C. <u>s</u>end /sɛnd/ D. <u>s</u>chool /sku:l/ => Đáp án A âm “s” được phát âm là /z/. Các phương án còn lại được phát âm là /s/.
TRỌNG ÂM		
1	B	Kiến thức về trọng âm *Xét các đáp án: A. example /ɪg'zɑ:mpl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑ:/. B. benefit /'benɪfɪt/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì hai âm rơi vào âm tiết đầu tiên. C. important /ɪm'pɔ:tnt/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/. D. invention /ɪn'venʃn/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, hậu tố -tion làm trọng tâm rơi vào trước âm đó. => Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	C	Kiến thức về trọng âm *Xét các đáp án:

		A. useful /'ju:sfl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, hậu tố -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. B. second /'sekənd/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không rơi vào âm /ə/. C. between /bɪ'twi:n/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/. D. either /'aɪðə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không rơi vào âm /ə/. => Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	D	Kiến thức về trọng âm *Xét các đáp án: A. invent /ɪn'vent/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không ưu tiên rơi vào nguyên âm /ɪ/. B. allow /ə'laʊ/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không rơi vào âm /ə/. C. improve /ɪm'pru:v/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/. D. learner /'lɜ:nə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không rơi vào âm /ə/. => Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	B	Kiến thức về trọng âm *Xét các đáp án: A. Internet /'ɪntənet/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì hai âm rơi vào âm tiết đầu tiên. B. computer /kəm'pjʊ:tə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không rơi vào âm /ə/. C. chocolate /'tʃɔ:klət/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không rơi vào âm /ə/.

		D. century /'sentʃəri/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì hai âm rơi vào âm tiết đầu tiên. => Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5	A	Kiến thức về trọng âm *Xét các đáp án: A. advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑ:/. B. family /'fæməli/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên. C. syllable /'sɪləbl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì hai âm rơi vào âm tiết đầu tiên. D. nowadays /'naʊədeɪz/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /aʊ/. => Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
TỪ ĐỒNG NGHĨA		
1	D	Từ đồng nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Hôm qua họ đã cài đặt một số phần mềm cần thiết trên các máy tính trong văn phòng. => install /ɪn'stɔ:l/ (v): đặt, lắp, cài (thiết bị, máy móc) *Xét các đáp án: A. locate /ləʊ'keɪt/ (v): xác định vị trí; định vị B. place /pleɪs/ (v): đặt C. order /'ɔ:də[r]/ (v): ra lệnh D. set up (phrasal verb): cài đặt => Do đó: install ~ set up

2	C	Từ đồng nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng những thiết bị này hữu ích cho các nhiệm vụ của chúng tôi. Chúng sẽ giúp chúng tôi đo lường dễ dàng hơn. => useful /'ju:sfl/ (adj): có ích, hữu ích *Xét các đáp án: A. unbeneficial /'ʌnbeni'fiʃl/ (adj): không có lợi, không có hiệu quả, ít bổ ích B. ineffective /,ini'fektiv/ (adj): kém hiệu quả C. helpful /'helfl/ (adj): giúp đỡ, giúp ích; hữu ích D. useless /'ju:slis/ (adj): vô ích, vô dụng => Do đó: useful ~ helpful
3	D	Từ đồng nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Thực sự rất thú vị khi học với các ứng dụng giáo dục. => actually /'æktʃuəli/ (adv): thực sự *Xét các đáp án: A. madly /'mædli/ (adv): [một cách] điên cuồng [một cách] điên loạn B. deeply /'di:pli/ (adv): sâu C. widely /'waɪdli/ (adv): xa, nhiều D. really /'riəli/ (adv): thực, thật, thực sự, thật ra => Do đó: actually ~ really
4	A	Từ đồng nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Các ứng dụng cho phép họ giao tiếp và học tập cùng một lúc. => communicate /kə'mju:nikeɪt/ (v): giao tiếp *Xét các đáp án: A. make contact: liên lạc B. keep silent: giữ im lặng C. make a speech: phát biểu D. have a presentation: thuyết trình => Do đó: communicate ~ make contact

5	B	Từ đồng nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Giờ đây, robot có thể giao tiếp, làm việc và thể hiện cảm xúc của chúng. => emotion /i'məʊ[n]/ (n): cảm xúc *Xét các đáp án: A. passion /'pæʃn/ (n): đam mê B. feeling /'fi:liŋ/ (n): cảm giác C. thought /θɔ:t/ (n): sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ D. idea /ai'diə/ (n): ý nghĩ, ý kiến => Do đó: emotion ~ feeling
TỪ TRÁI NGHĨA		
1	D	Từ trái nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: AI đã được áp dụng cho các ứng dụng giúp người dùng học ngôn ngữ hiệu quả. => effectively /i'fektɪvli/ (adv): [một cách] hữu hiệu *Xét các đáp án: A. usefully /'ju:sfəli/ (adv): [một cách] có ích, [một cách] hữu ích B. helpfully /'helfəli/ (adv): [một cách] giúp đỡ, [một cách] giúp ích, [một cách] hữu ích C. successfully /sək'sesfəli/ (adv): [một cách] thành công D. unsuccessfully /ˌʌnsək'sesfəli/ [một cách] không thành công => Do đó: effectively >< unsuccessfully
2	C	Từ trái nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Người lái xe giờ đây có thể tìm được tuyến đường phù hợp nhất nhờ vào AI và Internet. => suitable /'su:təbl/ (a) thích hợp, hợp *Xét các đáp án: A. satisfactory /,sætɪs'fæktəri/ (adj): vừa ý, thỏa đáng, tốt B. acceptable /ək'septəbl/ (adj): có thể chấp nhận được C. inappropriate /,ɪnə'prəʊpriət/ (adj): không thích hợp D. fitting /'fɪtɪŋ/ (adj): thích đáng, thích hợp => Do đó: suitable >< inappropriate

3	A	Từ trái nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Các phát minh đã thay đổi hoàn toàn công việc và cuộc sống hàng ngày của chúng ta. => completely /kəm'pli:tli/ (adv): một cách đầy đủ, hoàn toàn *Xét các đáp án: A. imperfectly /im'pɜ:fɪktli/ (adv): [một cách] không hoàn hảo, [một cách] không đầy đủ B. totally /'təʊtəli/ (adv): hoàn toàn C. entirely /in'taɪəli/ (adv): [một cách] hoàn toàn D. entirely /in'taɪəli/ (adv): [một cách] hoàn toàn => Do đó: completely >< imperfectly
4	D	Từ trái nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Một số lợi ích của sự phát triển của người máy là gì? => benefit /'benɪfɪt/ (n): lợi, lợi ích *Xét các đáp án: A. advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n): lợi; lợi thế B. power /'paʊə[r]/ (n): khả năng; năng lực; sức mạnh C. strength /streŋθ/ (n): sức mạnh, sức D. disadvantage /,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ (n): thế bất lợi; điều bất lợi => Do đó: benefit >< disadvantage
5	C	Từ trái nghĩa - Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Máy tính xách tay này chắc chắn là một trong những tốt nhất cho bạn. Bạn có thể xem qua. => certainly /'sɜ:tnli/ (adv): [một cách] chắc chắn *Xét các đáp án: A. definitely /'defɪnətli/ (adv): [một cách] rõ ràng, [một cách] dứt khoát B. clearly /'kliəli/ (adv): rõ ràng, sáng sủa, sáng tỏ C. doubtfully /'daʊtflɪ/ (adv): [một cách] nghi ngờ, [một cách] ngờ vực D. undeniably /ˌʌndɪ'naɪəbli/(adv): không thể phủ nhận => Do đó: certainly >< doubtfully
TỪ LOẠI		
1	valuable	Ta có:

		+ value /'vælju:/ (n): giá; giá cả; giá trị + valuable /'væljuəbl/ (adj): có giá trị lớn, quý báu + valueless /'vælju:lɪs/ (adj): không có giá trị, vô giá trị => Ta cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “inventions”. Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp. => Đáp án: valuable Tạm dịch: Tôi không biết rằng đã có rất nhiều phát minh có giá trị.
2	invented	Ta có: + invent /ɪn'vent/ (v): phát minh, sáng chế + invention /ɪn'venʃn/ (n): sự phát minh, sự sáng chế + inventive /ɪn'ventɪv/ (adj): phát minh, sáng chế; có tài phát minh sáng chế, sáng tạo => Ta cần một động từ bổ nghĩa cho chủ ngữ “ people” => Đáp án: invented Tạm dịch: Kể từ khi con người phát minh ra chiếc máy tính đầu tiên, họ đã tạo ra nhiều phát minh thú vị hơn.
3	development	Ta có: + develop /dɪ'veləp/ (v): (+ from, into) phát triển + development /dɪ'veləpmənt/ (n): sự phát triển + developed /dɪ'veləpt/ (adj): phát triển + undeveloped /ˌʌndɪ'veləpt/ (adj): chưa phát triển (cơ quan trong cơ thể...); chưa khai thác, chưa sử dụng (đất đai) => Ta cần một danh từ để hai vế cân xứng. => Đáp án: development Tạm dịch: Robot chỉ là một ví dụ của Trí tuệ nhân tạo - việc nghiên cứu và phát triển những cỗ máy có thể sao chép trí thông minh của con người.
4	basic	Ta có:

		+ basement /'beismənt/ (n): tầng hầm (của một ngôi nhà) + base /beis/ (n): đáy, chân, đế; cơ sở, nền + basic /'beisik/ (adj): cơ bản => Ta cần một tính từ bỏ nghĩa cho danh từ “information” => Đáp án: basic Tạm dịch: <i>Hiểu biết một số thông tin cơ bản về phần cứng là rất quan trọng và sẽ giúp bạn quyết định lựa chọn máy tính phù hợp nhất cho mình.</i> * Note: decide on sth: quyết định về điều gì
5	interesting	Ta có: + interest /'intrəst/ (n): sự quan tâm, sự chú ý + interesting /'intrəstiŋ/ (adj): thú vị + interested /'intrəstid/ (adj): interested in something lộ vẻ quan tâm (chú ý, thích thú) + uninterested /ʌn'intrəstid/ (adj): uninterested in [somebody, something] không quan tâm đến, thờ ơ + disinterested /,dis'intrəstid/ (adj): vô tư; không vụ lợi => Ta cần một tính từ bỏ nghĩa cho danh từ “software”. Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp. => Đáp án: interesting Tạm dịch: <i>Họ vừa cài đặt một số phần mềm thú vị trên máy tính của trường.</i>
TRẮC NGHIỆM		
1	D	Kiến thức về từ loại *Xét các đáp án:

		A. convenience /kən'vi:niəns/ (n): sự tiện lợi, sự thuận tiện B. inconvenience /,ɪnkən'vi:njəns/ (n): sự bất tiện, sự phiền phức C. inconvenient /,ɪnkən'vi:niənt/ (adj): bất tiện, phiền phức D. convenient /kən'vi:niənt/ (adj): (+ for) tiện lợi, thuận tiện *Ta có: It is + adj + for sb + to do sth: làm cái gì như thế nào đối với ai => Vị trí này cần một tính từ. Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp. Tạm dịch: Nó cũng rất thuận tiện cho người học sử dụng chúng. Do đó, D là đáp án hợp lý.
2	B	Kiến thức về động từ nguyên mẫu *Ta có: allow sb to do sth: cho phép ai làm gì Tạm dịch: Các ứng dụng cho phép họ giao tiếp và học hỏi cùng một lúc. Do đó, B là đáp án hợp lý.
3	C	Kiến thức về động từ nguyên mẫu *Ta có: be able to do sth: có thể làm gì Tạm dịch: Các robot có thể giúp bạn làm việc nhà. Do đó, C là đáp án hợp lý.
4	A	Kiến thức về sự phối hợp thì *Ta có: Để diễn tả một hành động, sự việc bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp diễn ở hiện tại, ta có cấu trúc:

		S + (v): (hiện tại hoàn thành) + since + S + (v): (quá khứ đơn) Tạm dịch: Kể từ khi máy tính xách tay được phát minh, chúng đã cho phép chúng ta học tập tốt hơn và làm việc nhanh hơn. Do đó, A là đáp án hợp lý.
5	B	Kiến thức về từ vựng *Xét các đáp án: A. plentiful /'plentɪfl/ (adj): phong phú, dồi dào B. useful /'ju:sfl/ (adj): có ích, hữu ích C. helpless /'helplɪs/ (adj): cần được giúp đỡ, không tự lực được D. worthy /wɜ:ði/ (adj): đáng coi trọng, đáng trọng Tạm dịch: Máy tính xách tay là vật dụng hữu ích cho sinh viên và cán bộ để học tập và làm việc một cách linh hoạt. Do đó, B là đáp án hợp lý. *Note: flexibly /'fleksəbli/ (adv): [một cách] linh hoạt
6	D	Kiến thức về từ vựng *Xét các đáp án: A. ask /ɑ:sk/ (v): hỏi B. explain /ɪk'spleɪn/ (v): giải nghĩa; giải thích C. suggest /sə'dʒest/ (v): gợi ý, đề nghị D. discuss /dɪ'skʌs/ (v): thảo luận, bàn luận, tranh luận Tạm dịch: Họ đang thảo luận về những gì họ nên làm với máy tính mới. Mỗi người có ý tưởng riêng của mình. Do đó, D là đáp án hợp lý.
7	A	Kiến thức về liên từ *Xét các đáp án: A. since + mốc thời gian: kể từ thời điểm hành động, sự việc bắt đầu xảy ra.

		B. for + một khoảng thời gian: thời gian của hoạt động, sự việc nào đó diễn ra trong bao lâu C. when + clause: khi D. while + clause: trong lúc, trong khi, khi Tạm dịch: Máy tính đã thay đổi hoàn toàn cuộc sống của chúng ta kể từ khi chúng được phát minh ra. Do đó, A là đáp án hợp lý.
8	C	Kiến thức về thì của động từ *Ta có: Để diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ, không còn liên quan tới hiện tại, ta sử dụng thì quá khứ đơn. Tạm dịch: Vào năm 2000, robot do một công ty chế tạo, đã khiến mọi người kinh ngạc chỉ với việc bước xuống cầu thang. Do đó, C là đáp án hợp lý.
9	B	Kiến thức về giới từ *Ta có: be applied to sth: được ứng dụng vào cái gì Tạm dịch: Ngày nay, AI đã được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống. Do đó, B là đáp án hợp lý.
10	C	Kiến thức về từ loại *Xét các đáp án: A. effect /ɪ'fekt/ (n): tác động, ảnh hưởng B. affect /ə'fekt/ (v): ảnh hưởng đến, tác động đến C. effective /ɪ'fektɪv/ (adj): hữu hiệu D. effectively /ɪ'fektɪvli/ (adv): [một cách] hữu hiệu Tạm dịch: Máy hút bụi với AI giờ đây có thể quyết định cách hiệu quả nhất để dọn dẹp nhà cửa.

		Ta có: - Vị trí này cần một tính từ (do đúng sao từ “the most”). Do đó, C là đáp án hợp lý. *Note: decide on sth: quyết định điều gì
11	A	Kiến thức về từ vựng *Xét các đáp án: A. collect /kə'lekt/ (v): thu lượm, thu thập, thu gom B. require /rɪ'kwaɪə[r]/ (v): đòi hỏi, đòi, yêu cầu C. hold /həʊld/ (v): cầm, nắm D. reserve /rɪ'zɜ:v/ (v): để dành, dành; dự trữ Tạm dịch: Trong giao thông, AI có thể được sử dụng trên nhiều điện thoại thông minh để thu thập thông tin về giao thông. Do đó, A là đáp án hợp lý.
12	B	Kiến thức về từ vựng *Xét các đáp án: A. designer /dɪ'zaɪnə[r]/ (n): người phác họa, người phác thảo đồ án, người thiết kế B. customer /'kʌstəmə[r]/ (n): khách hàng C. seller /'selə[r]/ (n): người bán D. supporter /'sə'pɔ:tə[r]/ (n): người ủng hộ Tạm dịch: Các chương trình máy tính có thể giúp khách hàng lên kế hoạch cho kỳ nghỉ, đặt vé máy bay và khách sạn cũng như giải đáp những thắc mắc. Do đó, B là đáp án hợp lý.
13	A	Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu *Ta có:

		Help (sb) + (to) V: giúp (ai đó) làm gì Cấu trúc: Can't help + V-ing: không thể tránh/ nhịn/cưỡng lại làm gì đó. Ví dụ: Anna can't help falling asleep. (<i>Anna không thể cưỡng lại cơn buồn ngủ.</i>) Tạm dịch: AI giúp tạo ra những cỗ máy suy nghĩ và hoạt động giống như con người. Do đó, A là đáp án hợp lý.
14	D	Kiến thức về từ vựng *Xét các đáp án: A. attitude /'ætɪtʃu:d/ (n): thái độ; quan điểm B. behaviour /bɪ'heɪvjə[r]/ (n): cách ứng xử, tư cách C. equipment /ɪ'kwɪpmənt/ (n): đồ trang bị, đồ dùng cần thiết D. emotion /ɪ'məʊʃn/ (n): cảm xúc Tạm dịch: Robot đó có thể biểu lộ cảm xúc khi nói chuyện với con người. Chúng ta có thể nhìn thấy niềm vui hay nỗi buồn của nó. Do đó, D là đáp án hợp lý.
15	A	Kiến thức về giới từ *Ta có: in control (of): chỉ đạo Tạm dịch: Internet cho phép những chiếc ô tô không người lái di chuyển khắp nơi mà không cần người điều khiển. Do đó, A là đáp án hợp lý.
GIỚI TỪ		
1	to	Ta có: - Thanks to sth: nhờ vào cái gì Do đó, to là đáp án hợp lý.

		Tạm dịch: Nhờ có robot, nhiều nhiệm vụ nguy hiểm có thể được thực hiện một cách hiệu quả.
2	from	Ta có: - from the Internet: từ mạng Internet Do đó, from là đáp án hợp lý. Tạm dịch: Máy đọc sách điện tử có thể lưu trữ và đọc văn bản từ Internet ngày nay.
3	for	Ta có: - use for: dùng cho, dùng để Do đó, for là đáp án hợp lý. Tạm dịch: Điện thoại thông minh được sử dụng để học ngôn ngữ.
4	over	Ta có: - over long distances: ở một khoảng cách xa Do đó, over là đáp án hợp lý. Tạm dịch: Điện thoại rất hữu ích trong việc giao tiếp ở một khoảng cách xa.
5	of	Ta có: - benefit of sth: lợi ích của việc gì Do đó, of là đáp án hợp lý. Tạm dịch: Giúp người lái xe là một trong nhiều lợi ích của AI trong giao thông.
TÌM LỖI SAI		
1	D	Kiến thức về động từ nguyên mẫu Ta có: - It is + adj + for sb + to do sth: Nó là như thế nào đối với ai để làm việc gì

		Do đó, D là đáp án hợp lý. Sửa: using => to use Tạm dịch: Nó cũng rất thuận tiện cho người học sử dụng chúng.
2	C	Kiến thức về từ loại Ta có: - education /,edʒʊ'keɪʃn/ (n): nền giáo dục; hệ thống giáo dục - educational /,edʒʊ'keɪʃənl/ (adj): [thuộc] giáo dục, để giáo dục Ta cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ “apps” Do đó, C là đáp án hợp lý. Sửa: education => educational Tạm dịch: Tại sao học bằng ứng dụng giáo dục trên điện thoại thông minh lại thú vị?
3	D	Kiến thức về từ vựng Ta có: - remember /rɪ'membə[r]/ (v): nhớ - recognize /'rekəɡnaɪz/ (v): nhận ra Do đó, D là đáp án hợp lý. Sửa: remember => recognize Tạm dịch: Các thiết bị như máy hút bụi hiện có thể sử dụng AI để đo kích thước phòng và nhận dạng bất kỳ đồ nội thất nào.
4	D	Kiến thức về cụm từ cố định Ta có: - thanks to sth: nhờ vào cái gì Do đó, D là đáp án hợp lý. Sửa: thanks => thanks to

		Tạm dịch: Việc đi lại đã trở nên thuận tiện hơn rất nhiều nhờ vào AI.
5	C	Kiến thức về từ loại Ta có: - invent /ɪn'vent/ (v): phát minh, sáng chế - invention /ɪn'venʃn/ (n): sự phát minh, sự sáng chế Ta cần một danh từ bổ nghĩa cho tính từ “important” Do đó, C là đáp án hợp lý. Sửa: invent => inventions Tạm dịch: AI là một trong những phát minh quan trọng nhất của thế kỷ 20.

NGŨ PHÁP

1	C	Kiến thức về danh động từ Ta có: Use for V-ing: là dùng cho, dùng để Tạm dịch: Một cây bút sửa lỗi được sử dụng để che đi những lỗi viết của bạn. => Chọn đáp án C
2	C	Kiến thức về danh động từ Ta có: It's no use/It's no good +V-ing: vô ích khi làm gì đó Tạm dịch: Thật vô ích khi nói cho anh ấy biết sự thật lúc này. => Chọn đáp án C *Note: Tell the truth: nói sự thật
3	D	Kiến thức về động từ nguyên mẫu Ta có: forget + to V: quên làm một việc cần phải làm Tạm dịch: Đừng quên làm bài tập về nhà trước khi đến lớp. => Chọn đáp án D *Note:

		- do homework: làm bài tập về nhà - forget + to V: quên làm một việc cần phải làm forget + V-ing: quên một việc mà mình đã làm (làm rồi nhưng quên.)
4	D	Kiến thức về động từ nguyên mẫu Ta có: remember + to-V: nhớ phải làm việc gì đó Tạm dịch: <i>Bạn có nhớ gửi tin nhắn cho ông Green không?</i> => Chọn đáp án D *Note: - remember + to-V: nhớ phải làm việc gì đó remember + V-ing: nhớ đã làm một việc gì
5	C	Kiến thức về danh động từ Ta có: be used for V-ing: được dùng cho, dùng để làm gì Tạm dịch: <i>Máy tính của tôi được sử dụng để phát nhạc và video.</i> => Chọn đáp án C
6	C	Kiến thức về động từ nguyên mẫu Ta có: be used to V: được dùng để làm gì Tạm dịch: <i>Facebook được sử dụng để giao tiếp giữa những người trẻ tuổi.</i> => Chọn đáp án C *Note: communicate /kə'mju:nikeit/ (v): giao tiếp, liên lạc
7	A	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành “Since” là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + Vp2 Tạm dịch: <i>Anh ấy đã làm việc cho Google từ năm 2014.</i>

		=> Chọn đáp án A *Note: work for: làm cho ai, tổ chức nào đó
8	C	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành ”Yet” là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + Vp2 Tạm dịch: Các con của cô ấy vẫn chưa làm xong bài tập về nhà. Bây giờ chúng vẫn đang làm. => Chọn đáp án C *Note: Work on sth: dành thời gian tập trung, duy trì hoặc nỗ lực thực hiện một việc nào đó
9	C	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành Đề diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + Vp2 Tạm dịch: Tôi đã bị mất điện thoại di động của tôi. Ai đó đã đánh cắp nó. => Chọn đáp án C
10	A	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành A. just: vừa mới B. ever: đã từng C. never: chưa từng, không bao giờ D. yet: chưa Tạm dịch: Tôi không đói. Tôi vừa mới ăn. => Chọn đáp án A
11	C	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành

		Trạng từ “ever” thường đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + Vp2 Tạm dịch: <i>Bạn đã từng đến New York chưa?</i> => Chọn đáp án C
12	B	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành Để diễn tả một hành động lặp lại nhiều lần trong quá khứ, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + Vp2 Tạm dịch: <i>Cha mẹ tôi đã đến thăm chúng tôi nhiều lần.</i> => Chọn đáp án B
13	C	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành ”How long” là câu hỏi thường dùng với thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + Vp2 Tạm dịch: <i>Bạn quen bạn thân của mình được bao lâu rồi?</i> => Chọn đáp án C
14	A	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành “Since” là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + Vp2 Tạm dịch: <i>YouTube đã phát triển để trở thành trang web chia sẻ video phổ biến nhất thế giới kể từ năm 2005.</i> => Chọn đáp án A
15	D	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành Để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + Vp2

		Tạm dịch: “Bạn có muốn uống cà phê không?” - “Không, cảm ơn. Tôi mới uống một cốc.” => Chọn đáp án D
16	B	Kiến thức về danh động từ Ta có: be used for V-ing: được dùng cho, dùng để làm gì => Chọn đáp án B Sửa: create => creating Tạm dịch: Cuộn dây Tesla được sử dụng để tạo ra điện trường cực mạnh. *Note: - extremely /ɪk'stri:mli/ (adv): cực kỳ - electrical /ɪ'lektrɪkl/ (adj): [thuộc] điện - field /fi:ld/ (adv): (vật lý) trường
17	C	Kiến thức về động từ nguyên mẫu Ta có: be used to V: được dùng để làm gì => Chọn đáp án C Sửa: answering => answer Tạm dịch: IBM là một hệ thống máy tính trí tuệ nhân tạo dùng để trả lời các câu hỏi được đặt ra bằng ngôn ngữ tự nhiên. *Note: - artificial /,ɑ:trɪ'fɪʃl/ (adj): nhân tạo - pose /pəʊz/ (v): đặt ra
18	D	Kiến thức về động từ nguyên mẫu Ta có: enable sb to do sth: cho phép ai làm gì => Chọn đáp án D Sửa: for building => to build

		Tạm dịch: Bánh lái thuyền được phát minh để lái những con tàu lớn, giúp người Trung Quốc có thể đóng những con tàu khổng lồ ngay từ năm 200 sau Công nguyên. *Note: - rudder /'rʌdə[r]/ (adv): bánh lái (tàu thủy, máy bay) - steer /stiə[r]/ (v): lái (tàu thủy, xe hơi) - AD /eɪ'di:/ sau Công nguyên
19	C	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành “Since” là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Cấu trúc: S + have/ has + Vp2 => Chọn đáp án C Sửa: changed => has changed Tạm dịch: Kể từ khi Internet được tạo ra lần đầu tiên vào những năm 1960, nó đã thay đổi cuộc sống của con người rất nhiều.
20	B	Kiến thức về thì hiện tại hoàn thành Ta có: - since + N - mốc/điểm thời gian: từ khi (since 1992, since June,...). - for + N - quãng thời gian: trong khoảng (for a year, for a long time,...). => Chọn đáp án B Sửa: since => for Tạm dịch: Các nhà khoa học đã nghiên cứu trong nhiều năm để tìm ra cách chữa bệnh cho bệnh nhân ung thư. *Note: - research /rɪ'sɜ:tʃ/ (v): (+ into, on) nghiên cứu - cure /kjʊə[r]/ (v): chữa khỏi; chữa trị, chữa - cancer /'kænsə[r]/ (adv): ung thư, bệnh ung thư

ĐÁP ÁN UNIT 6

A. LÝ THUYẾT

I. VOCABULARY

1. VOCABULARY

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1.	access	(n/v)	/ˈækses/	sự tiếp cận/ tiếp cận
2.	association	(n)	/əˌsəʊsiˈeɪʃn/	đoàn thể, hiệp hội, liên đoàn
3.	cosmonaut	(n)	/ˈkɒzmənɔ:t/	nhà du hành vũ trụ
4.	eyesight	(n)	/ˈaɪsaɪt/	thị lực
5.	female	(n/adj)	/ˈfi:meɪl/	nữ giới/ thuộc nữ giới
6.	fitness	(n)	/ˈfɪtnəs/	sự khỏe mạnh
7.	gender	(n)	/ˈdʒendə/	giới tính
8.	income	(n)	/ˈɪnkʌm/	thu nhập
9.	kindergarten	(n)	/ˈkɪndəˌɡɑ:tʃn/	trường mẫu giáo
10.	male	(n/adj)	/meɪl/	nam giới/ thuộc nam giới
11.	officer	(n)	/ˈɒfɪsə/	sĩ quan
12.	operation	(n)	/ˌɒpəˈreɪʃn/	cuộc phẫu thuật
13.	patient	(n)	/ˈpeɪʃnt/	bệnh nhân
14.	pressure	(n)	/ˈpreʃə/	áp lực
15.	right	(n)	/raɪt/	quyền
16.	secretary	(n)	/ˈsekrətri/	thư ký
17.	Soviet	(n/adj)	/ˈsəʊviət/	Liên Xô/ thuộc Liên Xô
18.	surgeon	(n)	/ˈsɜ:ʒən/	bác sĩ phẫu thuật
19.	teamwork	(n)	/ˈti:mwɜ:k/	làm việc nhóm
20.	victim	(n)	/ˈvɪktɪm/	nạn nhân
21.	force	(v)	/fɔ:s/	ép buộc
22.	influence	(v)	/ˈɪnfluəns/	ảnh hưởng
23.	intend	(v)	/ɪnˈtend/	có ý định
24.	promote	(v)	/prəˈməʊt/	khuyến khích, thúc đẩy
25.	require	(v)	/rɪˈkwaɪə/	yêu cầu
26.	tend	(v)	/tend/	có khuynh hướng
27.	treat	(v)	/tri:t/	đối xử
28.	adorable	(adj)	/əˈdɔ:rəbəl/	đáng yêu
29.	caring	(adj)	/ˈkeərɪŋ/	chu đáo
30.	experienced	(adj)	/ɪksˈpɪərɪənst/	có kinh nghiệm
31.	flexible	(adj)	/ˈfleksəbəl/	linh hoạt
32.	gentle	(adj)	/ˈdʒentəl/	dịu dàng
33.	high-paying	(adj)	/haɪ-/ˈpeɪɪŋ/	lương cao
34.	low-paying	(adj)	/ləʊ-/ˈpeɪɪŋ/	lương thấp
35.	medical	(adj)	/ˈmedɪkəl/	thuộc về y học
36.	mental	(adj)	/ˈmentəl/	tâm thần, (thuộc) tinh thần
37.	physical	(adj)	/ˈfɪzɪkəl/	(thuộc) thể chất
38.	skillful	(adj)	/ˈskɪlfəl/	lành nghề, khéo léo

39.	talented	(adj)	/'tæləntɪd/	có tài
40.	unwanted	(adj)	/ʌn 'wʌntɪd/	không mong muốn

2. COLLOCATIONS/ PHRASES

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
41.	air force	(np)	/eə/ /fɔ:s/	không quân
42.	airline pilot	(np)	/'eəlaɪn/ /'paɪlət/	phi công dân dụng
43.	career choice	(np)	/kə'riə/ /tʃɔɪs/	sự lựa chọn nghề nghiệp
44.	child marriage	(np)	/tʃaɪld/ /'mæɪrɪdʒ/	tảo hôn
45.	domestic violence	(adj-n)	/dəʊ'mestɪk/ /'vaɪələns/	bạo lực gia đình
46.	fighter pilot	(np)	/'faɪtə/ /'paɪlət/	phi công lái máy bay chiến đấu
47.	gender equality	(np)	/'dʒendər/ /i'kwələti/	bình đẳng giới
48.	gender role	(np)	/'dʒendə/ /rəʊl/	vai trò giới
49.	health risk	(np)	/helθ/ /rɪsk/	mối nguy hại cho sức khỏe
50.	job opportunity	(np)	/dʒɒb/ /'ɒpə'tju:nəti/	cơ hội việc làm
51.	medical school	(np)	/'medɪkəl/ /sku:l/	trường y
52.	persuasion skill	(np)	/pə'sweɪʒən/ /skɪl/	kỹ năng thuyết phục
53.	physical strength	(adj-n)	/'fɪzɪkəl/ /streŋθ/	sức mạnh thể chất
54.	shop assistant	(np)	/ʃɒp/ /ə'sɪstənt/	nhân viên, người bán hàng
55.	working schedule	(np)	/'wɜ:kɪŋ/ /'fedʒu:l/	lịch trình làm việc
56.	deal with	(vp)	/di:l/ /wɪð/	đối phó, giải quyết
57.	fight for	(vp)	/faɪt/ /fɔ:/	chiến đấu cho, đấu tranh cho
58.	focus on	(vp)	/'fəʊkəs/ /ɒn/	tập trung
59.	give back to	(vp)	/ɡɪv/ /bæk/ /tu:/	đóng góp lại cho
60.	be kept home	(phrase)	/bi:/ /kept/ /həʊm/	bị giữ ở nhà
61.	do/ perform operations	(v-n)	/du:/ / /pə'fɔ:m/ / , ɒpə'reɪʃnz/	thực hiện ca phẫu thuật
62.	draw interest	(v-n)	/drə:/ /'ɪntrest/	thu hút sự quan tâm
63.	get married	(phrase)	/get/ /'mæɪrɪd/	kết hôn
64.	lift the ban	(phrase)	/lɪft/ /ðə/ /bæn/	dỡ bỏ lệnh cấm
65.	marry young	(phrase)	/'mæɪrɪ/ /jʌŋ/	kết hôn sớm
66.	receive awards	(v-n)	/rɪ'si:v/ /ə'wɔ:dz/	nhận giải thưởng
67.	travel into space	(phrase)	/'trævəl/ /'ɪntu:/ /speɪs/	du hành không gian

3. WORD FORMATION

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
68.	educated	(adj)	/'edʒʊkeɪtɪd/	được giáo dục, có học thức
69.	uneducated	(adj)	/ʌn'edʒʊkeɪtɪd/	được học ít, không được học
70.	equal	(adj)	/'i:kwəl/	bình đẳng, bằng nhau
71.	equality	(n)	/i'kwələti/	sự bình đẳng
72.	equally	(adv)	/'i:kwəli/	một cách bình đẳng
73.	establish	(v)	/ɪs'tæblɪʃ/	thành lập
74.	establishment	(n)	/ɪs'tæblɪʃmənt/	sự thành lập
75.	parachute	(v)	/'pærəʃu:t/	nhảy dù

76.	parachutist	(n)	/'pærəʃu:tɪst/	người nhảy dù
77.	persuade	(v)	/pə'sweɪd/	thuyết phục
78.	persuasion	(n)	/pə'sweɪʒən/	sự thuyết phục
79.	violence	(n)	/'vaɪələns/	sự bạo lực
80.	violent	(adj)	/'vaɪələnt/	bạo lực

II. PRONUNCIATION

Quy tắc trọng âm của động từ và tính từ có 3 âm tiết

1. ĐỘNG TỪ CÓ 3 ÂM TIẾT

Quy tắc 1: Trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ nhất nếu âm tiết thứ ba chứa nguyên âm đôi hoặc kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên.

Ví dụ:

organise	/'ɔ:gənaɪz/
celebrate	/'seləbreɪt/

Quy tắc 2: Trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai nếu âm tiết thứ ba có nguyên âm ngắn hoặc kết thúc bằng phụ âm.

Ví dụ:

encourage	/ɪn'kʌrɪdʒ/
discover	/dɪ'skʌvər/

Quy tắc 3: Trọng âm rơi vào âm tiết cuối khi

- Âm tiết cuối có nguyên âm đôi:

entertain	/entə'teɪn/
volunteer	/,vɒlən'tɪər/

- Âm tiết cuối có nguyên âm dài:

introduce	/,ɪntrə'dʒu:s/
Vietnamese	/,vjetnə'mi:z/

- Âm tiết cuối kết thúc bằng nhiều hơn một phụ âm:

understand	/,ʌndə'stænd/
interact	/,ɪntər'ækt/

2. TÍNH TỪ CÓ 3 ÂM TIẾT

Quy tắc 1: Nếu âm tiết thứ nhất chứa nguyên âm yếu /ə/ hay /ɪ/ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ:

official	/ə'fɪʃəl/
expensive	/ɪk'spensɪv/

Quy tắc 2: Nếu âm tiết cuối chứa nguyên âm yếu /ə/ hay /ɪ/ và âm tiết thứ hai chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ:

recorded	/rɪ'kɔ:dɪd /
important	/ɪm'pɔ:tənt/

III. GRAMMAR

CÂU BỊ ĐỘNG VỚI ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

Công thức:

Câu chủ động	Câu bị động
S + Động từ khuyết thiếu + V + O	O + Động từ khuyết thiếu + be + PII + (by S)

Một số động từ khuyết thiếu thông dụng: *can, could, may, might, must, ought to, should*

STT	Động từ khuyết thiếu	Câu chủ động	Câu bị động
1	can/ could	They can create more jobs for women. Họ có thể tạo nhiều việc làm hơn cho phụ nữ.	More jobs can be created for women. Nhiều việc làm hơn có thể được tạo ra cho phụ nữ.
2	may/ might	Education may change our perspective on gender roles. Giáo dục có thể thay đổi quan điểm của chúng ta về vai trò giới.	Our perspective on gender roles may be changed by education. Quan điểm của chúng ta về vai trò giới có thể bị thay đổi bởi giáo dục.
3	ought to	We ought to promote equal opportunities for everyone, regardless of gender. Chúng ta phải thúc đẩy cơ hội bình đẳng cho mọi người, bất kể giới tính của họ.	Equal opportunities for everyone ought to be promoted regardless of gender. Cơ hội bình đẳng cho mọi người phải được thúc đẩy bất kể giới tính của họ.
4	should	They should give men and women equal rights. Họ nên trao quyền một cách bình đẳng cho nam giới và nữ giới.	Men and women should be given equal rights. Nam giới và nữ giới nên được trao quyền một cách bình đẳng.
5	must	Individuals must respect each other's rights to create a sense of equality. Các cá nhân phải tôn trọng quyền của nhau để tạo sự bình đẳng.	Each other's rights must be respected by individuals to create a sense of equality. Quyền của nhau phải được tôn trọng bởi các cá nhân để tạo ra sự bình đẳng.

B. THỰC HÀNH

I. PRONUNCIATION

Task 1. Find the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|--------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| 1. A. require | B. airline | C. <u>income</u> | D. pilot |
| 2. A. medical | B. <u>educated</u> | C. m <u>ental</u> | D. <u>equal</u> |
| 3. A. cos <u>mon</u> aut | B. <u>perform</u> | C. <u>off</u> icial | D. v <u>io</u> lence |
| 4. A. g <u>en</u> der | B. <u>dom</u> estic | C. a <u>d</u> orable | D. <u>indiv</u> idual |
| 5. A. m <u>ar</u> ry | B. t <u>al</u> ented | C. <u>care</u> er | D. p <u>ar</u> achute |
| 6. A. equal <u>ity</u> | B. <u>oper</u> ation | C. v <u>ic</u> t <u>im</u> | D. s <u>ec</u> ret <u>ar</u> y |
| 7. A. d <u>ea</u> l | B. t <u>ea</u> m <u>w</u> ork | C. t <u>re</u> at | D. <u>he</u> alth |
| 8. A. <u>off</u> icer | B. i <u>n</u> come | C. <u>car</u> ing | D. p <u>hys</u> ical |
| 9. A. p <u>a</u> tient | B. p <u>ersu</u> ade | C. <u>ac</u> cess | D. p <u>ay</u> ing |
| 10. A. <u>de</u> gree | B. g <u>en</u> tle | C. g <u>en</u> der | D. s <u>ur</u> geon |

Task 2. Find the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.

- | | | | |
|-------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|
| 1. A. equal | B. surgeon | C. intend | D. fitness |
| 2. A. pilot | B. require | C. gender | D. income |
| 3. A. persuasion | B. violence | C. medical | D. parachute |
| 4. A. award | B. promote | C. receive | D. teamwork |
| 5. A. patient | B. eyesight | C. persuade | D. gentle |
| 6. A. unwanted | B. assistant | C. domestic | D. cosmonaut |
| 7. A. fitness | B. pressure | C. rebuild | D. airline |
| 8. A. firefighter | B. association | C. parachutist | D. kindergarten |
| 9. A. equality | B. operation | C. individual | D. opportunity |
| 10. A. experienced | B. professional | C. educated | D. establishment |

II. VOCABULARY

Task 1. Write the names under the pictures.

secretary

pilot

cosmonaut

parachutist

surgeon

officer

 1. _____cosmonaut_____	 2. _____officer_____	 3. _____pilot_____
 4. _____surgeon_____	 5. _____secretary_____	 6. _____parachutist_____

Task 2. Match the words on the left with their meanings on the right.

1. force b	a. to need something or make something necessary
2. treat c	b. to make someone do something unpleasant by giving no choice
3. influence e	c. to behave towards or deal with someone in a particular way
4. require a	d. to work for; to do your duty to
5. serve d	e. to affect or change how someone or something develops, behaves, or thinks

Task 3. Fill in each blank with a suitable word from Task 2.

- It's important to _____ **treat** _____ all individuals with respect and fairness regardless of their backgrounds.
- Gender equality means that no one should be _____ **forced** _____ into a role or position based on their gender.
- Nowadays more women _____ **serve** _____ in the army and air force than in the past.
- Parents or caregivers can _____ **influence** _____ young people to choose their future career.
- Achieving equality in society _____ **requires** _____ the collective effort of both individuals and governments.

Task 4. Match the words on the left with their meanings on the right.

1. kindergarten f	a. the situation in which someone you live with attacks you and tries to hurt you
2. gender equality d	b. someone or something that has been hurt, damaged, or killed
3. right e	c. a medical process in which doctors cut a body to repair, remove, or replace an unhealthy or damaged part
4. victim b	d. the act of treating women and men equally
5. eyesight g	e. the fact that a person or animal can expect to be treated in an acceptable way
6. operation c	f. the school for children who are 3-5 years old
7. domestic violence a	g. the ability to see

Task 5. Fill in each blank with a suitable word from Task 4.

- Every individual has a right to education, regardless of their gender.
- In our kindergarten, boys and girls play and learn together, promoting gender equality from a young age.
- Regular eye check-ups are crucial to maintain good eyesight throughout one's life.
- Many countries have implemented laws to protect victims of gender-based discrimination.
- This project aims to raise people's awareness about the impact of domestic violence on women and create safer homes for everyone.
- She recovered from her heart operation and is now leading a healthy life.
- Gender equality is essential to ensure that everyone, regardless of their gender, has equal opportunities in life.

Task 6. Match the words on the left with their OPPOSITE meaning on the right.

1. adorable c	a. high-paying
2. uneducated h	b. violent
3. low-paying a	c. hateful
4. mental g	d. unskilled
5. gentle b	e. amateur
6. skillful d	f. neglectful
7. caring f	g. physical
8. professional e	h. educated

Task 7. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- It's crucial to shorten the gap in _____ between men and women working in the same position.
A. teamwork B. fitness C. individual **D. income**
- Gender should not determine opportunities related to _____ strength or abilities, ensuring equality in sports.
A. caring B. gentle **C. physical** D. medical
- It is necessary for both boys and girls to have equal _____ to education and healthcare.
A. establishment **B. access** C. pressure D. association
- Jobs which are traditionally done by men tend to be _____ jobs.
A. high-paying B. low-paying C. well-paying D. bad-paying
- Job roles should be _____, allowing both men and women to balance work and family life.
A. professional B. experienced **C. flexible** D. skillful
- It is important for a shop assistant to have good _____ and communication skills.
A. persuasion skills B. job opportunities C. health risks D. gender roles
- Boys and girls should be encouraged to pursue any _____ they are interested in.
A. gender role **B. career choice** C. health risk D. working schedule

8. _____ involves making sure that boys and girls have the same chances to learn and grow.
A. Job opportunity B. Gender role **C. Gender equality** D. Physical strength

Task 8. Choose the correct word to complete each sentence.

1. These campaigns aim to oppose **child marriage** / **career choice** and ensure a better future for young girls.
2. Males can also be caregivers and homemakers, breaking traditional **gender roles** / **working schedules**.
3. In some cultures, girls tend to **lift the ban** / **marry young** because they don't receive the same education as boys.
4. Many activists **fight for** / **focus on** equality between men and women, trying to promote a fair society for everyone.
5. When women receive better education and healthcare, they have more chances to **deal with** / **give back to** the community.
6. More and more women are pursuing careers as **air force** / **airline pilots**, marking a significant step toward gender equality.
7. Women can be just as skillful and **talented** / **adorable** as men in various fields.
8. Statistics show that women make up 50% of the world's **unwanted** / **uneducated** population.

Task 9. Complete each sentence using the correct form of the word in brackets.

1. Domestic **violence** is a serious issue that affects many families worldwide. (VIOLENT)
2. The concept of **equality** teaches us that everyone deserves the same opportunities and rights. (EQUAL)
3. The **parachutist** successfully landed after jumping out of the plane. (PARACHUTE)
4. She managed to **persuade** her classmates to support gender equality projects in school. (PERSUASION)
5. We always **assist** customers in finding products and provide helpful information about them. (ASSISTANT)

III. GRAMMAR

Task 1. Complete each sentence using the correct form of the verb in brackets (passive voice or active voice).

1. Gender equality can (achieve) **be achieved** through education and awareness programs.
2. We should (respect) **respect** everyone's right to equal treatment.
3. Women ought to (encourage) **be encouraged** to pursue careers in male-dominated fields.
4. Everyone should (work) **work** together to ensure gender equality in all aspects of life.
5. Gender equality must (prioritize) **be prioritized** in policies and laws to create a better society.
6. Equal opportunities could (provide) **be provided** for men and women in all sectors of society.
7. Social attitudes towards gender roles may (change) **be changed** over time.
8. Both males and females can (perform) **perform** long operations on patients.

Task 2. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. Raising awareness of gender equality may _____ by cultural and societal factors.
A. influence B. have influenced **C. be influenced** D. be influencing
2. A good surgeon must _____ skillful hands and excellent eyesight.
A. have B. be had C. have had D. been had
3. Gender pay gap should _____ to help women earn higher salaries.
A. close **B. be closed** C. have closed D. been closing
4. If girls get married before the age of 18, they _____ from health risks.
A. are suffered B. can be suffered **C. can suffer** D. should suffer
5. Action must _____ immediately to stop domestic violence against girls and women.

- A. take B. been taken C. betaking **D. betaken**
6. Gender equality must _____ a priority in all workplaces and schools.
A. be B. been C. have been D. to be
7. Each student in class ought _____ a presentation on gender equality.
A. to be made B. be made **C. to make** D. make
8. Males and females _____ equal income opportunities in the work place.
A. should be given B. should give C. can have given D. can be giving

Task 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the mistake in each of the following sentences and correct it.

1. In some regions, gender equality might not be fully recognized due for traditional beliefs.
A. regions B. be C. recognized **D. for => to**
2. Girls shouldn't force to marry young so that they can contribute to the community.
A. force B. young C. so that D. to => **be forced**
3. Efforts to promote gender equality might be faced challenges, but they are essential for a fair society.
A. to promote **B. be faced** C. but D. fair => **face**
4. Women can break traditional barriers and be achieved equality in every field of life.
A. break B. barriers **C. be achieved** D. field => **achieve**
5. Could boys and girls receive equally opportunities in education in mountainous areas?
A. receive **B. equally** C. in D. mountainous => **equal**

IV. READING

Task 1. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Investing in girls' education transforms communities, countries and the entire world. Girls who receive an education are less likely to marry (1) _____ and more likely to lead healthy, productive lives. They (2) _____ higher incomes, participate in the decisions (3) _____ most affect them, and build better futures for themselves and their families.

Girls' education strengthens economies and reduces (4) _____. It contributes to more stable, resilient societies that give all individuals - including boys and men - the opportunity to fulfil their potential. (5) _____ education for girls is about more than access (6) _____ school. It's also about girls feeling safe in classrooms and supported in the subjects and careers they choose to pursue - including those in which they are not often dominant.

The reasons are many barriers to girls' education - like poverty, child (7) _____ and gender-based violence - vary among countries and communities. Poor families often favour boys when investing in education. In some places, schools do not meet the safety, hygiene or sanitation needs of girls. In (8) _____, teaching practices are not gender-responsive and result in gender gaps in learning and skills development.

Gender equality in education empowers girls and boys and promotes the development of life skills - like self-management, communication, negotiation and critical thinking - that young people need to succeed. They close skill gaps that lead to pay gaps, and build (9) _____ for entire countries. Gender equality in education (10) _____ contribute to reducing school-related gender-based violence and harmful practices like child marriage.

Adapted from <https://www.unicef.org/education/girls-education>

1. A. soon B. late **C. young** D. old
2. A. take **B. earn** C. require D. serve
3. **A. that** B. when C. where D. how
4. A. equal B. equality **C. inequality** D. equally
5. A. Otherwise B. Because C. Although **D. But**

- | | | | |
|---------------------|----------------------|--------------------|-----------------|
| 6. A. for | B. to | C. from | D. of |
| 7. A. risk | B. health | C. marriage | D. violence |
| 8. A. others | B. another | C. any other | D. each other |
| 9. A. prosper | B. prosperity | C. prosperous | D. prosperously |
| 10. A. should | B. ought to | C. need | D. can |

Task 2. Read the passage and decide whether the following statements are true (T), false (F) or not given (NG).

Gender equality is not only a fundamental human right, but a necessary foundation for a peaceful, prosperous and sustainable world. There has been progress over the last decades, but the world is not on track to achieve gender equality by 2030.

Women and girls represent half of the world's population and therefore also half of its potential. But gender inequality exists everywhere and limits social progress.

On average, women in the labour market still earn 23 percent less than men globally and women spend about three times as many hours in unpaid domestic and care work as men.

Sexual violence and exploitation, the unequal division of unpaid care and domestic work, and discrimination in public office, all remain huge barriers. All these areas of inequality have been exacerbated by the COVID-19 pandemic: there has been a dramatic rise in reports of sexual violence, women have taken on more care work due to school closures, and 70% of health and social workers globally are women.

At the current rate, it will take an estimated 300 years to end child marriage, 286 years to close gaps in legal protection and remove discriminatory laws, 140 years for women to be represented equally in positions of power and leadership in the workplace, and 47 years to achieve equal representation in national parliaments.

Political leadership, investments and comprehensive policy reforms are needed to remove systemic barriers to achieving Goal 5 Gender equality, which is a cross-cutting objective and must be a key focus of national policies, budgets and institutions.

Adapted from <https://www.un.org/sustainabledevelopment/gender-equality/>

- ___ **F** ___ 1. Gender equality is not considered essential for a prosperous, and sustainable world.
- ___ **T** ___ 2. Currently, women and girls make up 50% of the world's potential.
- ___ **F** ___ 3. Women globally earn the same as men in the labour market on average.
- ___ **F** ___ 4. Men spend more time on unpaid domestic and care work compared to women.
- ___ **NG** ___ 5. Gender inequality in healthcare remains a big barrier in today's world.
- ___ **T** ___ 6. The COVID-19 pandemic has had negative impacts on areas of gender inequality.
- ___ **T** ___ 7. Sexual violence has increased rapidly during the COVID-19 pandemic.
- ___ **T** ___ 8. It will take nearly five decades for women to be represented equally in national parliaments.
- ___ **F** ___ 9. Political leadership and policy reforms are unnecessary to achieve gender equality.
- ___ **NG** ___ 10. Education must be of central concern to national policies, budgets and institutions.

Task 3. Read the following passage and choose the correct answer to each of the following questions.

Girls and boys see gender inequality in their homes and communities every day - in textbooks, in the media and among the adults who care for them.

Parents may assume unequal responsibility for household work, with mothers bearing the burden of caregiving and chores. The majority of low-skilled and underpaid community health workers who attend to children are also women, with limited opportunity for professional growth.

And in schools, many girls receive less support than boys to pursue the studies **they** choose. This happens for a variety of reasons: The safety, hygiene and sanitation needs of girls may be neglected, **barring** them from regularly attending class. Discriminatory teaching practices and education materials also produce gender gaps in learning and skills development. As a result, nearly 1 in 4 girls between the ages of 15 and 19 are neither employed nor in education or training - compared to 1 in 10 boys.

Yet, in early childhood, gender inequality starts out small. Girls have higher survival rates at birth, are more likely to be developmentally on track, and are just as likely to participate in preschool. Among those who reach secondary school, girls tend to outperform boys in reading across every country where data are available. But the onset of adolescence can bring significant barriers to girls' well-being. Gender norms and discrimination increase their risk of unwanted pregnancy, HIV and AIDS. Besides, girls are cut off from the information and supplies they need to stay healthy and safe in some places.

Despite major **hurdles** that still deny them equal rights, girls refuse to limit their ambitions. More and more girls are attending and completing school, and fewer are getting married or becoming mothers while still children themselves. But discrimination and limiting stereotypes remain common. That's why girls from all walks of life are raising their voices against inequality. Girl-led movements are stopping child marriage, demanding action on climate change, and pioneering in the fields of science, technology, engineering and math (STEM) - asserting their power as global change-makers.

Adapted from <https://www.unicef.org/gender-equality>

1. Which of the following can be the best title for the passage?
A. Gender Equality in Schools B. Gender-based Discrimination in Education
C. The Impacts of Gender Inequality on Girls D. Parents' Roles in Gender Equality
2. The word '**they**' in paragraph 3 refers to _____.
A. schools **B. girls** C. studies D. boys
3. The word '**barring**' in paragraph 3 is closest in meaning to _____.
A. preventing B. promoting C. forcing D. protecting
4. According to paragraph 3, which is NOT a reason for many girls receiving less support than boys in school?
A. discriminatory teaching practices **B. lack of interest in education**
C. neglected safety, hygiene, and sanitation needs D. gender norms and discrimination
5. According to paragraph 4, which significant challenge do girls face during adolescence?
A. increased access to health-related information
B. higher risk of unwanted pregnancy and HIV
C. greater participation in secondary school
D. limited access to education
6. According to paragraph 4, which is TRUE about girls' performance in secondary school?
A. Girls tend to perform better than boys in secondary school.
B. Girls face fewer challenges in secondary education.
C. Girls are less likely to complete secondary school.
D. Girls need more support in secondary education.
7. The word '**hurdles**' in paragraph 5 is closest in meaning to _____.
A. changes B. improvements **C. barriers** D. benefits
8. According to paragraph 5, what is the trend mentioned regarding girls' education and family life?
A. More girls are dropping out of school due to early marriages.
B. Fewer girls are attending school, leading to early marriages.
C. More girls are completing school, leading to fewer early marriages.
D. Girls' education and early marriages are not connected.
9. Which of the following can be inferred from the passage?
A. Boys are more likely to face gender discrimination in schools.
B. Gender inequality can have negative effects on girls' well-being.
C. Discrimination against girls tends to increase during adolescence.
D. Girls are less likely to attend preschool compared to boys.
10. Which of the following is NOT true according to the passage?
A. Discrimination in education badly affects girls' learning and skills development.
B. Mothers are primarily responsible for caregiving and chores at home.
C. Girls are actively working to address gender inequality.

D. Girl-led movements are promoting child marriage and solving climate change.

V. WRITING

Task 1. Write meaningful sentences based on the given clues (form of the verb can be changed if necessary)

1. Educate / people / gender equality / may / lead / positive changes / many places.

1. Educating people about gender equality may lead to positive changes in many places.

2. Gender discrimination / must / deal with / ensure / equality / society.

2. Gender discrimination must be dealt with to ensure equality in society.

3. Policies / could / implement / companies / promote / equality / the workplace.

3. Policies could be implemented by companies to promote equality in the workplace.

4. Gender inequality / can / limit / girls' access / quality education / some regions.

4. Gender inequality can limit girls' access to quality education in some regions.

5. In / many jobs / that / require / physical strengths, / men / might / earn / higher income / women.

5. In many jobs that requires physical strengths, men might earn a higher income than women.

Task 2. Rewrite the following sentences using the passive voice.

1. People should promote gender equality in all aspects of life.

-> Gender **_____equality should be promoted in all aspects of life_____**

2. Businesses can give equal job opportunities to males and females.

-> Equal **_____job opportunities can be given to males and females by businesses_____**

3. Parents must teach their children about the importance of gender equality.

-> Children **_____must be taught about the importance of gender equality by their parents_____**

4. Governments ought to launch laws that promote equal rights for men and women.

-> Laws that **_____promote equal rights for men and women ought to be launched by governments_____**

5. We should take measures to prevent women from unequal treatment at home and at work.

-> Measures **_____should be taken to prevent women from unequal treatment at home and at work_____**

ĐÁP ÁN UNIT 7

A. LÝ THUYẾT

I. VOCABULARY

1. VOCABULARY

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
77.	agreement	(n)	/ə'gri:mənt/	hiệp định, thỏa thuận
78.	aim	(n/v)	/eɪm/	mục tiêu, đặt ra mục tiêu
79.	condition	(n)	/kən'dɪʃn/	điều kiện
80.	export	(n)	/'ekspɔ:t/	xuất khẩu
81.	harm	(n)	/hɑ:m/	hiểm họa, sự nguy hiểm
82.	hunger	(n)	/'hʌŋgə/	sự đói
83.	market	(n)	/'mɑ:kɪt/	thị trường
84.	nutrition	(n)	/nju:'trɪʃn/	dinh dưỡng
85.	poverty	(n)	/'pɒv.ə.ti/	sự nghèo đói
86.	relation	(n)	/rɪ'leɪʃn/	mối quan hệ
87.	support	(n)	/sə'pɔ:t/	sự hỗ trợ
88.	trade	(n)	/treɪd/	thương mại
89.	enter	(v)	/'entə/	thâm nhập, đi vào
90.	facilitate	(v)	/fə'sɪl.ɪ.teɪt/	tạo điều kiện, hỗ trợ
91.	form	(v)	/fɔ:m/	thành lập
92.	intend	(v)	/ɪn'tend/	có ý định

93.	promote	(v)	/prə'məʊt/	quảng bá, khuyến khích
94.	respect	(v)	/rɪs'pekt/	tôn trọng, ghi nhận
95.	welcome	(v)	/'welkəm/	đón chào, hoan nghênh
96.	competitive	(adj)	/kəm'petɪtɪv/	cạnh tranh
97.	disadvantaged	(adj)	/,dɪsəd'vɑːntɪdʒd/	thiệt thòi
98.	educated	(adj)	/'edʒʊkeɪtɪd/	được giáo dục
99.	essential	(adj)	/ɪ'sen.ʃəl/	quan trọng, thiết yếu
100.	fast-changing	(adj)	/fɑːst-/ 'fʃeɪndʒɪŋ/	thay đổi nhanh chóng
101.	international	(adj)	/,ɪn.tə'næʃ.ən.əl/	quốc tế
102.	local	(adj)	/'ləʊ.kəl/	địa phương
103.	non-governmental	(adj)	/nɒn-/ ,gʌv'n'mentl/	phi chính phủ
104.	practical	(adj)	/'præktɪ.kəl/	thực tế, thiết thực
105.	regional	(adj)	/'riː.dʒən.əl/	vùng, khu vực
106.	technical	(adj)	/'teknɪkəl/	thuộc về kĩ thuật
107.	FAO (The Food and Agriculture Organisation)	(abbr)	/ef-eɪ-əʊ/ (/ðə/ /fuːd/ /ænd/ /'ægrɪkʌltʃər/ / ,ɔːgənaɪ'zeɪʃn/)	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
108.	UNDP (United Nations Development Programme)	(abbr)	/juː-en-diː-piː/ (/juː'nɑːtɪd/ /'neɪʃnz/ /dɪ'veləpmənt/ /'prəʊgræm/)	Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc
109.	UNICEF (United Nations International Children's Emergency Fund)	(abbr)	/'juː.nɪ.sef/ (/juː'nɑːtɪd/ /'neɪʃnz/ / ,ɪntə'næʃnəl/ /'ʃɪldrən/ /ɪ'mɜːdʒənsi/ /fʌnd/)	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
110.	WTO (World Trade Organisation)	(abbr)	/'dʌbʌljuː-tiː-əʊ/ (/wɜːld/ /treɪd/ / ,ɔːgənaɪ'zeɪʃn/)	Tổ chức Thương mại Thế giới
111.	WWF (World Wildlife Fund)	(abbr)	/'dʌbʌljuː-'dʌbʌljuː-ef/ (/wɜːld/ /'waɪldlaɪf/ /fʌnd/)	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên

2. COLLOCATIONS/ PHRASES

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
112.	developing countries	(adj-n)	/dɪ'veləpɪŋ/ /'kʌntrɪz/	các nước đang phát triển
113.	economic growth	(adj-n)	/ ,ɪːkə'nɒmɪk/ /grəʊθ/	sự tăng trưởng kinh tế
114.	career advice	(np)	/kə'riə/ /əd'vaɪs/	hướng nghiệp
115.	expert advice	(adj-n)	/'ekspɜːt/ /əd'vaɪs/	lời khuyên chuyên môn
116.	financial provider	(adj-n)	/fɑː'nænʃl/ /prə'vaɪdə/	nhà cung cấp tài chính
117.	food security	(np)	/fuːd/ /sɪ'kjʊərəti/	an ninh lương thực
118.	foreign business	(adj-n)	/'fɒrən/ /'bɪznɪs/	doanh nghiệp nước ngoài
119.	foreign investor	(adj-n)	/'fɒrən/ /ɪn'vestə/	nhà đầu tư nước ngoài

120	growth level	(np)	/grəʊθ/ /'levəl/	mức tăng trưởng
121	job market	(np)	/dʒɒb/ /'mɑ:kɪt/	thị trường việc làm
122	member country	(np)	/'membə/ /'kʌntri/	quốc gia thành viên
123	peacekeeping activity	(np)	/'pi:s,ki:piŋ/ /æk'tɪvəti/	hoạt động gìn giữ hòa bình
124	quality education	(np)	/'kwɒləti/ /,edʒʊ'keɪʃn/	giáo dục chất lượng
125	standard of living	(phrase)	/'stændəd/ /ɒv/ /'lɪvɪŋ/	tiêu chuẩn cuộc sống
126	the United Nations	(phrase)	/ðə/ /ju:'naɪtɪd/ /'neɪʃnz/	Liên hợp Quốc
127	drop out of school	(phrase)	/drɒp/ /aʊt/ /ɒv/ /sku:l/	bỏ học
128	form relation	(v-n)	/fɔ:m/ /rɪ'leɪʃn/	tạo mối quan hệ
129	get access to	(phrase)	/get/ /'ækses/ /tu:/	được tiếp cận với
130	in response to	(phrase)	/ɪn/ /rɪs'pɒns/ /tu:/	để đáp lại
131	look down on	(phrase)	/lʊk/ /daʊn/ /ɒn/	khinh thường
132	sign an agreement	(v-n)	/saɪn/ /ən/ /ə'gri:mənt/	ký một thỏa thuận
133	technical support	(adj-n)	/'teknɪkəl/ /sə'pɔ:t/	hỗ trợ kỹ thuật

3. WORD FORMATION

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
134	achievement	(n)	/ə'tʃi:vmənt/	thành tích
135	achieve	(v)	/ə'tʃi:v/	đạt được
136	active	(adj)	/'æk.tɪv/	tích cực
137	activity	(n)	/æk'tɪv.ə.ti/	hoạt động
138	agricultural	(adj)	/,ægri'kʌltʃrəl/	thuộc về nông nghiệp
139	agriculture	(n)	/'æg.rɪ.kʌl.tʃər/	nông nghiệp
140	commit	(v)	/kə'mɪt/	cam kết
141	commitment	(n)	/kə'mɪtmənt/	sự cam kết
142	cultural	(adj)	/'kʌl.tʃər.əl/	thuộc về văn hóa
143	culture	(n)	/'kʌl.tʃər/	văn hóa
144	disability	(n)	/,dɪs.ə'bɪl.ə.ti/	khuyết tật
145	disabled	(adj)	/dɪs'eɪbld/	tàn tật
146	economic	(adj)	/,i:kə'nɒmɪk/	thuộc về kinh tế
147	economy	(n)	/'i:kənəmi/	kinh tế
148	education	(n)	/,edʒʊ'keɪʃən/	giáo dục
149	educational	(adj)	/,edʒʊ'keɪʃənl/	thuộc về giáo dục
150	import	(n)	/'ɪmpɔ:t/	nhập khẩu
151	imported	(adj)	/'ɪm'pɔ:tɪd/	được nhập khẩu
152	invest	(v)	/'ɪn'vest/	đầu tư
153	investor	(n)	/'ɪn'vestə/	nhà đầu tư
154	participant	(n)	/'pɑ:tɪsɪ.pənt/	người tham gia
155	participate	(v)	/'pɑ:tɪsɪ.peɪt/	tham gia
156	participation	(n)	/'pɑ:tɪsɪ'peɪ.ʃən/	sự tham gia
157	vaccinate	(v)	/'væksɪneɪt/	tiêm vắc xin
158	vaccine	(n)	/'væksɪ:n/	vắc xin

II. PRONUNCIATION

Trọng âm của từ có nhiều hơn 3 âm tiết

1. TRỌNG ÂM CHÍNH VÀ TRỌNG ÂM PHỤ

- Các từ có nhiều hơn 3 âm tiết có hai trọng âm: trọng âm chính và trọng âm phụ. Trọng âm chính rơi vào âm tiết được nhấn mạnh nhất trong một từ và được đánh dấu bằng dấu ‘

- Trọng âm phụ rơi vào âm tiết nhận trọng âm không mạnh bằng âm tiết có trọng âm chính và được đánh dấu bằng dấu ,

Ví dụ:

disadvantaged	/,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒd/
agricultural	/,ægrɪ'kʌltʃərəl/
competitive	/kəm'petɪtɪv/
non-governmental	/nɒn-/gʌvən'mentəl/

2. MỘT SỐ QUY TẮC VỀ TRỌNG ÂM VỚI TỪ CÓ NHIỀU HƠN 3 ÂM TIẾT

- Từ có nhiều hơn 3 âm tiết mà âm tiết cuối kết thúc bằng các hậu tố *-tion*, *-sion*, *-ic* thì trọng âm rơi vào âm tiết trước nó.

Ví dụ:

education	/,edʒʊ'keɪʃən/	giáo dục
application	/,æp.lɪ'keɪ.ʃən/	ứng dụng
communication	/kə,mju:..nɪ'keɪ.ʃən/	giao tiếp
participation	/pɑ:,,tɪs.ɪ'peɪ.ʃən/	sự tham gia
population	/,pɒp.jə'leɪ.ʃən /	dân số
explanation	/,ek.splə'nei.ʃən/	giải thích
organization	/,ɔ:gənaɪ'zeɪʃən/	tổ chức
foundation	/faʊn'deɪʃən/	sự thành lập
economic	/,i:kə'nɒmɪk/	thuộc về kinh tế
scientific	/saɪən'tɪfɪk/	khoa học

- Từ có nhiều hơn 3 âm tiết kết thúc bằng các hậu tố *-ity* thì trọng âm rơi vào âm tiết trước nó.

equality	/ɪ'kwɒlɪti/	sự công bằng
opportunity	/ ,ɒpə'tju:nɪti/	cơ hội
creativity	/kri:ei'tɪvɪti/	sự sáng tạo
community	/kə'mju:nɪti/	cộng đồng
productivity	/,prɒdʌk'tɪvɪti/	năng suất
simplicity	/sɪm'plɪsəti/	sự đơn giản
diversity	/daɪ'vɜ:rsəti/	sự đa dạng
activity	/æk'tɪvəti/	hoạt động

security	/sɪ'kjʊərəti/	an ninh
----------	---------------	---------

III. GRAMMAR

TÍNH TỪ SO SÁNH HƠN VÀ SO SÁNH HƠN NHẤT

a. Quy tắc

❖ So sánh hơn và so sánh hơn nhất của tính từ ngắn

- Khi tính từ có một âm tiết hoặc tính từ có nhiều âm tiết không kết thúc bằng **-y**, ta thêm hậu tố **-er** vào sau tính từ để tạo thành tính từ ở dạng so sánh hơn.
- Khi tính từ có một âm tiết hoặc tính từ có nhiều âm tiết không kết thúc bằng **-y**, ta thêm **the** vào trước tính từ và hậu tố **-est** vào sau tính từ để tạo thành tính từ ở dạng so sánh nhất.

	Tính từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
Từ một âm tiết Thêm -er/ est	high fast	higher faster	the highest the fastest
Từ hai âm tiết tận cùng là -y Chuyển y => i + er/ est	easy friendly	easier friendlier	the easiest the friendliest

Ví dụ: The UN is bigger than the WTO.

(Liên Hợp Quốc lớn hơn Tổ chức Thương mại Thế giới.)

Viet Nam has become more active in ASEAN.

(Việt Nam đã trở nên tích cực hơn trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.)

❖ So sánh hơn và nhất của tính từ dài

- Khi tính từ có nhiều âm tiết không kết thúc bằng **-y**, ta thêm **more** vào trước tính từ để tạo thành tính từ ở dạng so sánh hơn.
- Khi tính từ có nhiều âm tiết không kết thúc bằng **-y**, ta thêm **the most** vào trước tính từ để tạo thành tính từ ở dạng so sánh nhất.

	Tính từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
Từ hai âm tiết trở lên Thêm more + tính từ	competitive attractive popular active successful	more competitive more attractive more popular more active more successful	the most competitive the most attractive the most popular the most active the most successful

Ví dụ: Viet Nam has become one of the most popular destinations in Southeast Asia for foreign visitors.

(Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến nổi tiếng nhất ở Đông Nam Á đối với du khách nước ngoài.)

b. Quy tắc chính tả

- Các tính từ tận cùng là **-e** thêm **-r** hoặc **-st**

wide wider widest
large larger largest

- Các tính từ tận cùng là một nguyên âm + một phụ âm => gấp đôi phụ âm, thêm **-er** hoặc **-est**

hot hotter hottest
big bigger biggest

c. Các dạng so sánh hơn và so sánh nhất đặc biệt

Tính từ/ Trạng từ	So sánh hơn	So sánh nhất
Good / well	Better	Best
Bad / Badly	Worse	Worst
Far	Further / Farther	Furthest / farthest
Much	More	Most
Little	Less	Least

B. THỰC HÀNH

I. PRONUNCIATION

Task 1. Find the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| 1. A. <u>commit</u> | B. p <u>o</u> verty | C. f <u>o</u> reign | D. e <u>co</u> nomy |
| 2. A. w <u>e</u> lcome | B. r <u>e</u> spect | C. <u>e</u> nter | <u>D. hunger</u> |
| 3. A. <u>e</u> xpert | B. t <u>e</u> chnical | <u>C. economic</u> | D. i <u>n</u> vest |
| 4. A. a <u>d</u> vice | <u>B. condition</u> | C. s <u>i</u> gn | D. p <u>r</u> ovider |
| 5. A. t <u>e</u> chnical | B. U <u>n</u> ited | <u>C. Nations</u> | D. i <u>n</u> vestor |
| 6. A. p <u>e</u> ace | B. v <u>a</u> ccine | <u>C. country</u> | D. a <u>cc</u> ess |
| 7. A. m <u>a</u> rket | B. r <u>e</u> lation | C. r <u>e</u> sponse | <u>D. intend</u> |
| 8. A. d <u>i</u> sabled | B. e <u>d</u> ucated | C. t <u>r</u> ade | <u>D. standard</u> |
| 9. <u>A. business</u> | B. s <u>u</u> pport | C. s <u>e</u> curity | D. s <u>ch</u> ool |
| 10. A. c <u>o</u> mpetitive | <u>B. form</u> | C. p <u>r</u> omote | D. d <u>e</u> veloping |

Task 2. Find the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.

- | | | | |
|---------------------------|------------------------|------------------|-------------------|
| 1. A. level | B. foreign | C. market | <u>D. intend</u> |
| 2. A. member | <u>B. commit</u> | C. vaccine | D. expert |
| 3. <u>A. agreement</u> | B. quality | C. vaccinate | D. government |
| 4. A. relation | <u>B. business</u> | C. financial | D. disabled |
| 5. <u>A. education</u> | B. activity | C. security | D. competitive |
| 6. A. nutrition | <u>B. peacekeeping</u> | C. condition | D. United |
| 7. <u>A. technical</u> | B. essential | C. promote | D. support |
| 8. A. standard | B. living | <u>C. advice</u> | D. welcome |
| 9. A. enter | B. hunger | C. culture | <u>D. achieve</u> |
| 10. <u>A. agriculture</u> | B. governmental | C. economic | D. disadvantaged |

II. VOCABULARY

Task 1. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- International organisations provide _____ to areas that just experienced disasters.
A. support B. aim C. market D. agreement
- Viet Nam has been active in UN _____ missions. We help with humanitarian and medical aids.
A. trade B. peacekeeping C. export D. condition
- In Viet Nam, international organisations are working to combat _____ and ensure food security.
A. hunger B. poverty C. relation D. nutrition
- International standards ensure the _____ of products in the global market.
A. quality B. harm C. relation D. achievement
- The government focuses on _____ for the country's prosperity.
A. quality education B. member country C. job market D. economic growth
- International organisations work to improve the _____ of living in the remote areas of Viet Nam.

- A. level B. business **C. standard** D. expert
7. _____ is an important issue in today's world as more and more people need food to survive.
A. Peacekeeping activity B. Financial provider
C. Food security D. Foreign investor
8. _____ focuses on wildlife conservation and environmental protection.
A. WWF B. UNDP C. WTO D. FAO
9. When nations _____ treaties, they commit to specific agreements or actions.
A. sign an agreement B. economic growth
C. get access to D. standard of living
10. _____ is crucial to ensure that everyone has enough food to live a healthy life.
A. Technical support B. Quality education
C. Food security D. Foreign investor
11. To enhance economic development, countries may seek _____ from foreign investors.
A. financial providers B. form relation
C. job market D. quality education
12. The United Nations is an example of an international organisation focused on _____.
A. growth level B. member country
C. peacekeeping activity D. technical support

Task 2. Match each word on the left with the word that has OPPOSITE meaning on the right.

1. disadvantaged e	a. uncompetitive
2. educated b	b. stupid
3. developing f	c. local
4. competitive a	d. healthy
5. international c	e. advantaged
6. technical g	f. developed
7. disabled d	g. untechnical
8. imported h	h. exported

Task 3. Choose the correct word to complete each sentence.

1. Viet Nam **welcomes** / **intends** support from international organisations in human and economic development.
2. UNICEF works with the government to prevent children from **dropping** / **forming** out of school.
3. Both countries involved **entered** / **signed** an agreement on peacekeeping in the area.
4. Viet Nam does not **look** / **get** down on help from non-governmental organisations.
5. Viet Nam **promotes** / **respects** the rules and laws of each of the organisations that Viet Nam is a member of.
6. Viet Nam **gets** / **creates** access to COVID-19 vaccines through the help of WHO.
7. Viet Nam now has **seen** / **formed** relations with more than 180 countries in the world.
8. **In** / **On** response to the help of FAO, Viet Nam donated thousands of tons of rice to African countries during the drought.
9. Efforts are made to **promote** / **intend** sustainable development in Viet Nam.
10. International organizations **enter** / **facilitate** development projects in Viet Nam.

Task 4. Complete the table with suitable words or phrases from the box.

financial	expert	agricultural	fast-changing
disadvantaged	out-of-school	imported	competitive

1. International support focused on helping _____ **disadvantaged** _____ communities in Viet Nam.
2. Many _____ **imported** _____ goods from other countries can easily enter the Vietnamese market through agreements.
3. FAO supported Viet Nam's _____ **agricultural** _____ field with modern techniques; therefore, the rice production has developed.
4. UNICEF and the government are helping _____ **out-of-school** _____ children to get back to school.
5. Viet Nam received a lot of _____ **financial** _____ support (millions of dollars) from the World Bank Group for infrastructure projects.
6. Viet Nam needs more _____ **expert** _____ advice in high-tech fields such as AI or renewable energy.
7. Vietnamese rice is competing with that of many countries. In other words, the rice market is getting more _____ **competitive** _____.
8. The _____ **fast-changing** _____ technology landscape benefits Viet Nam's IT field. Each year more and more people get access to the Internet.

Task 5. Complete each sentence using the correct form of the word in brackets.

1. Healthcare workers from UNICEF _____ **vaccinate** _____ children in Africa against diseases. (VACCINE)
2. The _____ **economy** _____ of many countries in ASEAN depends on international trade. (ECONOMIC)
3. Viet Nam has created many policies to attract foreign _____ **investors** _____. (INVEST)
4. _____ **Non-governmental** _____ organisations focus on humanitarian aid and human development. (GOVERNMENT)
5. Their _____ **commitment** _____ to education has led to significant improvements. (COMMIT)
6. Viet Nam has made remarkable _____ **achievements** _____ in economic development. (ACHIEVE)
7. _____ **Agricultural** _____ practices play a vital role in Viet Nam's economy. (AGRICULTURE)
8. The government tries to support those with _____ **disabilities** _____ in Viet Nam. (ABLE)
9. Accessible and quality _____ **education** _____ is a priority in Viet Nam. (EDUCATE)
10. The success of projects depends on the _____ **participation** _____ of the community. (PARTICIPATE)

III. GRAMMAR

Task 1. Choose the correct word to complete each sentence.

1. WWF lists bears as one of the **most endangered** / **more endangered** species in Viet Nam.
2. Viet Nam is **the biggest** / **bigger** coffee producer in ASEAN.
3. According to the World Bank, technology has developed **the fastest** / **faster** than it did a decade ago.
4. In a report of UNICEF, Viet Nam has been **better** / **best** in dealing with children rights.
5. The rate of illiterate women in Viet Nam is **lowest** / **lower** than that of Congo.
6. The government is working with the WTO to make the economy **more prosperous** / **most prosperous**.
7. WHO is helping the Vietnamese government to get access to **more advanced** / **most advanced** medicine.
8. According to UNESCO, Son Doong Cave is among **larger** / **the largest** caves in the world.

Task 2. Complete the sentence with the comparative or superlative form of the adjective in brackets.

1. According to the WTO, Viet Nam is one of _____ **the biggest** _____ countries in rice export. (BIG)
2. According to the WHO, Viet Nam has become _____ **more developed** _____ in vaccine production. (DEVELOPED)
3. Communities in mountainous areas are considered to be _____ **the most disadvantaged** _____ in Viet Nam. (DISADVANTAGED)
4. Vietnamese coffee's market is _____ **larger** _____ than Indonesian coffee's market. (LARGE)
5. UNDP is helping the government with climate change, one of _____ **the most urgent** _____ issues nowadays. (URGENT)
6. Viet Nam has been _____ **more active** _____ in peacekeeping activities in the UN than it was in the past. (ACTIVE)

7. According to a report, the younger generation in Viet Nam is among the most educated in ASEAN. (EDUCATED)
8. The cooperation between Viet Nam and international organisations has led to more effective solutions for various social issues. (EFFECTIVE)

Task 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the mistake in each of the following sentences and correct it.

- The World Bank is among the biggest non-governmental financial provider in Viet Nam.
A. among B. the C. non-governmental **D. provider => providers**
- The UN is the eldest international organisation that Viet Nam participated in.
A. The **B. eldest** C. that D. in => **oldest**
- Viet Nam has become a more active member country in the WHO. We helped with medical support on African countries.
A. has become B. more active C. the **D. on => in**
- The government is working with UNDP to raise women's awareness to make them become most knowledgeable.
A. with B. raise C. to make **D. most => more**
- According to a WTO's report, Korea is biggest than the US in investing in Viet Nam.
A. to **B. biggest** C. in D. investing => **bigger**

IV. READING

Task 1. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

Today, the Government and UNDP Viet Nam have focused cooperation toward the twin missions of achieving the Millennium Development Goals (MDGs), set out by the United Nations in 2000, and (1) _____ Viet Nam's own goals on the path to sustainable and higher human development. UNDP support (2) _____ the form of technical assistance for policy services and strategic development (3) _____ national and local levels.

UNDP's programmes in Viet Nam highlight the mutual commitment of both the Government and UNDP to bring decision-making (4) _____ to the people and to ensure greater participation of those being served. UNDP also aims (5) _____ Viet Nam's effort to engage in the world economy with a human development approach (6) _____ works for all the country's citizens, especially the most vulnerable groups. Its work is carried (7) _____ in partnership, wherever possible, to strengthen the effectiveness.

(8) _____ being responsive to and driven by local conditions, the programme (9) _____ around the global practice areas of UNDP: Poverty Reduction, Crisis Prevention and Recovery, Energy and Environment, and HIV/AIDS. In (10) _____ of these practice areas, UNDP Viet Nam prioritises gender equality and opportunity.

Source: <https://www.devex.com/organizations/united-nations-development-programme-vietnam-undp-vietnam->

38741

- | | | | |
|--------------------|-------------------|------------------------|----------------------|
| 1. A. facing | B. meeting | C. playing | D. voting |
| 2. A. takes | B. sets | C. creates | D. gets |
| 3. A. in | B. on | C. at | D. of |
| 4. A. closest | B. closer | C. more close | D. most close |
| 5. A. combine | B. combining | C. combined | D. to combine |
| 6. A. that | B. when | C. where | D. who |
| 7. A. by | B. out | C. in | D. from |
| 8. A. Spite | B. Moreover | C. Therefore | D. Despite |
| 9. A. organise | B. is organising | C. is organised | D. organised |
| 10. A. each | B. every | C. what | D. any |

Task 2. Read the passage and decide whether the following statements are true (T), false (F) or not given (NG).

The World Health Organization (WHO)

The World Health Organization (WHO) was established on 7 April 1948 as the directing and coordinating authority in global public health within the United Nations system. Working at three levels in the Organization (global, regional and country), more than 7000 WHO staff worldwide collaborate with the governments of 194 Member States and other partners to achieve the WHO founding vision of the attainment of the highest possible level of health by all people.

WHO presence in Viet Nam

Viet Nam has been a WHO (World Health Organisation) Member state since 17 May 1950. WHO was one of the first United Nations organisations to support the Vietnamese health area directly since the end of the war and reunification of the country. WHO established a country office in Hanoi in 1977 and a sub-office in Ho Chi Minh City in 2003. More than 50 WHO staff in the country office have played a central role in supporting the people and the Government of Viet Nam to improve health.

WHO vision and mission

The mission of WHO in Viet Nam is to support the Government to achieve universal health coverage with all people having access to high-quality health services, within the context of the country's needs and challenges in transitioning to middle-income status.

In order to provide effective support, the WHO country office promotes these directions of the Organisation: to focus support where it can make a difference; to place the right people in the right places; to engage partners effectively and to enhance communications.

Adapted from: <https://www.who.int/vietnam/about>

- ___**T**___ 1. WHO was established in 1948, as the global authority in public health under the UN.
___**F**___ 2. With over 7000 staff globally, WHO operates at the global and country levels.
___**F**___ 3. Viet Nam became a WHO Member state in 1977.
___**T**___ 4. WHO established a sub-office in Ho Chi Minh city in 2003.
___**T**___ 5. The mission of WHO in Viet Nam is to achieve universal health for all citizens.
___**F**___ 6. WHO's Viet Nam office has fewer than 50 staff members.
___**NG**___ 7. WHO's Viet Nam focuses on improving healthcare infrastructure.
___**T**___ 8. WHO's country office promotes different directions of the organisation.
___**T**___ 9. WHO's support in Viet Nam is made sure to match the country's needs and challenges.
___**NG**___ 10. WHO plans to open more offices in Viet Nam.

Task 3. Read the following passage and choose the correct answer to each of the following questions.

UNICEF has been active in Vietnam since 1975 and its programmes aim to promote the respect for, protect and fulfil the rights of all children, with fairness at its core, UNICEF promotes the inclusion of the most vulnerable children, including those from ethnic minorities. Its current Country Programme of Cooperation contributes to Vietnam's Socio-economic Development strategy (2021-2030) and the National Action Plan for Children 2021- 2030, which prioritise **equitable** social and human development and adaptation to climate change. And in line with its commitment in the Convention, it continues to provide technical advice or assistance to duty-bearers, with special attention to the Concluding Observation of the Committee on the Rights of the Child.

UNICEF continues to work with the Government and other people in addressing challenges that are putting children's lives and development at risk. Nutrition is a key priority, and **it** provides technical support and therapeutic products, while advocating for increased attention and resources - and this involves including therapeutic products in health insurance for children. It continues to support essential maternal and new-born care, access to clean water and sanitation, social assistance and the protection of every child against violence,

abuse and exploitation. In the area of education, key priorities are further improvement of inclusive education and ensuring that every child acquires digital skills, **which** are essential in today's world. Through schools, it is also supporting mental well-being promotion, prevention and programming.

With climate-related impacts and disasters on the rise, it is also working on strengthening child-sensitive, social services and capacity for effective disaster-risk reduction and humanitarian responses.

UNICEF's support is materialised by providing technical assistance for system strengthening, building national capacity, testing innovative solutions and supporting its scale-up - with a focus on digital transformation, increasing awareness and facilitating social norms change to promote children's rights, potential of the private sector to encourage children's rights through public-private and shared-value partnerships that promote family-friendly business policies and the protection of young workers.

Source: <https://www.unicef.org/vietnam/press-releases/unicef-accompanying-happiness-vietnamese-children>

1. What would be the most suitable title for the passage?
A. UNICEF's Historical Impact in Vietnam
B. UNICEF's Efforts in Promoting Children's Rights in Vietnam
C. UNICEF's Ideas in Climate Change Adaptation
D. UNICEF's Focus on Maternal and Child Health in Vietnam
2. What is the core principle of UNICEF's programs in Vietnam?
A. Financial assistance
B. Technological innovation
C. Political advocacy
D. Fairness
3. The word "**equitable**" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.
A. competitive B. expert **C. fair** D. technical
4. What is UNICEF's primary goal in Vietnam?
A. Promoting economic development
B. Ensuring clean water access
C. Protecting and fulfilling children's rights
D. Advocating for climate change policies
5. The word "**it**" in paragraph 2 refers to _____.
A. nutrition B. key **C. UNICEF** D. government
6. What does UNICEF support for regarding therapeutic products in health insurance for children?
A. increased attention and resources
B. exclusion from health insurance
C. decreased attention and resources
D. no changes in health insurance policies
7. The word "**which**" in paragraph 2 refers to _____.
A. priorities B. products C. schools **D. digital skills**
8. What is one of UNICEF's key priorities in education according to the passage?
A. enhancing physical education
B. improving inclusive education
C. focusing on arts and crafts
D. providing vocational training
9. The word "**leveraging**" in paragraph 5 is CLOSEST in meaning to _____.
A. using B. welcoming C. exporting D. forming
10. How does UNICEF work towards advancing children's rights through partnerships?
A. by cooperating with mass organisations only
B. by solely focusing on governmental collaborations
C. by using the potential of the private sector and forming partnerships with businesses
D. by exclusively relying on international aid agencies

V. WRITING

Task 1. Write meaningful sentences based on the given clues (form of the verb can be changed if necessary).

1. UNICEF / aim / create / educational opportunities / all / children.

1. UNICEF aims to create educational opportunities for all children.

2. FAO / provide / Viet Nam / technical support / and / advice / government / since 1978.

2. FAO has provided Viet Nam with technical support and advice to the government since 1978.

3. As / member / many / international organisations, Viet Nam / can / form / relations / other countries.

3. As a member of many international organisations, Viet Nam can form relations with other countries.

4. In / response / FAO's support, Viet Nam / has / actively / participate / FAO's activities.

4. In response to FAO's support, Viet Nam has actively participated in FAO's activities.

5. It / hope / raise / levels / nutrition / and / standard / living / member countries.

5. It hopes to raise the levels of nutrition and the standard of living in its member countries.

Task 2. Finish the second sentence so that it has a similar meaning to the first one, beginning with the given word(s).

1. No international organisation in the world is bigger than the United Nations. (THE)

-> The United Nations **is the biggest international organisation in the world**

2. In the past, the country was not as active in UNICEF as it is today. (BECOME)

-> The country **has become more active in UNICEF than it was in the past**

3. The market in Asia is less competitive than the market in Europe. (MORE)

-> The market in Europe **is more competitive than the market in Asia**

4. It is easier for ASEAN countries to do trade with other countries because of the rules. (MAKE)

-> The rules make it easier for ASEAN countries to do trade with other countries

5. This country's wine is more popular than that country's wine. (THAN)

-> That country's wine **is less popular than this country's wine**

ĐÁP ÁN UNIT 8

A. LÝ THUYẾT

I. VOCABULARY

1. VOCABULARY

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1.	account	(n)	/ə'kaʊnt/	tài khoản
2.	app	(n)	/æp/	ứng dụng
3.	comment	(n)	/'kɒment/	bình luận
4.	distraction	(n)	/dɪs'trækʃən/	sự sao nhãng, mất tập trung
5.	feature	(n)	/'fi:tʃə/	đặc điểm, tính năng
6.	flow chart	(n)	/fləʊ/ /tʃɑ:t/	lưu đồ, sơ đồ quy trình
7.	folder	(n)	/'fəʊldə/	thư mục
8.	invention	(n)	/ɪn'venʃən/	sự phát minh
9.	pairwork	(n)	/'peə.wɜ:k/	làm việc theo cặp
10.	presentation	(n)	/.prezən'teɪʃən/	bài thuyết trình
11.	strategy	(n)	/'strætədʒi/	chiến lược
12.	teamwork	(n)	/'ti:mwɜ:k/	hoạt động nhóm
13.	schedule	(n)	/'ʃedju:l/	lịch trình
14.	short-sightedness	(n)	/ʃɔ:t-/-'saɪtɪdnəs/	bệnh cận thị
15.	workshop	(n)	/'wɜ:kʃɒp/	buổi hội thảo
16.	achieve	(v)	/ə'tʃi:v/	đạt được
17.	challenge	(v/n)	/'tʃælɪndʒ/	thách thức/ sự thách thức
18.	combine	(v)	/kəm'baɪn/	kết hợp
19.	design	(v)	/dɪ'zam/	thiết kế

20.	exchange	(v)	/ɪks'tʃeɪndʒ/	trao đổi
21.	harm	(v)	/hɑ:m/	gây hại, làm hại
22.	install	(v)	/ɪn'stɔ:l/	lắp đặt
23.	review	(v)	/rɪ'vju:/	ôn tập
24.	revise	(v)	/rɪ'vaɪz/	ôn lại
25.	audio-visual	(adj)	/'ɔ:di, əv/-/'vɪʒuəl/	nghe nhìn
26.	available	(adj)	/ə'veɪləbəl/	có sẵn
27.	digital	(adj)	/'dɪdʒɪtəl/	kỹ thuật số
28.	face-to-face	(adj)	/feɪs/-/tu:/-/feɪs/	trực tiếp
29.	high-speed	(adj)	/'haɪ'spi:d/	tốc độ cao
30.	impressive	(adj)	/ɪm'presɪv/	ấn tượng
31.	original	(adj)	/ə'rɪdʒɪnəl/	sáng tạo, độc đáo
32.	real-world	(adj)	/rɪəl/-/wɜ:ld/	thực tế
33.	specific	(adj)	/spɪ'sɪfɪk/	cụ thể
34.	technical	(adj)	/'teknɪkəl/	kỹ thuật
35.	traditional	(adj)	/trə'dɪʃənəl/	truyền thống
36.	unfamiliar	(adj)	/ʌnfə'mɪliə/	không quen thuộc

2. COLLOCATIONS/ PHRASES

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
37.	at one's own pace	(phrase)	/æt/ /wʌnz/ /əʊn/ /peɪs/	theo khả năng/ tốc độ của riêng mình
38.	absent from	(phrase)	/'æbsənt/ /frɒm/	vắng mặt
39.	ask for	(vp)	/ɑ:sk/ /fɔ:/	yêu cầu
40.	log in to	(vp)	/lɒg/ /ɪn/ /tu:/	đăng nhập
41.	prepare for	(vp)	/prɪ'peə/ /fɔ:/	chuẩn bị cho
42.	search for	(vp)	/sɜ:ʃ/ /fɔ:/	tìm kiếm
43.	work on	(vp)	/wɜ:k/ /ɒn/	làm về
44.	write down	(vp)	/raɪt/ /daʊn/	viết ra
45.	blended learning	(np)	/'blendɪd/ /'lɜ:nɪŋ/	phương pháp học tập kết hợp (giữa trực tiếp và trực tuyến)
46.	classroom method	(np)	/'kla:srʊm/ /'meθəd/	phương pháp giảng dạy
47.	discussion board	(np)	/dɪs'kʌʃən/ /bɔ:d/	diễn đàn thảo luận
48.	electronic device	(adj-n)	/,elek'trɒnɪk/ /dɪ'vaɪs/	thiết bị điện tử
49.	group learning	(np)	/gru:p/ /'lɜ:nɪŋ/	học theo nhóm
50.	Internet connection	(np)	/'ɪntə,net/ /kə'nekʃən/	kết nối mạng
51.	learning activity	(np)	/'lɜ:nɪŋ/ /æk'tɪvəti/	hoạt động học tập
52.	learning materials	(np)	/'lɜ:nɪŋ/ /mə'tɪəriəlz/	tài liệu học tập
53.	learning process	(np)	/'lɜ:nɪŋ/ /'prəʊses/	quá trình học tập
54.	learning resource	(np)	/'lɜ:nɪŋ/ /rɪ'sɔ:s/ /rɪ'zɔ:s/	tài nguyên học tập
55.	life-long learning	(np)	/laɪf/-/lɒŋ/ /'lɜ:nɪŋ/	học tập suốt đời
56.	note-taking skill	(np)	/nəʊt/-/'teɪkɪŋ/ /skɪl/	kỹ năng ghi chép
57.	online learning	(np)	/'ɒn,laɪn/ /'lɜ:nɪŋ/	học trực tuyến
58.	project task	(np)	/'prɒdʒekt/ /tɑ:sk/	bài tập dự án
59.	search box	(np)	/sɜ:ʃ/ /bɒks/	hộp tìm kiếm
60.	voice recorder	(np)	/vɔɪs/ /rɪ'kɔ:də/	máy thu âm

61.	do projects	(v-n)	/du:/ /'prɒdʒekts/	làm dự án
62.	have control over	(phrase)	/hæv/ /kən'trəʊl/ /'əʊvə/	có quyền kiểm soát
63.	have/ get access to	(phrase)	/hæv///get/ /'ækses/ /tu:/	có sự tiếp cận đến
64.	make an outline	(phrase)	/meɪk/ /ən/ /'aʊtlaɪn/	lập dàn ý
65.	pay attention	(phrase)	/peɪ/ /ə'tenʃən/	chú ý
66.	play the role	(phrase)	/pleɪ/ /ðə/ /rəʊl/	đóng vai trò
67.	take notes	(phrase)	/teɪk/ /nəʊts/	ghi chép
68.	upload a video	(phrase)	/ʌp'ləʊd/ /ə/ /'vɪdiəʊ/	tải lên một video

3. WORD FORMATION

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
69.	communicate	(v)	/kə'mju:nɪkeɪt/	giao tiếp, trao đổi
70.	communication	(n)	/kə'mju:nɪ'keɪʃən/	sự giao tiếp
71.	discuss	(v)	/dɪs'kʌs/	bàn luận
72.	discussion	(n)	/dɪs'kʌʃən/	cuộc thảo luận
73.	instruct	(v)	/ɪn'strʌkt/	hướng dẫn
74.	instruction	(n)	/ɪn'strʌkʃən/	sự hướng dẫn
75.	focus	(v)	/'fəʊkəs/	tập trung
76.	focused	(adj)	/'fəʊkəst/	giữ tập trung

II. PRONUNCIATION

TRỌNG ÂM CÂU

Trọng âm câu dùng để nhấn mạnh một số từ nhất định trong một câu. Trọng âm của câu thường rơi vào những từ chứa thông tin quan trọng bao gồm danh từ, động từ, tính từ và trạng từ.

Ví dụ: 1. I prefer blended learning to online learning.

2. Doing a lot of projects helps us understand the lessons better.

3. Learning through apps is both convenient and effective.

Trong các câu bên trên, những từ được gạch chân là những từ mang thông tin nên thường được nhấn mạnh.

III. GRAMMAR

1. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

Chức năng trong câu	Liên quan đến	
	Người	Vật
Chủ ngữ	Who That	Which That
Tân ngữ	Whom Who That	Which That
Sở hữu	Whose	Whose

Người: WHO/ WHOM/ THAT

Thay thế cho	Ví dụ
Chủ ngữ: I/ you/ we/ they...	Hung is good at technology. He is explaining how to use the app. => Hung, who is explaining how to use the app, is good at technology. I work in a group with Giang. She uses computers well. => I work in a group with Giang who uses computers well.
Tân ngữ: You/ him/ her/	We have a teacher. We respect the teacher.

us...	=> We have a teacher whom we respect. She has a friend. She trusts the friend. => She has a friend whom she trusts.
-------	---

Vật: WHICH / THAT

Thay thế cho	Ví dụ
Chủ ngữ: I/ you/ we/ they...	Online learning has both advantages and disadvantages. It has become more popular these days. => Online learning, which has become more popular these days, has both advantages and disadvantages. He is buying a new laptop. It can be used to study. => He is buying a new laptop, which can be used to study.
Tân ngữ: You/ him/ her/ us...	We found a website. We got useful information from the website. => We found a website from which we got useful information. The chef prepared a dish. The customers enjoyed the dish. => The chef prepared a dish that the customers enjoyed.

Sở hữu: Whose

Thay thế cho	Ví dụ
Sở hữu: his/ her/ their...	Minh is attending a blended learning class. His name is on the list. => Minh, whose name is on the list, is attending a blended learning class. The teacher is very experienced. I attend her class. => The teacher whose class I attend is very experienced. The school is open on weekends. I use its library. => The school whose library I use is open on weekends.

2. MỆNH ĐỀ XÁC ĐỊNH VÀ KHÔNG XÁC ĐỊNH

Mệnh đề xác định	Mệnh đề không xác định
- Mệnh đề xác định giúp xác định rõ hơn người hoặc vật mà nó đang mô tả. Nó cung cấp thông tin quan trọng và không thể được loại bỏ mà không làm mất đi ý nghĩa cơ bản của câu. - Không dùng dấu (,) trước và sau mệnh đề xác định - Có thể dùng “that”	- Mệnh đề không xác định cung cấp thông tin thêm nhưng nếu bị loại bỏ, ý nghĩa của câu vẫn hoàn chỉnh. Nó thường được sử dụng để thêm thông tin thú vị hoặc không quan trọng. - Dùng dấu (,) - Không thể dùng “that”
Have you finished the exercise that was given by our teacher? (Bạn đã hoàn thành xong bài tập mà thầy giao chưa?)	Learning online, which has few distractions , is better for me. (Học trực tuyến, thứ mà ít gây xao nhãng hơn, là tốt hơn đối với tôi.)

B. THỰC HÀNH

I. PRONUNCIATION

Task 1. Find the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- | | | | |
|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. A. <u>install</u> | B. combine | C. <u>outline</u> | D. <u>revise</u> |
| 2. A. <u>design</u> | B. <u>prepare</u> | C. <u>blended</u> | D. <u>review</u> |
| 3. A. <u>original</u> | B. <u>control</u> | C. <u>method</u> | D. <u>recorder</u> |
| 4. A. <u>comment</u> | B. <u>specific</u> | C. <u>location</u> | D. <u>focus</u> |
| 5. A. <u>account</u> | B. <u>exchange</u> | C. <u>communicate</u> | D. <u>information</u> |
| 6. A. <u>attention</u> | B. <u>connection</u> | C. <u>distraction</u> | D. <u>technical</u> |

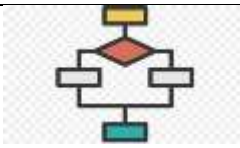
- | | | | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| 7. A. <u>s</u> peaker | B. <u>f</u> eature | C. <u>l</u> earning | D. <u>t</u> eamwork |
| 8. A. <u>v</u> isual | B. ab <u>s</u> ent | C. i <u>n</u> struct | D. <u>s</u> earch |
| 9. A. <u>u</u> pload | B. disc <u>u</u> ss | C. <u>u</u> seful | D. i <u>n</u> struction |
| 10. A. <u>c</u> hart | B. ex <u>c</u> hange | C. a <u>ch</u> ieve | D. <u>s</u> chedule |

Task 2. Find the word that differs from the other three in the position of stress in each of the following questions.

- | | | | |
|---------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
| 1. A. discuss | B. upload | C. <u>project</u> | D. prepare |
| 2. <u>A. method</u> | B. control | C. achieve | D. combine |
| 3. A. email | B. process | C. folder | <u>D. revise</u> |
| 4. <u>A. technical</u> | B. specific | C. resource | D. invention |
| 5. A. attention | <u>B. organise</u> | C. discussion | D. activity |
| 6. A. instruction | B. distraction | <u>C. digital</u> | D. recorder |
| 7. A. absent | B. online | C. focus | <u>D. resource</u> |
| 8. A. communicate | <u>B. information</u> | C. familiar | D. available |
| 9. A. impressive | B. advantage | <u>C. audio</u> | D. computer |
| 10. <u>A. immediately</u> | B. conversation | C. electronic | D. unfamiliar |

II. VOCABULARY

Task 1. Match the words with the pictures.

1. discussion board c	a. 
2. electronic device a	b. 
3. flow chart e	c. 
4. search box b	d. 
5. voice recorder d	e. 

Task 2. Match the words on the left with their meanings on the right.

1. online learning d	a. something that prevents someone from giving their attention to something else
2. blended learning g	b. a plan to achieve a specific goal or solve a problem
3. strategy b	d. a way of learning that happens on the Internet
4. distraction a	e. the ability or the power to influence someone or something
5. control e	f. a list of the times when activities or things are planned to happen or to be done
6. schedule f	g. a way of learning that combines traditional classroom lessons with

Task 3. Fill in each blank with a suitable word from Task 2.

1. Developing a good study _____ **strategy** _____ can help students improve English skills quickly and effectively.
2. Many students prefer _____ **online learning** _____ because they can study from the comfort of their homes using a computer or smartphone.
3. The noise from the street outside can be a major _____ **distraction** _____ when we take an online lesson.
4. Students can't create their own study _____ **schedule** _____ when attending traditional classrooms.
5. _____ **Blended learning** _____ combines traditional classroom learning with online resources, providing a diverse educational experience.
6. Learning on the Internet allows students to have more _____ **control** _____ over their study.

Task 4. Match the verbs on the left with the nouns on the right to make phrases.

1. take d	a. information
2. do e	b. an outline
3. upload c	c. videos
4. make b	d. notes
5. find a	e. projects

Task 5. Fill in each blank with a suitable word from Task 4. Change the form of the verb if necessary.

1. During the lecture, Mai likes to _____ **take notes** _____ to help her remember important points for her exams.
2. In science class, the students have to _____ **do projects** _____ to apply what they've learned in real-life experiments.
3. Our teacher often _____ **uploads videos** _____ about physics on Eclass to help us broaden our knowledge about this subject.
4. Before starting his essay, Minh always _____ **makes an outline** _____ to organize his thoughts and ideas.
5. Sarah knows how to use search engines such as Google and Bing effectively to _____ **find information** _____ for her research papers.

Task 6. Match the words on the left with their SIMILAR meanings on the right.

1. digital b	a. practical
2. face-to-face c	b. electronic
3. original e	c. direct
4. real-world a	d. ready
5. available d	e. unique

Task 7. Match the words on the left with their OPPOSITE meanings on the right.

1. traditional c	a. common
2. unfamiliar a	b. unexciting
3. specific e	c. modern
4. impressive b	d. slow
5. high-speed d	e. general

Task 8. Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. Students often install learning apps to access educational materials and _____ their lessons conveniently.

A. review

B. email

C. challenge

D. combine

2. If you have questions, don't hesitate to _____ help from your teachers or classmates.
A. write down B. prepare for **C. ask for** D. work on
3. Online discussion boards help students _____ ideas about schoolwork with their classmates.
A. revise **B. exchange** C. design D. achieve
4. Sarah's _____ was impressive because she used audio-visual materials to express her ideas.
A. account B. feature C. invention **D. presentation**
5. Group learning _____, like pairwork and teamwork is a good way for students to improve communication skills.
A. activities B. materials C. resources D. processes
6. _____ learning combines classroom methods and e-lessons for diverse education.
A. Online B. Traditional **C. Blended** D. Group
7. Learning _____ include textbooks, articles, and resources supporting educational content.
A. materials B. process C. activities D. methods
8. _____ helps in recording key points for future reference and study.
A. Role play **B. Taking notes** C. Uploading a video D. Pairwork

Task 9. Choose the correct word to complete each sentence.

1. To access the online course, students need to **log in to** / **search for** their accounts using their usernames and passwords.
2. Online learning is flexible as it enables students to study at their own **notes** / **pace**.
3. **Short-sightedness** / **Folder** can be a harmful effect of spending too much time on screens during online learning lessons.
4. Face-to-face learning provides opportunities for students to **combine** / **communicate** with teachers and peers directly.
5. Having a **high-speed** / **technical** Internet connection enables students to immediately access online resources.
6. Working on projects together enables us to improve our **note-taking** / **teamwork** skills.
7. Having control **over** / **about** the pace is a benefit of online learning.
8. Learning **resources** / **materials**, like online libraries, provide valuable support for educational needs.

Task 10. Complete each sentence using the correct form of the word in brackets.

1. Sitting in front of the screen for a long time may make students suffer from _____ **backache** _____.
(BACK)
2. Face-to-face learning allows _____ **direct** _____ communication between teachers and students.
(DIRECTLY)
3. In the group _____ **discussion** _____, students are asked to share their ideas and opinions on the topic.
(DISCUSS)
4. It's important for students to stay _____ **focused** _____ during class to learn more effectively. (FOCUS)
5. When studying online, sometimes it's hard for learners to understand complex concepts without teachers' _____ **instruction** _____. (INSTRUCT)
6. The students felt more confident when discussing a _____ **familiar** _____ topic they had learnt before.
(UNFAMILAR)

III. GRAMMAR

Task 1. Complete each sentence using a relative pronoun *which, that, who* or *whose*.

1. Online learning platforms, _____ **which** _____ offer a variety of courses, have become increasingly popular.
2. The classroom _____ **which/ that** _____ has interactive whiteboards enhances the learning experience for students.
3. My uncle, _____ **who** _____ is an expert in educational technology, designed this website.

4. Students _____ **who / that** _____ actively participate in discussions tend to have a better understanding of the topics.
5. The teacher _____ **whose** _____ lessons are engaging often keeps the students' attention.
6. The online course, _____ **which** _____ I'm interested in, has a flexible schedule.
7. The students _____ **whose** _____ presentations were well-prepared received excellent grades.
8. The online course _____ **which / that** _____ you recommended has been very helpful for my studies.

Task 2. Use a relative pronoun (which, that, who or whose) to combine each pair of sentences. Add a comma when necessary.

1. Trang is an excellent student. Her project received the highest grade.
-> Trang _____ **is an excellent student whose project received the highest grade** _____
2. The project is about new learning activities. I'm currently working on it.
-> The project _____ **that I'm currently working on is about new learning activities** _____
3. He is a skillful computer technician. He helps us solve technical problems.
-> He _____ **is a skillful computer technician who/that helps us solve technical problems** _____
4. She uploaded a video. It explains how to use the learning app effectively.
-> She _____ **uploaded a video which/ that explains how to use the learning app effectively** _____
5. The video on blended learning was very informative. We watched it yesterday.
5. The video on blended learning, which we watched yesterday, was very informative.

Task 3. Choose the correct answer to complete each sentence.

1. Face-to-face learning, **which / that** is popular in many schools, allows students to interact directly with teachers.
2. The students **which / who** took notes during the online lecture performed better in the quiz.
3. The video **who / that** explains how to use the online learning platform is very informative.
4. My friend, **whose / that** learning videos went viral, shared valuable tips for learning online.
5. The app **which / whose** is popular among users enables high-speed downloads.
6. Students **whose / who** take online courses may face some technical problems.
7. The software **that / who** we use for online learning is user-friendly.
8. The learners **which / that** prefer face-to-face learning often find it more interactive.

Task 4. Mark the letter A, B, C or D to indicate the mistake in each of the following sentences and correct it.

1. The teacher who organised the face-to-faced workshop received positive feedback from participants.
A. who **B. face-to-faced** C. received D. from => **face-to-face**
2. Students take lessons face to face in the classroom who is equipped with smart boards and projectors.
A. take B. face to face **C. who** D. with => **which/ that**
3. The video that explains the concept of blend learning is available on the website.
A. that B. explains **C. blend** D. available => **blended**
4. The topic, that we discussed on the discussion board yesterday, was related to global warming.
A. that B. discussion C. related D. global => **which**
5. My brother whose worked on the video project about science received an award for creativity.
A. whose B. on C. received D. creativity => **who/ that**

IV. READING

Task 1. Read the following passage and mark the letter A, B, C or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks.

The widespread use of the Internet and the revolution in information and communication technology (ICT) have led to new (1) _____ of teaching and learning, such as blended learning and e-learning.

There are about 3.4 billion internet users in the world, close to half of the world's population. They access the Internet through personal computers, tablets, and around 1.4 billion smartphones.

Tens of millions of people now participate (2) _____ online learning courses. Benefits seem strongest when online learning is coupled with (not replacing) face-to-face learning, with blended learning perceived to be (3) _____ effective than face-to-face learning for problem solving skills and for recalling facts.

Online learning can work as an equaliser, (4) _____ gives people in remote schools access to top teachers and top resources.

Blended and e-learning can broaden teaching and learning by providing additional tools to explain complex issues or keep students' attention. (5) _____, these approaches expand access to quality education by allowing students (6) _____ anywhere and anytime as (7) _____ as learn from experts from (8) _____ part of the world.

Online learning can also work as an equaliser, giving people in remote schools, colleges, and universities access to the top teachers and top resources not normally (9) _____ to them.

Blended learning replaces some traditional classroom time with online interactive content to reduce costs paid for (10) _____ when curricula are more standardised. It has grown strongly in developed countries, and is now gaining traction in developing countries.

Adapted from <https://www.adb.org/news/features/blended-learning-and-e-learning-are-improving-access-education>

- | | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1. A. materials | B. methods | C. resources | D. projects |
| 2. A. in | B. on | C. with | D. for |
| 3. A. fewer | B. much | C. less | D. more |
| 4. A. where | B. which | C. that | D. whose |
| 5. A. Therefore | B. However | C. Moreover | D. Otherwise |
| 6. A. to learn | B. learn | C. to be learnt | D. to learning |
| 7. A. long | B. soon | C. well | D. possible |
| 8. A. another | B. any | C. all | D. other |
| 9. A. original | B. unfamiliar | C. impressive | D. available |
| 10. A. instruction | B. instructor | C. instructive | D. instruct |

Task 2. Read the passage and decide whether the following statements are true (T), false (F) or not given (NG).

Learning and Innovation go hand in hand. In this era of innovation, a lot of things are getting evolved and so is education. E-learning is the new need for the students. E-learning mobile apps are getting popular day by day and that is due to its advantages.

Educational mobile apps directly target the psychology of the students, which helps students to understand and grab the information from a different perspective. The apps make them understand the concepts by giving them challenging tasks, puzzles, and educational games. The audio-visual form of education is liked by most of the students. This new learning method makes them excited and eager to learn.

Educational mobile applications are very convenient. They are accessible anywhere anytime. Studying when you want to study is the concept it follows. Besides, students save a lot of time through educational apps. There is no need to travel so it saves travelling time. Features like instant updates, portability, unlimited learning, etc. save a lot of time. The educational apps are also cost-effective and you have a wide range of payment options which allow the student to pay in instalments or maybe per class.

Educational mobile apps are also helping teachers to keep appropriate track of student performance and report due to its special automated grading, attendance feature. Not only teachers but also parents are able to connect with teachers easily through an app where they can share the queries and concerns anytime and anywhere. Students have started accepting the digitalization of education and learning and soon this will change the entire education system in India.

- ___**T**___ 1. Learning and innovation are related to each other in the modern era.
___**NG**___ 2. Learning apps provide a project-based learning method for students.
___**T**___ 3. The majority of students find the audio-visual form of education fascinating.
___**NG**___ 4. Some students prefer traditional forms of education over online learning.
___**F**___ 5. Educational mobile applications are only accessible at specific locations.
___**F**___ 6. Educational mobile apps offer a limited range of payment options.
___**F**___ 7. Educational apps are very expensive and time-saving due to their convenience.
___**T**___ 8. Educational apps make it easier for teachers to know more about student performance.
___**T**___ 9. Parents don't have difficulty in connecting with teachers through learning apps.
___**T**___ 10. The use of technology in education will change the Indian education system.

Task 3. Read the following passage and choose the correct answer to each of the following questions.

School closures in Indonesia due to the COVID-19 pandemic and the shift to online learning have affected around 68 million students from pre-school to higher education levels. However, moving classes online also creates an additional burden for teachers and students. The Indonesian Teachers Association has proposed the use of blended learning - a mix of online (distance) and face-to-face (in-class) delivery - as a way to create an effective learning environment during the pandemic.

Some argue that the use of blended learning during the pandemic can create an effective and safe learning environment. However, the application of this learning method in Indonesia still faces many **constraints** - particularly when it comes to the online learning part. Research suggests blended learning is an effective learning method but only if both students and teachers have the capability and experience in using the technology. Indonesia's digital divide presents a challenge for blended learning, as this method still **rests upon** online learning. Implementing blended learning in Indonesia means extra work for teachers as they are expected to master both distance and in-class teaching. Returning to school during the pandemic, even in a blended learning setting, was worrying after a long period of separation from in-class learning. Another challenge to health and safety precautions during in-class learning is uncertainty as to what happens on the days when students are supposed to conduct distance learning. Around one-fifth of Indonesians still do not wear face masks when going outside.

Nevertheless, opportunities are open for blended learning to be implemented as part of education reform during the pandemic. Teacher Aris believes that implementing blended learning during the pandemic can increase the ability of educators to conduct effective distance learning, especially in terms of using technology. Edi supports this opinion. He thinks **it** can serve as the first step towards an information and communication technology-based education system. Zamzami added that blended learning would also open doors for applying technologies in Indonesia's education sector. "There are many emerging technologies in the field of education that Indonesia still lacks. Blended learning is the simplest form of technology that we can start with," he said.

Adapted from <https://theconversation.com/mixing-online-and-offline-classes-in-blended-learning-during-covid-19-pandemic-challenges-and-opportunities-143387>

- Which of the following can be the best title for the passage?
A. Challenges and Opportunities of Online Learning in Indonesia
B. The Pandemic's Impact on Indonesian Education
C. Drawbacks of Blending Learning in Indonesia
D. The Role of Technologies in Indonesian Education
- The word '**constraints**' in paragraph 2 is closest in meaning to _____.
A. advantages **B. limitations** C. solutions D. distractions
- The word '**rests upon**' in paragraph 2 is closest in meaning to _____.
A. depends on B. suffers from C. prepares for D. works on
- What percentage of Indonesians do not wear face masks when going outside?

A. 10%

B. 15%

C. 20%

D. 25%

5. What is the main challenge faced by teachers in implementing blended learning in Indonesia?
A. limited learning resources B. lack of interest from students
C. balancing online and in-class teaching D. uncertainty about face mask usage
6. According to paragraph 3, which factor affects the effectiveness of blended learning?
A. the availability of textbooks
B. teachers' experience in traditional teaching methods
C. students' and teachers' technical skills
D. teachers' ability to manage online and in-class teaching
7. The word 'it' in paragraph 3 refers to _____.
A. education reform B. the pandemic C. distance learning D. blended learning
8. According to paragraph 3, what does Teacher Aris believe about implementing blended learning during the pandemic?
A. It can improve students' in-class learning experience.
B. It enables educators to conduct distance learning effectively.
C. It is unnecessary for applying technologies into education.
D. It benefits students who are good at technology.
9. Which of the following can be inferred from the passage?
A. Blended learning is more effective than online learning during the pandemic.
B. Blended learning requires teachers to master communication skills.
C. Online learning is convenient and useful for students and teachers.
D. Students are concerned about health and safety issues during in-class learning.
10. Which of the following is NOT true about blended learning?
A. It is the simplest form of technology that can be applied in education.
B. It is unnecessary due to the availability of advanced technologies.
C. It contributes to increasing the workload of teachers.
D. It can help to reform education during the pandemic.

V. WRITING

Task 1. Write meaningful sentences based on the given clues (form of the verb can be changed if necessary).

1. Blended learning / be / unsuitable / learners / who / not / have / computers.
1. Blended learning is unsuitable for learners who don't/do not have computers.
2. The tablet, /which / have / high-speed Internet connection, / be / useful device / online learning.
2. The tablet, which has a high-speed Internet connection, is a useful device for online learning.
3. The speaker, / presentation / was / very / impressive, / talk / innovative / teaching methods.
3. The speaker, whose presentation was very impressive, talked about innovative teaching methods.
4. The app / that / enable / users / take notes / and / organise / their schedule / be/ essential / students.
4. The app that enables users to take notes and organise their schedule is essential for students.
5. The / discussion board / which / allow / students / exchange ideas / be / valuable / online resource.
5. The discussion board which allows students to exchange ideas is a valuable online resource.

Task 2. Rewrite each sentence using the given word in brackets as long as its meaning stays the same as the original one.

1. Students should make a preparation for exams by reviewing course materials. (PREPARE)
-> Students should _____ **prepare for exams by reviewing course materials** _____

2. Face-to-face learning helps students focus on the teacher's instruction without digital distractions. (PAY)
 -> Face-to-face learning helps _____ **students pay attention to the teacher's instruction without digital distractions** _____
3. Online learning is useful for students to access learning materials from various sources. (ENABLES)
 -> Online learning _____ **enables students to access learning materials from various sources** _____
4. Traditional classroom methods allow learners to communicate with teachers directly. (COMMUNICATION)
 -> Traditional classroom methods allow _____ **direct communication between learners and teachers** _____
5. Some students have trouble staying focused when learning online due to many distractions. (DIFFICULTY)
5. Some students have difficulty (in) staying focused when learning online due to many distractions.

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

UNIT 9_ PROTECTING THE ENVIRONMENT

STT	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
PHÁT ÂM		
1	C	<i>Kiến thức về phát âm nguyên âm "o"</i> A. se <u>co</u> nd /'sek <u>ə</u> nd/ B. co <u>n</u> clude /k <u>ə</u> n'klu:d/ C. so <u>l</u> ve /'s <u>ɒ</u> lv/ D. to <u>d</u> ay /t <u>ə</u> 'dei/ => Đáp án C âm "o" được phát âm là /ɒ/. Các đáp án còn lại được phát âm là /ə/
2	B	<i>Kiến thức về phát âm phụ âm "h"</i> A. h <u>a</u> rd /h <u>ɑː</u> d/ B. ve <u>h</u> icle /'vi <u>ə</u> kl/ C. h <u>a</u> ppen /'h <u>æ</u> pən/ D. h <u>a</u> bitat /'h <u>æ</u> bɪtæt/ => Đáp án B âm "h" là âm câm. Các đáp án còn lại được phát âm là /h/

3	A	Kiến thức về phát âm nguyên âm “ea” A. we<u>ea</u>ther /'we<u>e</u>ðə[r]/ B. in<u>crea</u>se /ɪn'kri:s/ C. <u>ea</u>ch /i:tʃ/ D. <u>de</u>al /di:l/ => Đáp án A âm “ea” được phát âm là /e/. Các đáp án còn lại được phát âm là /i:/
4	C	Kiến thức về phát âm phụ âm “a”

		A. <u>f</u>acing /'feɪsɪŋ/ B. ch<u>a</u>nge /tʃeɪndʒ/ C. n<u>a</u>tural /'nætʃrəl/ D. n<u>a</u>ture /'neɪtʃə[r]/ => Đáp án C âm “a” được phát âm là /æ/. Các đáp án còn lại được phát âm là /eɪ/
5	D	Kiến thức về phát âm phụ âm “s” A. forest /'fɒrɪst/ B. destroy /dɪ'strɔɪ/ C. soil /sɔɪl/ D. rise /raɪz/ => Đáp án D âm “s” được phát âm là /z/. Các đáp án còn lại được phát âm là /s/
TRỌNG ÂM		
1	D	Kiến thức về trọng âm A. problem /'prɒːbləm/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. B. number /'nʌmbə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. C. balance /'bæləns/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. D. appear /ə'pɪə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. => Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	C	Kiến thức về trọng âm

		A. water /'wɔ:tə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. B. major /'meɪdʒə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. C. destroy /dɪ'strɔɪ/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/. D. cancer /'kænsə[r]/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. từ => Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	B	Kiến thức về trọng âm A. addition /ə'dɪʃn/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. B. factory /'fæktəri/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên C. endangered /ɪn'deɪndʒə[r]d/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/ và đuôi -ed không ảnh hưởng trọng âm D. survival /sə'vaɪvl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi. => Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	B	Kiến thức về trọng âm

		A. respiratory /rə'spɪrətəri/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/, trọng âm không ưu tiên rơi vào âm /ɪ/ C. environment /ɪn'vaɪərənmənt/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi D. diversity /daɪ'vɜ:səti/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ity làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên => Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	A	Kiến thức về trọng âm A. introduce /,ɪntrə'dju:s/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi. B. recycle /ri:'saɪkl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi. C. material /mə'tɪəriəl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó. D. illegal /ɪ'li:gl/ từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi. => Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
TỪ ĐỒNG NGHĨA		
1	B	Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa Tạm dịch: Dịch vụ này cung cấp cho những người trẻ tuổi những lời khuyên thiết thực về việc tìm kiếm một công việc.

		=> practical /'præktɪkl/ (adj): thực hành (đối với lý thuyết); thực tế; thực dụng; thiết thực A. theoretical /,θɪə'retɪkl/ (adj): [thuộc] lý thuyết B. realistic /rɪə'lɪstɪk/ (adj): hiện thực, thực tế C. possible /'pɒsəbl/ (adj): có thể ; có thể được; có khả năng xảy ra D. useless /'ju:sləs/ (adj): vô ích, vô dụng => Chọn đáp án B *Note: -offer sb sth: cung cấp cho ai cái gì -advice on sth: lời khuyên về việc gì
2	D	Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa Tạm dịch: Ô nhiễm không khí là nguyên nhân chính gây ra các bệnh về đường hô hấp hay ung thư phổi. => major /'meɪdʒə[r]/ (adj): lớn [hơn], trọng đại, chủ yếu A. outstanding /,aʊt'stændɪŋ/ (adj): xuất sắc; nổi bật; đập vào mắt B. extensive /ɪk'stensɪv/ (adj): rộng, rộng lớn C. head /hed/ (n): cái đầu D. main /meɪn/ (adj): chính, chủ yếu, quan trọng nhất => Chọn đáp án D *Note: - respiratory /rə'spɪrətɪ/ (adj): [về] hô hấp, [đề] hô hấp - lung /lʌŋ/ (n): phổi
3	A	Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng như mực nước biển dâng cao, băng tan ở hai cực và thời tiết khắc nghiệt.

		=> consequence /'kɒnsɪkwəns/ (n): hậu quả A. result /rɪ'zʌlt/ (n): kết quả B. summary /'sʌməri/ (n): bản tóm tắt C. conclusion /kən'kluːʒn/ (n): kết luận D. moment /'məʊmənt/ (n): chốc, lúc, lát => Chọn đáp án A *Note: - global warming: sự nóng lên toàn cầu - rising sea levels: mực nước biển dâng cao - ice melting: băng tan - extreme weather: thời tiết khắc nghiệt
4	C	Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa Tạm dịch: Việc mất rừng có thể làm tổn hại đến môi trường sống tự nhiên của nhiều loài động vật và khiến động vật hoang dã gặp nguy hiểm. => damage /'dæmɪdʒ/ (v): làm thiệt hại, làm tổn hại, làm hỏng A. improve /ɪm'pruːv/ (v): cải tiến, cải thiện; trở nên tốt hơn B. fix /fɪks/ (v): sửa C. demolish /dɪ'mɒlɪʃ/ (v): phá hủy, đánh đổ D. abuse /ə'bjʊːz/ (v): lạm dụng => Chọn đáp án C *Note: put sth in danger: đặt cái gì vào nguy hiểm
5	B	Kiến thức về từ vựng - từ đồng nghĩa Tạm dịch: Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên hướng đến việc ngăn chặn quá trình hủy hoại môi trường tự nhiên của hành tinh và xây dựng một tương lai trong đó con người tôn trọng thiên nhiên.

		=> process /'prəʊses/ (n): quá trình; tiến trình A. action /'ækʃn/ (n): hoạt động, hành động B. procedure /prə'si:dʒə[r]/ (n): tiến trình, quy trình C. preparation /prepə'reiʃn/ (n): sự sửa soạn, sự chuẩn bị D. management /'mænɪdʒmənt/ (n): sự quản lý, sự điều hành => Chọn đáp án B *Note: Aim to do sth: hướng đến làm gì
TỪ TRÁI NGHĨA		
1	D	Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa Tạm dịch: Săn bắn và câu cá trong Vườn quốc gia là bất hợp pháp. => illegal /ɪ'li:gl/ (adj): bất hợp pháp, trái luật A. banned /'bænd/ (adj): bị cấm B. prohibited /prəʊ'hɪbɪtɪd/ (adj): bị cấm, cấm chỉ C. outlaw /'aʊtlɔ:/ (v): đặt (ai) ra ngoài vòng pháp luật D. lawful /'lɔ:fl/ (adj): hợp pháp => Chọn đáp án D *Note: hunt /hʌnt/ (v): săn, săn bắn
2	A	Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa Tạm dịch: Chính phủ nên đưa ra các luật nghiêm khắc để ngăn chặn việc chặt phá rừng tự nhiên. => strict /strikt/ (adj): ng nghiêm ngặt; nghiêm khắc A. moderate /'mɒdərət/ (adj): vừa phải, phải chăng; có mức độ B. severe /sɪ'veɪə[r]/ (adj): nghiêm khắc; khắc nghiệt C. harsh /hɑ:ʃ/ (adj): khe khát, cay nghiệt; nhẫn tâm D. firm /'fɜ:m/ (adj): chắc, rắn chắc; vững chắc, bền vững => Chọn đáp án A
3	A	Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa

		Tạm dịch: Được tổ chức hàng năm, nó khuyến khích mọi người và doanh nghiệp tắt đèn và các thiết bị điện không cần thiết khác trong một giờ. => unnecessary /ʌnˈnesəsri/ (adj): không cần thiết, thừa A. essential /ɪˈsenʃl/ (adj): thiết yếu; cốt yếu; cơ bản B. useless /ˈjuːsləs/ (adj): vô ích, vô dụng C. pointless /ˈpɔɪntlɪs/ (adj): vô nghĩa; không mục đích D. wasteful /ˈweɪstfl/ (adj): gây lãng phí => Chọn đáp án A *Note: Encourage sb to do sth: khuyến khích ai làm gì
4	D	Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa Tạm dịch: Bên cạnh việc tắt đèn, mọi người có thể tham gia một số hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường. => switch off: tắt A. turn off: tắt B. turn down: từ chối C. turn up: xuất hiện D. turn on: bật => Chọn đáp án D *Note: - take part in: tham gia - raise awareness of sth: nâng cao nhận thức về điều gì
5	C	Kiến thức về từ vựng - từ trái nghĩa Tạm dịch: Nó cũng thu hút sự chú ý đến biến đổi khí hậu và các vấn đề năng lượng toàn cầu, đồng thời thúc đẩy các hoạt động xanh trên toàn thế giới.

		=> promote /prə'məʊt/ (v): thúc đẩy, đẩy mạnh A. assist /ə'sɪst/ (v): giúp, giúp đỡ B. stimulate /'stɪmjəleɪt/ (v): kích thích C. prevent /prɪ'vent/ (v): ngăn ngừa; ngăn D. nurture /'nɜːtʃə[r]/ (v): nuôi dưỡng => Chọn đáp án C *Note: draw attention to: thu hút sự chú ý tới
--	--	---

TỪ LOẠI

1	environment al	Kiến thức về từ loại Ta có: + environment /ɪn'vaɪənmənt/ (n): môi trường + environmental /ɪnvaɪənməntl/ (adj): [thuộc] môi trường + environmentalist /ɪn,vaɪənməntəlɪst/ (n): nhà môi trường học => Ta cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “problems”. => Đáp án: environmental Tạm dịch: Một trong những vấn đề môi trường là nạn chặt phá rừng tự nhiên.
2	pollution	Kiến thức về từ loại Ta có: + pollute /pə'luːt/ (v): làm ô nhiễm + pollution /pə'luːʃn/ (n): sự ô nhiễm + pollutant /pə'luːtənt/ (n): chất [gây] ô nhiễm => Ta cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ với từ “air”. Xét nghĩa cả câu để chọn danh từ có nghĩa phù hợp. => Đáp án: pollution Tạm dịch: Ô nhiễm không khí chủ yếu là do khí thải thoát ra từ xe cộ, máy móc hoặc các nhà máy.

3	disappear	Kiến thức về từ loại Ta có: + appear /ə'piə[r]/ (v): xuất hiện + disappear /,disə'piə[r]/ (v): biến đi, biến mất + appearance /ə'piərəns/ (n): sự xuất hiện + disappearance /,disə'piərəns/ (n): sự biến mất => Ta cần một động từ bỏ nghĩa cho chủ ngữ “Many animals and plants”. Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp. => Đáp án: disappear Tạm dịch: Nhiều loài động vật và thực vật biến mất vì ô nhiễm và biến đổi khí hậu. *Note: climate change: biến đổi khí hậu
4	illegally	Kiến thức về từ loại Ta có: + legal /'li:gl/ (adj): hợp pháp; theo luật pháp + illegal /ɪ'li:gl/ (adj): bất hợp pháp, trái luật + illegally /ɪ'li:gəli/ (adv): [một cách] bất hợp pháp, [một cách] trái luật => Ta cần một trạng từ bỏ nghĩa cho động từ “hunt”. Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp. => Đáp án: illegally Tạm dịch: Con người săn bắn, giết hại trái phép động vật, đánh bắt quá nhiều cá cùng một lúc làm đảo lộn cân bằng tự nhiên của các hệ sinh thái.
5	solution	Kiến thức về từ loại Ta có:

		+ solve /'sɒlv/ (v): giải, tìm ra đáp án (cho một vấn đề...) + solution /sə'lu:ʃn/ (n): giải pháp + solvable /'sɒlvəbl/ (adj): có thể giải quyết được => Ta cần một danh từ bổ nghĩa cho từ “One”. => Đáp án: solution Tạm dịch: Một giải pháp giúp giảm lượng khí thải là sử dụng xe điện hoặc phương tiện giao thông công cộng. *Note: emission /i'miʃn/ (n): sự thải ra, sự phát ra, sự bốc ra, sự tỏa ra
--	--	---

TRẮC NGHIỆM

1	B	Kiến thức về từ loại A. unaware /,ʌnəweə[r]/ (adj): unaware of something (that...) không biết, không ý thức được B. aware /ə'weə[r]/ (adj): aware of something (that...) nhận biết, biết C. awareness /ə'weənəs/ (n): nhận thức D. unawareness /,ʌnə'wernəs/ (n): sự không biết, sự không hay => Ta cần một tính từ bổ nghĩa cho động từ “to be”. Xét nghĩa cả câu để chọn tính từ có nghĩa phù hợp. Tạm dịch: Chúng ta cần nhận thức được những vấn đề mà môi trường đang phải đối mặt. => Chọn đáp án B
2	D	Kiến thức về từ loại A. danger /'deɪndʒə[r]/ (n): sự nguy hiểm; mối nguy hiểm B. endanger /ɪn'deɪndʒə[r]/ (v): gây nguy hiểm C. in danger: gặp nguy hiểm D. endangered /ɪn'deɪndʒə[r]d/ (adj): bị đe dọa

		=> Ta cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “species”. Tạm dịch: Số lượng các loài có nguy cơ tuyệt chủng đang tăng lên và nhiều loài trong số chúng đã bị tuyệt chủng. => Chọn đáp án D *Note: - endangered specie: loài có nguy cơ tuyệt chủng - become extinct: bị tuyệt chủng
3	C	Kiến thức về từ loại A. support /sə'pɔ:t/ (v): nâng đỡ; ủng hộ B. supporting /sə'pɔ:tiŋ/ (adj): phụ C. supporter /'sə'pɔ:tə[r]/ (n): người ủng hộ D. supported: dạng quá khứ của động từ “support” => Ta cần một danh từ bổ nghĩa cho tính từ “keen”. Tạm dịch: Việt Nam tham gia sự kiện Giờ Trái đất năm 2009 và là một thành viên ủng hộ tích cực và nhiệt tình kể từ đó. => Chọn đáp án C *Note: keen /ki:n/ (adj): mãnh liệt, nồng nhiệt
4	A	Kiến thức về từ vựng A. negative /'negətɪv/ (adj): tiêu cực, phủ nhận; phủ định; từ chối; khước từ B. positive /'pɒzətɪv/ (adj): tích cực C. advantageous /ædvən'teɪdʒəs/ (adj): có lợi D. disadvantageous /,dɪsædvən'teɪdʒəs/ (adj): bất lợi Tạm dịch: Việc mất rừng có thể có tác động tiêu cực đến môi trường. => Chọn đáp án A

		*Note: Have an impact on sth: có tác động đến cái gì
5	D	Kiến thức về từ vựng A. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống, nơi sống (của động vật cây cối) B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái C. wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): động vật hoang dã D. biodiversity /ˌbaɪəʊdə'veɪsəti/ (n): sự đa dạng sinh học Tạm dịch: Đa dạng sinh học là sự đa dạng của thực vật và động vật trong một khu vực cụ thể. => Chọn đáp án D
6	A	Kiến thức về từ vựng A. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống, nơi sống (của động vật cây cối) B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái C. wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): động vật hoang dã D. climate change: biến đổi khí hậu Tạm dịch: Môi trường tự nhiên mà thực vật hoặc động vật sống được gọi là môi trường sống. => Chọn đáp án A
7	B	Kiến thức về từ vựng A. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống, nơi sống (của động vật cây cối) B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái C. wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): động vật hoang dã D. biodiversity /ˌbaɪəʊdə'veɪsəti/ (n): sự đa dạng sinh học

		Tạm dịch: Hệ sinh thái bao gồm tất cả các loài thực vật và động vật trong một khu vực và cách chúng ảnh hưởng đến nhau và đến môi trường. => Chọn đáp án B *Note: consist of: bao gồm
8	D	Kiến thức về giới từ Ta có: Have an impact on sth: có tác động đến cái gì Tạm dịch: Rất nhiều hoạt động của con người có tác động đến môi trường. => Chọn đáp án D
9	A	Kiến thức về từ vựng A. wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): cuộc sống hoang dã B. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/ (n): hệ sinh thái C. habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống, nơi sống (của động vật cây cối) D. park /pɑ:k/ (n): công viên; vườn hoa Tạm dịch: Điều kiện tự nhiên mà động vật và thực vật phát triển được gọi là động vật hoang dã. => Chọn đáp án A
10	B	Kiến thức về từ vựng A. afforestation /ə'fɔːrɪ'steɪʃn/ (n): sự trồng rừng B. deforestation /di:fɔːrɪ'steɪʃn/ (n): sự phá rừng; sự phát quang C. forestry /'fɒrɪstri/ (n): lâm học D. reforestation /ri:fɔːrɪ'steɪʃn/ (n): tái trồng rừng Tạm dịch: Phá rừng đang phá hủy diện tích rừng lớn của con người.

		=> Chọn đáp án B
11	C	Kiến thức về từ loại A. education /,edʒə'keɪʃn/ (n): nền giáo dục; hệ thống giáo dục B. educate /'edʒəkeɪt/ (v): educate somebody [in something] giáo dục, dạy dỗ C. educational /,edʒə'keɪʃənl/ (adj): [thuộc] giáo dục, để giáo dục D. educator /'edʒəkeɪtə[r]/ (n): nhà giáo => Ta cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “series”. Tạm dịch: Loạt chương trình giáo dục mới cho thấy tầm quan trọng của đa dạng sinh học đối với con người. => Chọn đáp án C
12	A	Kiến thức về từ vựng A. weather /'weðə[r]/ (n): thời tiết B. nature /'neɪtʃə[r]/ (n): thiên nhiên, tự nhiên, tạo hóa C. problem /'prɒ:bləm/ (n): vấn đề D. condition /kən'dɪʃn/ (n): tình trạng, điều kiện Tạm dịch: Sự nóng lên toàn cầu có thể gây ra thời tiết cực đoan như lũ lụt hoặc sóng nhiệt. => Chọn đáp án A *Note: extreme weather: thời tiết cực đoan
13	B	Kiến thức về từ vựng A. improve /ɪm'pru:v/ (v): cải tiến, cải thiện; trở nên tốt hơn B. damage /'dæmɪdʒ/ (v): làm thiệt hại, làm tổn hại, làm hỏng C. discourage /dɪ'skʌrɪdʒ/ (v): làm nản lòng => discourage somebody from doing something D. ban /bæn/ (v): cấm => ban something from something

		Tạm dịch: Khi nhiều loài động vật biến mất, điều này làm mất cân bằng tự nhiên của hệ sinh thái. => Chọn đáp án B
14	D	Kiến thức về từ vựng A. escape /ɪ'skeɪp/ (n): sự trốn thoát, sự thoát; vụ trốn thoát, vụ đào tẩu B. production /'prɒdʌkʃn/ (adj): sự sản xuất; sự chế tạo C. transportation /,træns'pɔː'teɪʃn/ (adj): sự vận chuyển D. emission /ɪ'mɪʃn/ (n): sự thải ra, sự phát ra, sự bốc ra, sự tỏa ra Tạm dịch: Khí thải từ phương tiện cá nhân dẫn đến ô nhiễm không khí. => Chọn đáp án D *Note: -gas emission: khí thải -lead to sth: dẫn tới điều gì
15	C	Kiến thức về từ vựng A. solve /'sɒlv/ (v): giải, tìm ra đáp án (cho một vấn đề...) B. solvable /'sɒlvəbl/ (adj): có thể giải quyết được C. solution /sə'luːʃn/ (n): giải pháp D. solving: dạng danh động từ của động từ “solve” => Ta cần một danh từ bổ nghĩa cho mạo từ “the” Tạm dịch: Các sinh viên đã có một bài thuyết trình về các giải pháp cho một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất - ô nhiễm không khí. => Chọn đáp án C *Note: solution to sth: giải pháp cho cái gì

GIỚI TỪ		
1	with	Kiến thức về giới từ Ta có: - Come up with: nghĩ ra, nảy ra một ý tưởng, một kế hoạch Do đó, with là đáp án hợp lý. Tạm dịch: <i>Bạn nên bắt đầu từ những hành động nhỏ trước khi nghĩ ra những ý tưởng lớn cần nhiều công sức hoặc tiền bạc để thành công.</i> *Note: effort /'efət/ (n): sự cố gắng, sự ráng sức; công sức
2	on	Kiến thức về giới từ Ta có: - research on something/somebody: nghiên cứu về ai/ cái gì Do đó, on là đáp án hợp lý. Tạm dịch: <i>Giáo viên của tôi đã hướng dẫn tôi thực hiện một số nghiên cứu về bảo vệ môi trường.</i> *Note: Do research: thực hiện, làm nghiên cứu
3	on	Kiến thức về giới từ Ta có: - depend on something/somebody: phụ thuộc vào ai/ cái gì Do đó, on là đáp án hợp lý. Tạm dịch: <i>Đa dạng sinh học rất quan trọng vì thực vật và động vật phụ thuộc vào nhau để tồn tại.</i> *Note: survive /sə'vaiv/ (v): sống sót
4	with	Kiến thức về giới từ

		Ta có: - deal with something/somebody: giải quyết, đối phó với ai/ cái gì Do đó, with là đáp án hợp lý. Tạm dịch: Các quốc gia cần hợp tác với nhau để đối phó với các vấn đề toàn cầu.
5	to	Kiến thức về giới từ Ta có: - lead to something: dẫn tới cái gì Do đó, to là đáp án hợp lý. Tạm dịch: Các nhà khoa học cho rằng việc đốt than dẫn đến ô nhiễm không khí
TÌM LỖI SAI		
1	A	Kiến thức về từ vựng Tạm dịch: Khi những khí độc hại này kết hợp với nước trong không khí, chúng tạo thành mưa hoặc tuyết, có thể gây hại cho mọi dạng sống. Ta có: - harmless /'hɑ:mɪs/ (adj): vô hại - harmful /'hɑ:mfl/ (adj): (+ to) gây tai hại cho, có hại cho Do đó, A là đáp án hợp lý. Sửa: harmless => harmful
2	C	Kiến thức về từ vựng Ta có: Cause something: gây ra cái gì Do đó, C là đáp án hợp lý.

		Sửa: Cause to => Cause Tạm dịch: Sự mất cân bằng của hệ sinh thái có thể gây ra sự biến mất của sự sống.
3	D	Kiến thức về câu gián tiếp Khi chuyển sang câu gián tiếp phải đổi trạng từ chỉ thời gian “yesterday” Do đó, D là đáp án hợp lý. Sửa: yesterday => the day before/ the previous day Tạm dịch: Phong nói anh ấy đã nộp dự án ngày hôm qua.
4	B	Kiến thức về giới từ Ta có: have effects on something/somebody: có ảnh hưởng đến ai/cái gì Do đó, B là đáp án hợp lý. Sửa: for => on Tạm dịch: Ô nhiễm có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự cân bằng của hệ sinh thái.
5	C	Kiến thức về câu bị động Tạm dịch: Nam tin rằng có thể ngăn chặn nạn săn bắt trái phép bằng cách cấm buôn bán động vật hoang dã. Dựa vào dịch nghĩa, suy ra câu ở dạng bị động. Ta có cấu trúc câu bị động: Subject + be + Vp2/ed + (by ...) Do đó, C là đáp án hợp lý. Sửa: preventing => prevented
NGŨ PHÁP		
1	D	Kiến thức về câu trần thuật

		Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: Từ để hỏi + S + V. Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp. Tạm dịch: <i>Bob muốn biết khi nào kỳ thi sẽ diễn ra.</i> => Chọn đáp án D
2	B	Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại tiếp diễn thành quá khứ tiếp diễn trong câu gián tiếp và đổi “We => They”. Tạm dịch: <i>Cặp song sinh nói rằng họ đang xem TV.</i> => Chọn đáp án B *Note: twin /twin/ (n): trẻ sinh đôi
3	D	Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại hoàn thành tiếp diễn thành quá khứ hoàn thành tiếp diễn trong câu gián tiếp, đổi “you => I” và đổi “me => her”. Tạm dịch: <i>Mẹ tôi nói rằng tôi đã làm phiền bà cả ngày.</i> => Chọn đáp án D *Note: annoy /ə'noi/ (v): làm bực mình; quấy rầy, làm phiền
4	A	Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi quá khứ tiếp diễn thành quá khứ hoàn thành tiếp diễn trong câu gián tiếp và đổi “I => she”. Tạm dịch: <i>Molly nói rằng cô ấy đang ăn trưa lúc một giờ.</i> => Chọn đáp án A
5	D	Kiến thức về câu trần thuật

		Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp đổi “you => I”. Tạm dịch: Bố nói rằng tôi sẽ bị ướt nếu không có ô. => Chọn đáp án D
6	D	Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi “can” => “could” trong câu gián tiếp. Tạm dịch: Angie cho biết anh có thể tung hứng năm quả bóng. => Chọn đáp án D *Note: juggle /'dʒʌɡl/ (v): tung hứng
7	C	Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi “must” => “had to” trong câu gián tiếp khi nó diễn tả sự bắt buộc, đổi “you => we”, đổi “me => her” và đổi “your => our”. Tạm dịch: Bà Vine nói chúng tôi phải nộp bài luận cho bà. => Chọn đáp án C
8	C	Kiến thức về câu trần thuật Ta có: ask sb + to V: yêu cầu ai làm gì Tạm dịch: Tôi nhờ người đàn ông bên cạnh đưa muối cho tôi. => Chọn đáp án C
9	A	Kiến thức về câu trần thuật Ta có: ask sb + to V: yêu cầu ai làm gì Tạm dịch: Nhân viên bán hàng yêu cầu người phụ nữ chờ một lát. => Chọn đáp án A

		*Note: - mind + doing sth: phiền lòng, ngại khi làm gì đó - shop assistant: nhân viên bán hàng
10	B	Kiến thức về câu trần thuật Ta có: tell sb + to V: bảo ai làm gì Cần đổi your => his Tạm dịch: Mẹ bảo Doug không được để đôi ủng bóng đá bẩn của anh ấy trong hành lang. => Chọn đáp án B
11	D	Kiến thức về câu trần thuật Ta có: ask sb + to V: yêu cầu ai làm gì Cần đổi you => he Tạm dịch: Viên cảnh sát yêu cầu Barry nói cho ông ta biết anh ta đã ở đâu lúc sáu giờ. => Chọn đáp án D *Note: police officer: cảnh sát
12	A	Kiến thức về câu trần thuật Ta có: ask sb + to V: yêu cầu ai làm gì Cần đổi your => her Tạm dịch: Tôi yêu cầu Mariella cho tôi địa chỉ e-mail của cô ấy. => Chọn đáp án A *Note: address /ə'dres/ (n): địa chỉ
13	B	Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”.

		Cần đổi hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn. Tạm dịch: Tôi hỏi Martha liệu cô ấy có dự định tham gia Câu lạc bộ Xanh không. => Chọn đáp án B *Note: Plan to do sth: có dự định, kế hoạch làm gì
14	D	Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi “your => my”, hiện tại đơn => quá khứ đơn Tạm dịch: Cô ấy hỏi tôi tên gì. => Chọn đáp án D
15	B	Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”. Cần đổi hiện tại đơn => quá khứ đơn. Tạm dịch: Người đàn ông muốn biết liệu cậu bé có phải là sinh viên hay không. => Chọn đáp án B
16	D	Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi “you => I”, hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn Tạm dịch: Anh ấy muốn biết tôi sẽ học trường nào. => Chọn đáp án D
17	D	Kiến thức về câu trần thuật

		Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp, đổi “have to => had to”, đổi “he => I” và đổi “this evening => that evening” Tạm dịch: Mike nói rằng anh ấy sẽ không ở nhà vào buổi tối hôm đó vì anh ấy phải làm việc muộn. => Chọn đáp án D
18	C	Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi “can” => “could” trong câu gián tiếp và đổi đổi “you => I”. Tạm dịch: Nữ phục vụ nói tôi có thể ngồi ở đó. => Chọn đáp án C *Note: stewardess /'stjuədɪs/ (n): nữ phục vụ (trên máy bay, tàu thủy)
19	D	Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi quá khứ đơn thành quá khứ hoàn thành trong câu gián tiếp và đổi “ago” => “before”. Tạm dịch: Cô ấy nói với tôi rằng Anna đã rời khỏi đó một giờ trước đó. => Chọn đáp án D
20	B	Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp; đổi “I => he” và đổi “now => then” Tạm dịch: Anh ấy nói rằng anh ấy không muốn ăn gì cả. => Chọn đáp án B
21	B	Kiến thức về câu trần thuật

		Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại hoàn thành sang quá khứ hoàn thành trong câu gián tiếp, đổi “I => he”, đổi “this => that” và đổi “yesterday => the day before” Tạm dịch: Karen nói rằng anh ấy chỉ mới có chiếc xe đạp mới đó từ ngày hôm trước. => Chọn đáp án B
22	D	Kiến thức về câu trần thuật Ta có: tell sb + to V: bảo ai làm gì Tạm dịch: Mẹ bảo Mary không được lãng phí nước. => Chọn đáp án D
23	B	Kiến thức về câu trần thuật Ta có: Advise sb to V: khuyên ai đó làm gì Cần đổi your => their Tạm dịch: Giáo viên khuyên học sinh không nên sử dụng ô tô cho quãng đường ngắn. => Chọn đáp án B *Note: distance /'distəns/ (n): khoảng cách, quãng đường
24	C	Kiến thức về câu trần thuật Ta có: Promise + to V: hứa làm gì Cần đổi this week => that week Tạm dịch: Anh ấy hứa sẽ hoàn thành nó vào cuối tuần đó. => Chọn đáp án C
25	A	Kiến thức về câu trần thuật Ta có: Remind sb + to V: nhắc nhở ai làm gì

		Cần đổi you => I, hiện tại đơn => quá khứ đơn Tạm dịch: Bà nhắc tôi tắt vòi trước khi tôi rời đi. => Chọn đáp án A *Note: - turn off: tắt - tap /tæp/ (n): vòi nước
26		Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại tiếp diễn thành quá khứ tiếp diễn trong câu gián tiếp, đổi “we => they” và đổi “now => then”. => Đáp án: They said that they were learning English then. Tạm dịch: Họ nói rằng lúc đó họ đang học tiếng Anh.
27		Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại tiếp diễn thành quá khứ tiếp diễn trong câu gián tiếp, đổi “my => his” và đổi “next week => the week after/ the next week/ the following week. “ => Đáp án: Tom said his friend was coming the week after. Tạm dịch: Tom nói bạn của anh ấy sẽ đến vào tuần tới.
28		Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp, đổi “I => she”, đổi “my => her” và đổi “this weekend => that weekend” => Đáp án: She said she would help her mum with the housework that weekend.

		Tạm dịch: Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ giúp mẹ làm việc nhà vào cuối tuần đó.
29		Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn “will” thành “would” trong câu gián tiếp, đổi “these => those” và đổi “next week => the week after/ the next week/ the following week” => Đáp án: The teacher said to his students (that) they would have to finish all those exercises before the next week. Tạm dịch: Giáo viên nói với học sinh của anh ta rằng họ sẽ phải hoàn thành những bài tập đó trước tuần tới.
30		Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi quá khứ đơn thành quá khứ hoàn thành trong câu gián tiếp, đổi “here => there” và đổi “yesterday => the previous day/ the day before” => Đáp án: She said she had come back there early the previous day. Tạm dịch: Cô ấy nói cô ấy đã trở lại nơi đó vào sớm ngày hôm trước.
31		Kiến thức về câu trần thuật Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp, đổi “I => he” và đổi “this => that “ => Đáp án: Johnny said to his mother he didn’t know how to do that exercise Tạm dịch: Johnny nói với mẹ cậu là cậu ấy không biết cách làm bài tập đó.
32		Kiến thức về câu trần thuật

		Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”. Cần đổi hiện tại hoàn thành => quá khứ hoàn thành, you => I => Đáp án: He asked me if I had travelled abroad much. Tạm dịch: Anh ấy hỏi tôi có đi du lịch nước ngoài nhiều không.
33		Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi “this => that”, hiện tại hoàn thành => quá khứ hoàn thành => Đáp án: The boss asked the secretary who had written that note. Tạm dịch: Ông chủ hỏi thư ký ai đã viết ghi chú đó. *Note: secretary /'sekɹətɹi/ (n): thư ký
34		Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành, “ago => before “ => Đáp án: He wondered why he hadn’t remembered meeting her 2 days before. Tạm dịch: Anh ta tự hỏi tại sao anh ta không nhớ đã gặp cô ta 2 ngày trước *Note: Remember doing sth: nhớ đã làm gì # remember to do sth: nhớ để làm gì
35		Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”.

		Cần đổi quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành, “this => that”, “your => his” => Đáp án: The policeman asked the boy whether he had really seen that happen with his own eyes. Tạm dịch: Cảnh sát hỏi cậu bé có phải thực sự cậu ấy tận mắt nhìn thấy việc đó diễn ra hay không.
36		Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”. Cần đổi quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành, “yesterday => the day before/the previous day” => Đáp án: He asked her whether/if she had watched the detective film on TV the day before/the previous day. Tạm dịch: Anh ấy hỏi cô ấy đã xem bộ phim trinh thám trên ti vi tối hôm trước chưa. *Note: detective /di'tektiv/ (n): cảnh sát điều tra, trinh thám
37		Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi “this => that”, quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành => Đáp án: Tom asked the girl when she had had that picture taken. Tạm dịch: Tom hỏi cô gái xem cô đã chụp bức ảnh đó khi nào.
38		Kiến thức về câu trần thuật Ta có: suggest + V-ing: gợi ý làm gì => Đáp án: Tom suggested going somewhere for a cup of coffee after class. Tạm dịch: Tom gợi ý đi đâu đó uống cà phê sau giờ học.

39		Kiến thức về câu trần thuật Ta có: invite sb for sth: mời ai cái gì một cách thân mật. => Đáp án: The landlady invited the guest for another cup of tea. Tạm dịch: Bà chủ nhà mời vị khách một tách trà nữa. *Note: landlady /'lændleidi/ (n): bà chủ nhà (nhà cho thuê)
40		Kiến thức về câu trần thuật Câu hỏi “yes/ no” nên ta dùng “if” hoặc “whether”. Cần đổi hiện tại hoàn thành => quá khứ hoàn thành, you => I => Đáp án: She asked me whether I had ever seen a flying saucer. Tạm dịch: Cô ấy hỏi tôi đã từng thấy đĩa bay bao giờ chưa. *Note: flying saucer: đĩa bay